

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

# **BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG  
TỈNH BẮC KẠN**

*(DỰ THẢO)*

**Bắc Kạn, tháng 7 năm 2017**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BA LOẠI  
RỪNG TỈNH BẮC KẠN**

**Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Đơn vị thực hiện:** Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp

**Bắc Kạn, tháng 7 năm 2017**

# MỤC LỤC

<b>DANH MỤC CÁC CỤM TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>v</b>
<i>ĐẤT VÁN ĐỀ .....</i>	<i>1</i>
<b>PHẦN I.....</b>	<b>3</b>
<b>SỰ CẦN THIẾT, NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG .....</b>	<b>3</b>
<b>I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐIỀU CHỈNH .....</b>	<b>3</b>
<b>II. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THỰC HIỆN.....</b>	<b>4</b>
<i>1. Những văn bản của trung ương.....</i>	<i>4</i>
<i>2. Những văn bản của địa phương.....</i>	<i>5</i>
<b>III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG .....</b>	<b>6</b>
<b>Phần II.....</b>	<b>7</b>
<b>MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....</b>	<b>7</b>
<b>I. MỤC TIÊU .....</b>	<b>7</b>
<i>1. Mục tiêu chung.....</i>	<i>7</i>
<i>2. Mục tiêu cụ thể.....</i>	<i>7</i>
<b>II. NỘI DUNG.....</b>	<b>7</b>
<b>III. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN .....</b>	<b>8</b>
<i>1. Phương pháp chung.....</i>	<i>8</i>
<i>2. Phương pháp cụ thể rà soát cho ba loại rừng.....</i>	<i>9</i>
<i>2.1. Công tác chuẩn bị .....</i>	<i>9</i>
<i>2.2. Đánh giá thực trạng quy hoạch ba loại rừng.....</i>	<i>9</i>
<i>2.3. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng: .....</i>	<i>10</i>
<i>2.3.1. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch rừng đặc dụng.....</i>	<i>11</i>
<i>2.3.2. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch rừng phòng hộ.....</i>	<i>11</i>
<i>2.3.3. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch rừng sản xuất .....</i>	<i>12</i>
<i>2.4. Tổng hợp kết quả rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Bắc Kạn. ....</i>	<i>13</i>
<b>PHẦN III.....</b>	<b>15</b>
<b>ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI.....</b>	<b>15</b>
<b>VÀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH .....</b>	<b>15</b>
<b>I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN RỪNG.....</b>	<b>15</b>
<i>1. Khái quát đặc điểm tự nhiên .....</i>	<i>15</i>
<i>1.1. Vị trí địa lý .....</i>	<i>15</i>
<i>1.2. Địa hình địa thế.....</i>	<i>15</i>
<i>1.3. Khí hậu, thủy văn .....</i>	<i>16</i>
<i>1.4. Đất đai.....</i>	<i>16</i>
<i>1.5. Tài nguyên rừng.....</i>	<i>17</i>

<b>II. KHÁI QUÁT KINH TẾ - XÃ HỘI.....</b>	<b>19</b>
1. Nguồn nhân lực.....	19
1.1. Dân số.....	19
1.2. Dân tộc.....	20
1.3. Lao động.....	20
2. Thực trạng về kinh tế, xã hội.....	20
2.1. Về kinh tế.....	20
2.2. Cơ sở hạ tầng.....	23
2.2.1. Giao thông:.....	23
2.2.2. Thủy lợi:.....	23
2.3. Văn hóa xã hội.....	23
2.3.1. Thực trạng y tế:.....	23
2.3.2. Thực trạng giáo dục:.....	23
2.3.3. Thực trạng văn hóa, xã hội, thông tin.....	23
<b>III. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI TÀI NGUYÊN RỪNG TRƯỚC KHI RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH.....</b>	<b>24</b>
3.1. Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh theo Quyết định số: 757/QĐ-UBND.....	24
3.2. Quy hoạch 3 loại rừng theo chức năng.....	24
3.3. Cơ cấu rừng và đất lâm nghiệp 3 loại rừng trước rà soát điều chỉnh.....	24
3.4. Đánh giá công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch 3 loại rừng.....	27
<b>PHẦN IV.....</b>	<b>30</b>
<b>KẾT QUẢ RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH 3 LOẠI RỪNG.....</b>	<b>30</b>
I. DIỆN TÍCH RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG.....	30
1. Rừng đặc dụng.....	31
1.1. Rừng đặc dụng phân theo đơn vị hành chính.....	31
1.2. Rừng đặc dụng phân theo chủ quản lý.....	32
1.3. So sánh rừng đặc dụng trước và sau rà soát, điều chỉnh.....	34
2.1. Rừng phòng hộ phân theo đơn vị hành chính.....	37
2.2. Rừng phòng hộ phân theo chủ quản lý.....	38
2.3. So sánh rừng phòng hộ trước và sau rà soát, điều chỉnh.....	42
3. Rừng sản xuất.....	43
3.1. Rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính.....	43
Cũng tương tự như rừng phòng hộ thì giữa các huyện thì cơ cấu diện tích rừng sản xuất phân bố không đều (Trong 8 huyện, thành phố có rừng sản xuất thì nhiều nhất là huyện Na Rì với 57.491,74 ha, có ít rừng sản xuất nhất là thành phố Bắc Kạn có 8.590,50 ha).....	45
3.2. Rừng sản xuất phân theo chủ quản lý.....	45
3.3. So sánh rừng sản xuất trước và sau rà soát, điều chỉnh.....	49
<b>II. QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH RỪNG SAU RÀ SOÁT.....</b>	<b>52</b>
1. Phương án giao, khoán, cho thuê rừng và đất rừng.....	52

2. Phương án sử dụng rừng sau khi chuyển đổi.....	52
3. Phương án xử lý tài sản trên đất sau khi chuyển đổi.....	52
<b>III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN</b>	
1. Giải pháp về tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất.....	53
2. Giải pháp về khoa học và công nghệ.....	53
3. Giải pháp về vận dụng hệ thống chính sách.....	53
4. Giải pháp về vốn.....	54
4.1. Đối với rừng đặc dụng.....	54
4.2. Đối với rừng phòng hộ.....	54
4.3. Đối với rừng sản xuất.....	54
<b>VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....</b>	<b>55</b>
1. Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....	55
2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường.....	55
3. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ rừng.....	56
<b>PHẦN V.....</b>	<b>56</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>57</b>
<b>I. KẾT LUẬN.....</b>	<b>57</b>
<b>II. KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>57</b>



## DANH MỤC CÁC CỤM TỪ VIẾT TẮT

BQL rừng PH	: Ban quản lý rừng phòng hộ
CCKL	: Chi cục Kiểm lâm
DN	: Doanh nghiệp
Hộ GD	: Hộ gia đình
IXY	: Ít xung yếu
NN	: Nhà nước
NN&PTNT	: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
PHĐN	: Phòng hộ đầu nguồn
QD	: Quốc doanh
QĐ	: Quyết định
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
QHNL	: Quy hoạch lâm nghiệp
RT	: Rừng trồng
TCLN	: Tổng cục Lâm nghiệp
TL	: Trữ lượng
TN&MT	: Tài nguyên và Môi trường
TS	: Tái sinh
UBND	: Ủy ban nhân dân
VQG	: Vườn Quốc gia
KBT	: Khu Bảo Tồn



## ĐẤT VẤN ĐỀ

Bắc Kạn là tỉnh miền núi thuộc vùng Đông Bắc, cách thủ đô Hà Nội khoảng 200 km về phía Bắc. Toàn tỉnh có 7 huyện và 01 thành phố với 122 xã/phường, thị trấn. Tổng diện tích tự nhiên 485.996,0 ha. Về cơ cấu các loại đất: Đất nông nghiệp có diện tích 459.590,82 ha chiếm 94,6% tổng diện tích (đất lâm nghiệp 413.512,80 ha chiếm 85, 11%); đất phi nông nghiệp có 19.131.81 ha (3.89%) và đất chưa sử dụng 7.273,27 ha (1,49%) (Báo cáo kết quả thống kê diện tích đất đai tỉnh Bắc Kạn năm 2016)

Diện tích đất lâm nghiệp chiếm trên 85% tổng diện tích toàn tỉnh và có vị trí vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, nhất là đối với đời sống của đồng bào các dân tộc sống ở vùng nông thôn, miền núi.

Thực hiện Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 5/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất); năm 2007 UBND tỉnh Bắc Kạn đã phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tại Quyết định số 757/2007/QĐ-UBND ngày 21/05/2007 để quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp đạt hiệu quả tốt.

Từ khi quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn được phê duyệt đến nay, dựa vào kết quả đó đã có rất nhiều các chương trình dự án bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh được triển khai thực hiện, các dự án đã đạt được những thành tựu đáng kể, góp phần bảo vệ diện tích rừng hiện có, phát triển rừng làm tăng độ che phủ rừng lên 70,8%. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện, cần phải có những điều chỉnh cho phù hợp tại những khu vực, địa phương cụ thể để đáp ứng những yêu cầu thực tế. Năm 2012 khi tiến hành Dự án Điều tra, kiểm kê rừng, kết quả đã cho thấy diện tích quy hoạch 3 loại rừng đã nảy sinh sự bất cập, không thuận lợi cho công tác quản lý, sử dụng cũng như việc phát triển kinh tế xã hội tại các địa phương của tỉnh.

Trên cơ sở Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN và Hướng dẫn số 1012/BNN-TCLN ngày 30/11/2016 của Tổng cục lâm nghiệp về việc Hướng dẫn kỹ thuật rà soát chuyên đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng và những yêu cầu bức thiết nêu trên; ngày 15 tháng 11 năm 2016 UBND tỉnh Bắc Kạn đã ban hành Quyết định 1886/QĐ-UBND phê duyệt đề cương “ Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn”. Mục tiêu của việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch lần này, sẽ xác định lại chính xác về vị trí, diện tích và chức năng phòng hộ, đặc dụng hay sản xuất tới từng khoảnh, tiểu khu rừng, gắn với chủ quản lý và đơn vị hành chính cụ thể. Kết quả này góp phần thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đảm bảo rừng phải được quản lý, bảo vệ, vừa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh, vừa đáp ứng được yêu cầu phát triển ngành lâm nghiệp của tỉnh.

Sau khi đề cương dự án được UBND tỉnh phê duyệt; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao nhiệm vụ Chủ đầu tư dự án, đồng thời với chức năng là đơn vị quản lý Nhà nước tham mưu cho UBND tỉnh về lĩnh vực nông

nghiệp và phát triển nông thôn; Sở đã triển khai các bước tiến hành và lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện là: Viện nghiên cứu và Phát triển lâm nghiệp thuộc trường Đại học nông lâm Thái Nguyên thực hiện dự án: Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn.

Quá trình thực hiện dự án, Sở đã chỉ đạo đơn vị tư vấn trực tiếp đến từng huyện, xã trong tỉnh, kiểm tra, xác minh diện tích rừng ngoài thực địa, có biên bản thống nhất với UBND xã về hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, đồng thời trên cơ sở các loại tài liệu, bản đồ thu thập được thực hiện báo cáo và tổ chức hội thảo cấp huyện; tiếp tục thống nhất và đưa ra phương án điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn vừa đảm bảo tính kế thừa của quy hoạch 3 loại rừng năm 2007, vừa điều chỉnh một cách khoa học, khả thi phục vụ cho nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng nói riêng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn nói chung.

**Báo cáo được chia làm 5 phần:**

**Phần I:** Những căn cứ pháp lý và tài liệu sử dụng

**Phần II:** Mục tiêu, nội dung và phương pháp thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch

**Phần III:** Điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội

**Phần IV:** Kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng

**Phần V:** Kết luận và kiến nghị

## PHẦN I

### SỰ CẦN THIẾT, NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

#### I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐIỀU CHỈNH

Theo kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng năm 2007, diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn là 420.990,50ha, trong đó rừng đặc dụng 25.984,00 ha, rừng phòng hộ 118.449,20 ha, rừng sản xuất 276.557,30 ha. Kết quả quy hoạch đã đảm bảo nhu cầu phòng hộ, bảo vệ và làm đẹp cảnh quan môi trường, đồng thời tăng khả năng cung cấp lâm sản của rừng, khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai để tạo ra nhiều của cải vật chất, nâng cao đời sống người dân, phát triển kinh tế xã hội từ ngành lâm nghiệp.

Tuy nhiên qua 10 năm thực hiện, đã nảy sinh những bất cập trong công tác quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp. Biểu hiện ở một số điểm như: Quy hoạch phân chia 3 loại rừng chưa cập nhật đầy đủ việc giao khoán rừng trước đây, dẫn đến tình trạng một số diện tích đất lâm nghiệp của hộ gia đình đang canh tác và đã trồng rừng, đã được cấp có thẩm quyền cấp sổ lâm bạ (bìa xanh) hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa đỏ) nằm trong quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Nhìn chung công tác rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn năm 2007, đã thực hiện đúng theo chỉ thị số: 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định 61; Quyết định 62 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về hướng dẫn tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn năm 2007 đã được Bộ Nông nghiệp & PTNT thẩm định; UBND tỉnh Bắc Kạn đã phê duyệt tại Quyết định số: 757/QĐ-UBND ngày 21/5/2007.

*\* Tuy nhiên, một tồn tại lớn trong công tác quy hoạch 3 loại rừng năm 2007 là chưa xét tới nội dung giao đất, giao rừng thời gian trước mà chỉ căn cứ chủ yếu vào yếu tố kỹ thuật, xây dựng bản đồ lý thuyết để chia tách các loại rừng. Do vậy các lô rừng đã giao cho các chủ thể quản lý, được khoanh gộp vào rừng phòng hộ, đặc dụng. Từ đó nảy sinh những vướng mắc trong quản lý đất đai và lợi ích của các tổ chức, cá nhân, HGD cụ thể là rừng trồng được các tổ chức, cá nhân, HGD bỏ vốn đầu tư đến khi thành rừng gặp khó khăn khi khai thác, vận chuyển, tiêu thụ lâm sản, hưởng lợi và cấp GCN QSDD.*

Theo yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của các địa phương, việc điều chỉnh các chức năng trong nội bộ đất lâm nghiệp và điều chỉnh từ đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác như: Diện tích đất đang được các hộ gia đình canh tác và trồng rừng trước khi quy hoạch ba loại rừng năm 2007; Khai thác khoáng sản; Xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển KT-XH của địa phương

Một số diện tích đất lâm nghiệp năm 2007 đã được quy hoạch là rừng sản xuất, tuy nhiên không phù hợp với thực tế quản lý, sử dụng; người dân

khoanh nuôi bảo vệ nguồn nước của địa phương nên đủ tiêu chí để chuyển sang mục đích phòng hộ.

Chuyển đổi một phần diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất sang quy hoạch rừng đặc dụng để phù hợp với sự phát triển của các Khu Bảo tồn trên địa bàn các huyện Chợ Đồn, Bạch Thông, Na Rì, Ba Bể.

Ngoài ra, theo chủ trương của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN, Kế hoạch số 8418/KH-BNN-TCLN ngày 13/10/2015 sẽ thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch một số diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất để các địa phương có cơ sở bố trí đất sản xuất cho người dân, nhất là đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa, kinh tế còn khó khăn, tạo cơ hội cho người dân có đất sản xuất, tăng thêm thu nhập từ sản xuất và kinh doanh lâm nghiệp

Xuất phát từ những yêu cầu trên việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch khoa học, hợp lý 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn là cần thiết, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo điều kiện cho người dân sống gần rừng được thu nhập ổn định từ rừng, nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

## **II. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THỰC HIỆN**

### **1. Những văn bản của trung ương.**

- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;
- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;
- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;
- Nghị định số 04/2007/NĐ-CP ngày 11/01/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;
- Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ;
- Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/02/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội: quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;
- Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg, ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, quy hoạch lại ba loại rừng;
- Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và

công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu;

- Quyết định 62/2005/QĐ - BNN ngày 12 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, về việc ban hành bản quy định về tiêu chí phân cấp rừng đặc dụng;

- Thông tư hướng dẫn số 24/2009/TT-BNN, ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp & PTNT, về việc hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sau rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Bộ nông nghiệp và PTNT về việc ban hành bộ tiêu chí rà soát diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất;

- Kế hoạch số 8418/KH-BNN-TCLN ngày 13/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về rà soát diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu điều chỉnh sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất.

## **2. Những văn bản của địa phương**

- Quyết định số 757/QĐ-UBND, ngày 21/05/2007 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn năm 2007;

- Văn bản số 286/UBND-NLN ngày 21 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn;

- Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2012 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Phương án chuyển đổi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại rừng sản xuất, rừng đặc dụng được quy hoạch thành rừng phòng hộ, sau rà soát quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Bắc Kạn;

- Quyết định 1886/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt đề cương “Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn”;

- Các Quyết định phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các huyện, thành phố; Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020; Quy hoạch các ngành có liên quan đã được UBND tỉnh Bắc Kạn phê duyệt.

### III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

- Kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bắc Kạn năm 2014 (*kèm theo Quyết định 157/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/01/2014 của Tổng cục Lâm nghiệp về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng năm 2014, tỉnh Bắc Kạn*);

- Văn bản số 1494/UBND-NLN, ngày 6/6/2013 của UBND tỉnh Bắc Kạn về báo cáo kết quả thực hiện dự án điểm điều tra, kiểm kê rừng;

- Kết quả rà soát Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn năm 2007 (*kèm theo Quyết định số 757/QĐ-UBND, ngày 21/05/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn*);

- Số liệu và bản đồ kiểm kê đất đai 2015 các cấp (tỉnh, huyện, xã), số liệu thống kê đất đai 2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn cung cấp;

- Các Hồ sơ (đã được phê duyệt) chuyển đổi mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh từ năm 2007 đến nay;

- Bản đồ và số liệu quy hoạch: Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; Quy hoạch dân cư; Quy hoạch nghĩa trang; Quy hoạch khu phức hợp; Quy hoạch nông thôn mới, do sở Xây dựng Bắc Kạn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp;

- Các loại bản đồ quy hoạch khác đã được phê duyệt (Hồ đập, nông thôn mới, sử dụng đất,...) và các loại bản đồ, tài liệu giao đất, cấp đất,... được thu thập tại các huyện, thị xã, thành phố;

- Bản đồ phân cấp phòng hộ và dự kiến chuyển rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất (tài liệu do Tổng cục Lâm nghiệp cung cấp);

- Bản đồ và số liệu phân cấp phòng hộ (sử dụng phân cấp phòng hộ năm 2007);

- Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn năm 2016.

## Phần II

# MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

## I. MỤC TIÊU

### 1. Mục tiêu chung

Hoàn thành việc rà soát, quy hoạch ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn nhằm ổn định quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn; thực hiện định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, bảo vệ và phát triển rừng góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn.

### 2. Mục tiêu cụ thể

Xác định được diện tích quy hoạch 3 loại rừng đảm bảo:

- Khắc phục được những bất cập trong quy hoạch 3 loại rừng lần trước, rà soát, chuyển ra ngoài quy hoạch những diện tích đất khác (như làng bản, cơ sở hạ tầng, giao thông, hồ đập,...), diện tích đất sản xuất nông nghiệp; tạo điều kiện cho người dân có thêm quỹ đất sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó rà soát chuyển những diện tích rừng hiện có vào quy hoạch lâm nghiệp mà quy hoạch lần trước bỏ sót, chưa quy hoạch.

- Diện tích quy hoạch 3 loại rừng lần này phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2020 phân bổ cho tỉnh Bắc Kạn (*ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ*).

- Diện tích rừng phòng hộ phù hợp với định hướng của Dự án Tổng cục Lâm nghiệp đang triển khai rà soát điều chỉnh rừng phòng hộ ít xung yếu sang phát triển rừng sản xuất theo Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, và Hướng dẫn số 1021/BNN-TCLN ngày 30/11/2016 của Tổng cục lâm nghiệp về việc Hướng dẫn kỹ thuật rà soát chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng.

- Ổn định 3 loại rừng để thực hiện giải pháp bảo vệ và phát triển rừng, qua đó có giải pháp khôi phục rừng bền vững nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, duy trì độ che phủ rừng và cây công nghiệp (trong và cả ngoài đất quy hoạch lâm nghiệp), làm cơ sở hoàn thiện công tác giao đất, giao rừng cho người dân và cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống đồng bào sống gần rừng thông qua hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng.

## II. NỘI DUNG

Trên cơ sở kết quả điều tra, kiểm kê rừng của các địa phương; các tiêu chí phân loại rừng phòng hộ, đặc dụng và định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp; quy hoạch này sẽ tập trung thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- Điều tra, đánh giá thực trạng ba loại rừng, có so sánh với phương án trước đây. Làm rõ những mặt đạt được, những mặt hạn chế, vướng mắc, điều chỉnh để khắc phục những hạn chế trong quy hoạch 3 loại rừng lần trước;

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng trên cơ sở kế thừa kết quả kiểm kê rừng và các tài liệu liên quan, kiểm tra, xác minh thực địa, đối chiếu với các tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định để rà soát, chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất; bổ sung quỹ đất chưa sử dụng đã đưa vào sử dụng mục đích lâm nghiệp vào quy hoạch 3 loại rừng.

### **III. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

#### **1. Phương pháp chung**

Phương pháp rà soát quy hoạch ba loại rừng chủ yếu là kế thừa, thống kê, tổng hợp; gắn với việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và ngược lại, cụ thể:

- *Kế thừa các tài liệu, bản đồ:*

Sử dụng các tài liệu về hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng rừng, kiểm kê rừng có độ chính xác cao, gồm:

+ Bản đồ, số liệu phương án rà soát chuyển đổi đất, rừng PHĐN ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất;

+ Bản đồ, số liệu của “Dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016” tỉnh Bắc Kạn đã được phê duyệt;

+ Bản đồ, số liệu dự án kiểm kê đất đai 2015 của ngành Tài nguyên và Môi trường, bản đồ các khoanh đất do biến động đất đai và số liệu thống kê đất đai 2016;

+ Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh, cấp huyện.

Ngoài ra còn kế thừa và sử dụng các tài liệu và bản đồ khác liên quan mới nhất, có độ tin cậy cao để áp dụng cho việc rà soát hiện trạng và dự kiến khu vực chuyển đổi ba loại rừng.

- *Điều tra, khoanh vẽ bổ sung hiện trạng rừng tại thực địa:*

Công tác điều tra, khoanh vẽ bổ sung hiện trạng rừng và sử dụng đất tại thực địa được thực hiện như sau:

- Rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất;

- Rà soát, chuyển đổi ra ngoài và vào trong quy hoạch đất lâm nghiệp trên địa bàn các xã, các tổ chức quản lý rừng và đất lâm nghiệp.

- *Rà soát, điều chỉnh có sự tham gia của đại diện các chủ rừng và chính quyền địa phương:*

Trong quá trình rà soát điều chỉnh có sự tham gia của những người đại



diện cho các chủ rừng, chính quyền địa phương xã, huyện và có sự thống nhất với từng chủ rừng cụ thể. Kết quả toàn tỉnh có sự tham vấn của các chuyên gia, cán bộ của các sở ban ngành trong tỉnh.

- *Ứng dụng công nghệ, thiết bị:*

Dữ liệu bản đồ được đánh giá thông qua phân tích không gian sử dụng các phần mềm GIS hỗ trợ như MapInfo, ArcGIS.

Sử dụng công nghệ Mobile GIS sử dụng lưu ảnh hiện trường, ghi chép dữ liệu đo đạc hiện trường và kết xuất vào máy tính có sử dụng các phần mềm GIS chuyên nghiệp sẽ được sử dụng cho quá trình khảo sát, đánh giá hiện trường và trong quá trình xây dựng quy hoạch.

Máy định vị toàn cầu cầm tay (GPS) cũng được sử dụng trong quá trình khảo sát thực địa cũng như công tác xây dựng bản đồ.

## **2. Phương pháp cụ thể rà soát cho ba loại rừng**

### **2.1. Công tác chuẩn bị**

Thu thập các loại tài liệu, bản đồ liên quan phục vụ cho công tác rà soát như:

- Bản đồ, số liệu phương án rà soát chuyển đổi đất, rừng PHĐN ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Số liệu và bản đồ kiểm kê rừng giai đoạn 2013-2016 (*kèm theo Quyết định 157/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/01/2014 của Tổng cục Lâm nghiệp về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng năm 2014, tỉnh Bắc Kạn*).

- Bản đồ kiểm kê đất đai năm 2015 theo Chỉ thị 21/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 cấp tỉnh, cấp huyện.

- Quy hoạch chuyên ngành khác khu dân cư, đô thị; khu công nghiệp; khu chế xuất; khu phức hợp; bãi rác, nghĩa trang, xây dựng cơ sở hạ tầng, hồ đập,...

- Các quy hoạch, chiến lược phát triển công nghiệp chế biến lâm sản.

- Các loại bản đồ khác có liên quan.

Ngoài các bản đồ kể trên, các tài liệu khác cũng được thu thập như:

- Niên giám thống kê cấp tỉnh năm 2016;

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

- Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh.

### **2.2. Đánh giá thực trạng quy hoạch ba loại rừng.**

Trên cơ sở tổng hợp, phân tích tài liệu thứ cấp, các loại bản đồ thu thập từ các nguồn, so sánh số liệu quy hoạch với bản đồ quy hoạch, đối chiếu hiện trạng quy hoạch trên bản đồ quy hoạch ba loại rừng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất có sự tham vấn các cấp quản lý ở địa phương. Phân tích nêu rõ các vấn đề sau:

- Hiện trạng công tác bảo vệ phát triển rừng;
- Đánh giá thực trạng công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch lâm nghiệp;
- Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng;
- Dự báo các yếu tố liên quan đến phát triển rừng và ngành lâm nghiệp;
- Nhận định quan điểm phát triển;
- Mục tiêu và đề xuất các phương án phát triển ngành lâm nghiệp;
- Lập bản đồ hiện trạng quy hoạch ba loại rừng.

*\* Tổ chức cuộc Hội thảo cấp huyện;*

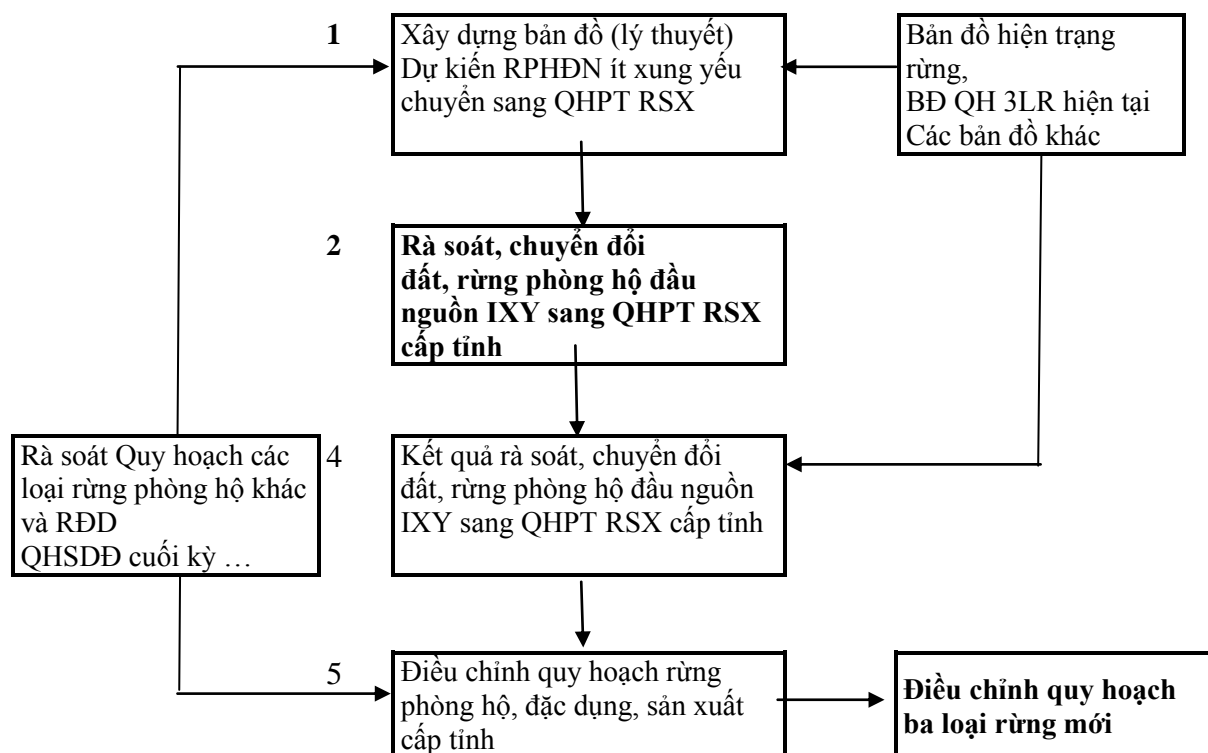
Trong quá trình rà soát điều chỉnh có sự tham gia của những người đại diện cho các chủ rừng, chính quyền địa phương xã, huyện và có sự thống nhất với từng chủ rừng cụ thể. Kết quả làm việc với UBND các xã, các chủ rừng, các cuộc hội thảo đều được thống nhất bằng biên bản làm việc. Tại cuộc Hội thảo cấp huyện, đơn vị tư vấn thực hiện trình chiếu trên bản đồ nền, bản đồ quy hoạch nên lãnh đạo UBND huyện, UBND xã, các phòng chuyên môn thuộc huyện, cán bộ địa chính cấp xã đều được nhận biết vị trí, diện tích từng khu vực trên bản đồ; đơn vị tư vấn cũng đã gửi file ảnh bản đồ đến UBND các xã để tiếp tục tham gia ý kiến trước khi thống nhất lại với UBND huyện và tổng hợp.

**2.3. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng:**

Trên cơ sở đánh giá thực trạng quy hoạch ba loại rừng của tỉnh; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch bảo tồn và đa dạng sinh học cũng như các quy hoạch khác. Sử dụng kết quả rà soát, chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất làm số liệu cơ bản để rà soát, đồng thời căn cứ vào các tiêu chí xác định rừng đặc dụng (theo Nghị định số 117/2010/NĐ-CP của Chính phủ) để rà soát bổ sung.

Phần này đã được mô tả trong phần phương pháp rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất, nhưng ở đây sẽ trình bày rà soát cho cả ba loại rừng. Sơ đồ tổng quát như sau:

## Sơ đồ tổng quát



### 2.3.1. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch rừng đặc dụng

- Thu thập, xử lý và sử dụng, kế thừa các thông tin từ các cơ quan chuyên ngành;

- Trên cơ sở số liệu thu thập được: Rà soát xác định ranh giới các khu đặc dụng và phân loại chức năng khu đặc dụng hiện có trên bản đồ và thực địa.

- Căn cứ Tiêu chí xác lập các loại rừng đặc dụng tại Nghị định số 117/2010/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản khác để rà soát quy hoạch bổ sung các khu rừng đặc dụng mới theo quy hoạch bảo tồn và đa dạng sinh học trên bản đồ và thực địa. Quỹ đất quy hoạch bổ sung chủ yếu lấy từ diện tích đất quy hoạch phòng hộ hoặc sản xuất.

### 2.3.2. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch rừng phòng hộ

Diện tích sau rà soát quy hoạch rừng phòng hộ gồm:

- Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ hiện còn sau khi đã rà soát chuyển đổi sang quy hoạch rừng đặc dụng (đã thực hiện ở mục 2.3.1 nêu trên) và sau chuyển đổi diện tích đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Diện tích đất chưa sử dụng đã đưa vào sử dụng đủ tiêu chí rừng phòng hộ quy hoạch là rừng phòng hộ;

- Diện tích rừng sản xuất, nhưng đủ tiêu chí rừng phòng hộ rà soát chuyển đổi sang quy hoạch rừng phòng hộ.

a) Rà soát đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy

hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Kế thừa kết quả rà soát, chuyển đổi đất rừng PHDN ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Các diện tích rà soát điều chỉnh khác.

b) Rà soát bổ sung diện tích quy hoạch rừng phòng hộ đầu nguồn

- Là các khu vực đầu nguồn rất xung yếu hoặc xung yếu theo quy định tại Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg. Sử dụng ma trận chồng xếp GIS để bóc tách các khu vực có điều kiện tự nhiên và hiện trạng sử dụng đất thỏa mãn tiêu chí theo Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN.

- Khi rà soát cụ thể đã quan tâm đến các khu vực liền kề các hồ, đập thủy lợi/thủy điện quan trọng, các sông lớn, các đường giao thông quan trọng.

c) Tổng hợp chung hệ thống các loại rừng phòng hộ trong tỉnh

- Tổng hợp số liệu, bản đồ hiện trạng và quy hoạch rừng phòng hộ trong tỉnh từ các loại đã nêu trên đây, kết quả tổng hợp rà soát quy hoạch rừng phòng hộ thể hiện trên bản đồ. Số liệu diện tích theo các trạng thái của rừng phòng hộ được thống kê theo huyện, tỉnh.

- Đề xuất tổ chức các khu phòng hộ, ban quản lý các khu rừng, định hướng biện pháp kỹ thuật lâm sinh cho từng nhóm đối tượng.

- Tổng hợp số liệu, lập biểu thống kê.

*2.3.3. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch rừng sản xuất*

- Thu thập, phân tích, xử lý các thông tin hiện có về quy hoạch sử dụng đất, các định hướng phát triển kinh tế xã hội từ các cơ quan chức năng trong tỉnh có liên quan, đặc biệt tham khảo diện tích đất qua kiểm kê, thống kê đất đai do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp;

- Thu thập, phân tích, xử lý các thông tin hiện có từ các chương trình, điều tra cơ bản về tài nguyên rừng, đất, nước, khí hậu.v.v....; từ các dự án quy hoạch, dự án đầu tư đã, đang triển khai.

- Kế thừa các kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch rừng đặc dụng và rừng phòng hộ nêu trên.

- Tổ chức khảo sát mới hoặc bổ sung theo các yêu cầu, mức độ khác nhau trên cơ sở các quy trình, quy phạm, hướng dẫn kỹ thuật hiện hành về điều tra đánh giá tài nguyên rừng, điều tra đánh giá đất đai...và năng suất các loại cây trồng, sản phẩm lâm sản để xác định phạm vi rừng sản xuất.

- Quỹ đất quy hoạch cho rừng sản xuất là rừng sản xuất hiện có, rừng chuyển đổi từ phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang rừng sản xuất, đất chưa sử dụng đã đưa vào sử dụng mục đích lâm nghiệp (ưu tiên các diện tích đã có rừng) v.v...

- Phân tích, tổng hợp và rà soát số liệu quy hoạch cho rừng sản xuất để quy hoạch rừng sản xuất theo mục đích như: Rừng nguyên liệu, rừng gỗ lớn, rừng gỗ nhỏ ... từ đó đề ra các giải pháp phù hợp.

- Tổng hợp bản đồ quy hoạch rừng sản xuất trong tỉnh từ các kết quả đã nêu trên đây, kết quả tổng hợp rà soát quy hoạch rừng sản xuất thể hiện trên bản đồ dạng GIS. Số liệu diện tích theo các trạng thái của rừng sản xuất được thống kê theo huyện, tỉnh.

- Tổng hợp số liệu, lập biểu thống kê.

#### ***2.4. Tổng hợp kết quả rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Bắc Kạn.***

- Tổng hợp số liệu hiện trạng ba loại rừng; kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Bắc Kạn được tổng hợp từ kết quả rà soát từ xã, huyện.

- Tổng hợp xây dựng bản đồ hiện trạng ba loại rừng; bản đồ rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng toàn tỉnh.

- Báo cáo kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Bắc Kạn.

**PHẦN III**  
**ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**VÀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH**

**I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN RỪNG**

**1. Khái quát đặc điểm tự nhiên**

**1.1. Vị trí địa lý**

Tỉnh Bắc Kạn là tỉnh miền núi, ở vị trí trung tâm các tỉnh Việt Bắc, có tọa độ địa lý từ 21<sup>0</sup>48' - 22<sup>0</sup>44' độ Vĩ Bắc và 105<sup>0</sup>26' - 106<sup>0</sup>15' độ Kinh Đông. Ranh giới:

- Phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn,
- Phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang,
- Phía Nam giáp tỉnh Thái Nguyên,
- Phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng.

Bắc Kạn có diện tích tự nhiên 4.859,996 km<sup>2</sup> chiếm 1,47% diện tích cả nước; dân số năm 2016 có 313,084 nghìn người chiếm 0,34% dân số cả nước. So với các địa phương trong cả nước, diện tích của tỉnh Bắc Kạn lớn thứ 27, song là tỉnh có dân số thấp nhất trong cả nước.

Toàn tỉnh có 8 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 01 thành phố (Thành phố tỉnh lỵ Bắc Kạn) và 07 huyện (Pác Nặm, Ba Bể, Ngân Sơn, Bạch Thông, Chợ Đồn, Chợ Mới và Na Rì).

Thành phố Bắc Kạn – trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh cách Thủ đô Hà Nội 170 km, cách biên giới Việt Nam – Trung Quốc khoảng 200 km. Dọc theo Quốc lộ 3 từ Hà Nội qua TP. Bắc Kạn đến Cao Bằng ra các cửa khẩu biên giới với Trung Quốc là tuyến giao thông quan trọng để giao lưu kinh tế, xã hội của Bắc Kạn với Hà Nội và các tỉnh khác trong vùng.

Tỉnh Bắc Kạn nằm trên đường Vành đai 2 với Quốc lộ 279 từ Hạ Long (Quảng Ninh) qua Đồng Mỏ về Bình Gia (Lạng Sơn) đến Chợ Rã (Bắc Kạn) rồi đến Tuyên Quang kéo dài qua Yên Bái, Lai Châu và Điện Biên Phủ đến cửa khẩu Tây Trang tỉnh Điện Biên. Đây là tuyến nối Bắc Kạn với các tỉnh trong vùng TDMN phía Bắc.

**1.2. Địa hình địa thế**

Bắc Kạn có địa hình tương đối phức tạp, đa dạng, độ chia cắt mạnh gồm nhiều dạng địa hình như: Thung lũng, đồi cao, núi thấp, núi trung bình và núi đá vôi... núi đá xen lẫn núi đất dễ gây sạt lở. Độ dốc bình quân của địa hình là 26<sup>0</sup>.

Phía Tây của tỉnh có độ cao thấp dần từ Đông Bắc xuống Đông Nam, có nhiều đỉnh cao trên 1.000 m, địa hình chia cắt mạnh, độ dốc bình quân 26-30<sup>0</sup>, nhiều dãy núi đá đồ sộ nằm ở phía Bắc huyện Chợ Đồn và phía Nam huyện Ba Bể xen kẽ núi đất tạo thành những thung lũng hẹp.

Phía Đông địa hình hiểm trở nằm trong phần cuối của cánh cung Ngân

Son- Yên Lạc, có dãy núi đá vôi Kim Hỷ là khối đá đồ sộ, dân cư thưa thớt. Phía Tây Bắc là hồ Ba Bể có diện tích tự nhiên khoảng 450 ha, độ sâu khoảng 20-30 m.

Phía Nam của tỉnh là vùng đồi núi thấp như vùng chuyển tiếp từ trung du lên miền núi, độ cao bình quân từ 300-400m so với mặt nước biển, đây là phần cuối cùng của cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn-Yên Lạc.

Do đặc điểm của địa hình đa dạng, phức tạp đã tạo ra những cảnh quan phong phú, vừa mang đặc thù riêng vừa mang tính đan xen hoà nhập giữa hai kiểu địa hình. Đồng thời cũng cho phép phát triển đa dạng loại cây trồng vật nuôi nhưng cũng gây nhiều khó khăn trong việc hình thành những vùng chuyên canh có lượng sản phẩm lớn cũng như việc đưa các tiến bộ khoa học vào sản xuất và tiêu thụ nông sản phẩm.

### **1.3. Khí hậu, thủy văn**

Bắc Kạn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng Đông Bắc Việt Nam, một năm có 2 mùa rõ rệt: Mùa đông lạnh và mùa hè nóng ẩm. Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng  $22,5^{\circ}\text{C}$ ; tháng 2 có nhiệt độ trung bình thấp nhất khoảng  $15,7^{\circ}\text{C}$  (nhiệt độ tuyệt đối thấp nhất ở TP.Bắc Kạn  $-0,1^{\circ}\text{C}$ , ở Ba Bể là  $-0,6^{\circ}\text{C}$  và  $-2^{\circ}\text{C}$  ở Ngân Sơn); tháng nóng nhất là tháng 6 có nhiệt độ trung bình khoảng  $28^{\circ}\text{C}$ . Do địa hình phức tạp nên đã hình thành các vùng tiểu khí hậu khác nhau, nhìn chung khí hậu của Bắc Kạn tương đối thuận lợi cho việc phát triển một hệ sinh thái đa dạng, tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội.

Bắc Kạn chịu ảnh hưởng của gió Đông Nam về mùa hè và gió mùa Đông Bắc về mùa Đông. Tổng lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.400-1.900 mm, cao nhất vào tháng 7 và thấp nhất vào tháng 2, mùa mưa từ tháng 2 đến tháng 9 chiếm khoảng 75-80% tổng lượng mưa trong năm. Độ ẩm không khí trung bình 82-85%.

Bên cạnh những thuận lợi, Bắc Kạn cũng có nhiều khó khăn do khí hậu như sương muối, mưa đá, lốc... làm ảnh hưởng đến đời sống và hoạt động kinh tế trong tỉnh.

### **1.4. Đất đai**

Những loại đất chính của tỉnh Bắc Kạn gồm có:

- *Đất phù sa sông*: có diện tích khoảng 761 ha được phân bố ở ven sông Cầu, sông Năng, sông Bắc Kạn và tại các huyện Chợ Mới, Na Rì, Ba Bể, TP.Bắc Kạn. Loại đất này giàu hàm lượng các chất dinh dưỡng, rất thuận lợi trong phát triển nông nghiệp thâm canh.

- *Đất phù sa ngòi suối*: loại đất này có 10.067 ha phân bố dọc theo các triền suối thuộc lưu vực sông Năng, sông Cầu, sông Bằng Giang, sông Phó Đáy. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, cấp hạt lớn và tỷ lệ mùn trung bình, hàm lượng lân dễ tiêu khá. Tuy nhiên loại đất này chua, tỷ lệ các nguyên tố vi lượng nghèo và sắt nhôm di động cao.

- *Đất dốc tụ trồng lúa nước*: với diện tích 2.249 ha, phân bố xen kẽ với các loại đất khác và có mặt ở hầu khắp các huyện. Loại đất này có địa hình

phức tạp do nằm xen kẽ và các lòng máng lớn nhỏ tạo thành. Đất lẫn nhiều sỏi đá và thành phần dinh dưỡng nghèo, đất chua, thiếu lân.

- *Đất Feralit biến đổi*: có diện tích khoảng 2.242 ha phân bố rải rác ở các huyện, thành phố nhưng tập trung ở huyện Bạch Thông. Đặc điểm do thường xuyên bị ngập nước nên đất chua nhưng hàm lượng dinh dưỡng ở mức trung bình. Tầng đất dày khoảng 50 cm và loại đất này khả năng giữ nước kém.

- *Đất Feralit nâu vàng phát triển trên phù sa cổ*: với diện tích trên 400 ha phân bố ở huyện Chợ Mới, Bạch Thông và TP.Bắc Kạn. Đất có tầng đất dày trên 1 m và nằm trên sườn đồi có độ dốc nhỏ dưới  $12^0$ . Đất chua, nghèo lân và lượng nhôm dao động cao.

- *Đất Feralit phát triển trên đá phiến thạch sét*: loại đất này có diện tích lớn bằng 82.152 ha, phân bố ở tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh. Loại đất này có thành phần cơ giới nặng, tầng đất dày tuy nhiên cũng hay bị sụt lở. Hàm lượng dinh dưỡng phụ thuộc vào tình hình rừng ở phía trên.

- *Đất Feralit vàng đỏ phát triển trên đá granit*: với 48.977 ha loại đất này phân bố ở Bạch Thông, Ba Bể, Chợ Mới và TP.Bắc Kạn. Thành phần cơ giới trung bình và tầng đất từ trung bình đến dày. Hàm lượng mùn cao, đất có phản ứng trung tính.

- *Đất Feralit đỏ vàng phát triển trên đá biến chất*: loại đất này có diện tích lớn nhất (162.255 ha), phân bố ở Ngân Sơn, Chợ Đồn, Ba Bể, Chợ Mới. Tầng đất dày và kết cấu đất rời xốp nên rất dễ bị sụt lở, rửa trôi. Đạm và mùn có hàm lượng khá nhưng lân dễ tiêu lại nghèo, đất chua.

- *Đất Feralit nâu đỏ phát triển trên đá vôi*: có diện tích 59.728 ha, phân bố ở hầu khắp các huyện song nhiều nhất là Na Rì, Ba Bể, Bạch Thông. Tầng đất mỏng nhưng cấu tạo của đất tốt. Hàm lượng các nguyên tố vi lượng trong loại đất này như Ca và Mg rất lớn.

- *Đất Feralit vàng nhạt trên sa thạch*: với diện tích 14.632 ha, loại đất này phân bố chủ yếu ở Na Rì, Ba Bể, Ngân Sơn. Tầng đất trung bình, thành phần cơ giới nhẹ, hàm lượng mùn và chất hữu cơ nghèo. Đất chua, rất chua và dễ bị xói mòn, bị bạc màu.

- *Đất Feralit mùn trên núi cao trên 700 m*: loại đất này có diện tích 64.200 ha, phân bố ở các huyện Ngân Sơn, Ba Bể, Chợ Đồn, Bạch Thông và Na Rì. Tầng đất mỏng nhưng hàm lượng mùn khá cao do chất hữu cơ phân giải. Loại đất này rất thích nghi với một số loại cây trồng ôn đới.

\* Đất sản xuất nông nghiệp: Theo kết quả điều tra thoái hóa đất tỉnh Bắc Kạn năm 2015<sup>1</sup>, toàn tỉnh có 37.071ha đất sản xuất nông nghiệp, trong đó có 9.479ha bị thoái hóa, chiếm 25,57% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của toàn tỉnh trong đó:

Diện tích đất bị thoái hóa mức nặng:	4.598 ha;
Diện tích đất bị thoái hóa mức trung bình:	345 ha;
Diện tích đất bị thoái hóa mức nhẹ:	4.536 ha.

---

<sup>1</sup> Theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 về phê duyệt kết quả phê điều tra thoái hóa đất tỉnh Bắc Kạn năm 2014.



\* Đất lâm nghiệp: Toàn tỉnh có 379.775ha đất lâm nghiệp, trong đó 304.089ha bị thoái hóa, chiếm 80,07% diện tích đất lâm nghiệp của toàn tỉnh.

Diện tích đất bị thoái hóa mức nặng: 46.322 ha;

Diện tích đất bị thoái hóa mức trung bình: 165.353 ha;

Diện tích đất bị thoái hóa mức nhẹ: 92.414 ha.

\* Đất bằng chưa sử dụng: Toàn tỉnh có 3.010ha đất bằng chưa sử dụng, trong đó 2.394ha bị thoái hóa, chiếm 79,53% diện tích đất bằng chưa sử dụng của toàn tỉnh.

Diện tích đất bị thoái hóa nặng: 7 ha;

Diện tích đất bị thoái hóa trung bình: 44 ha;

Diện tích đất bằng bị thoái hóa nhẹ: 2.343 ha.

### ***1.5. Tài nguyên rừng***

Bắc Kạn là tỉnh có diện tích rừng tự nhiên vào loại lớn nhất trong các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc. Rừng của Bắc Kạn có vai trò quan trọng, ngoài việc cung cấp gỗ và nhiều loại lâm sản khác, rừng Bắc Kạn còn có ảnh hưởng rất lớn đến môi trường sinh thái của cả vùng nói chung.

Năm 1997 diện tích rừng tự nhiên của tỉnh Bắc Kạn chiếm tới 95% thì đến năm 2007 diện tích rừng tự nhiên giảm chỉ còn 85% trong đó diện tích rừng giàu và rừng trung bình chỉ chiếm có khoảng 9%, diện tích rừng phục hồi và rừng nghèo chiếm khoảng 50%, còn lại rừng tre nứa hỗn giao chiếm khoảng 20%. Rừng tự nhiên nghèo có độ tán che 0,3 – 0,5; trong rừng chủ yếu là các thành phần cây gỗ như rành rành, ngát, bứa, vàng anh, châu... tầng tán có nơi bị phá vỡ, tạo nhiều lỗ trống trong rừng.

Theo báo cáo số liệu hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2014 của tỉnh Bắc Kạn thì:

\* Diện tích rừng và đất chưa có rừng là 432.523,7 ha<sup>2</sup> trong đó:

- Diện tích đất có rừng: 369.989 ha, trong đó: Rừng tự nhiên: 285.274,4 ha chiếm 58,7% so tổng diện tích tự nhiên của tỉnh; Rừng trồng: 84.714,6 ha (bao gồm 25.789,4 ha rừng trồng chưa thành rừng); Diện tích đất chưa có rừng: 62.535 ha.

Rừng Bắc Kạn trước đây có hệ động, thực đa dạng, phong phú, có nhiều loài quý hiếm (Động vật có khoảng 34 bộ, 110 họ với 336 loài chim, thú, bò sát, lưỡng cư trong đó có 64 loài đã được đưa vào sách đỏ Việt Nam, đặc biệt có 10 loài là đặc hữu của Việt Nam. Về thực vật có 148 họ, 537 chi với 826 loài trong đó có 52 loài được xếp vào sách đỏ Việt Nam như đinh, ngũ gia bì gai, trai lý, nghiến, trò đái, trầm hương, cầu điệp...). Đến nay, động vật rừng đã giảm cả về số loài và số lượng. Các loại bò rừng, hổ không còn thấy xuất hiện, chỉ còn một số loài như gấu, khỉ, sóc, cây, cáo, rùa núi, gà rừng... nhưng số lượng không nhiều.

Phát triển kinh tế rừng gắn với phát triển công nghiệp khai thác, chế biến lâm sản; hình thành các làng nghề chế biến lâm sản... là tiềm năng, lợi thế

---

<sup>2</sup> Theo Báo cáo 103/BC-CCKL ngày 31/3/2015 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bắc Kạn về số liệu hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2014 tỉnh Bắc Kạn.

của tỉnh góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, Bắc Kạn còn có các rừng bảo tồn đa dạng sinh học như Vườn Quốc gia Ba Bể, Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ, khu vực Hồ Nà Khương thôn Bản Lài, khu sinh thái thôn Lũng Páng, thôn Bản Cào... thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái.

### **1.6. Tài nguyên nước.**

Nguồn nước của tỉnh Bắc Kạn nhìn chung tương đối phong phú, nhất là nước mặt khoảng 3,4 tỷ m<sup>3</sup>, hàng năm tiếp nhận khoảng 2-2,5 tỷ m<sup>3</sup> nước mưa.

- Bắc Kạn có hệ thống sông suối khá dày đặc và phân bố đồng đều, là đầu nguồn của 4 con sông lớn của vùng Đông Bắc là sông Năng, sông Phó Đáy, sông Bằng Giang và sông Cầu với tổng chiều dài là 313 km, lưu lượng lớn 105,3 m<sup>3</sup>/s và có nước quanh năm. Ngoài các con sông chính, trong tỉnh còn có các hệ thống suối lớn, nhỏ khá nhiều song đa phần nhỏ và ngắn, phần lớn nằm ở thượng nguồn nên nhiều thác ghềnh. Mặc dù mạng lưới sông, suối khá dày đặc và phân bố đồng đều, song chế độ dòng chảy vào mùa mưa và mùa khô chênh lệch lớn. Lưu lượng trên các sông tập trung vào mùa mưa, chiếm 70-80% tổng lượng dòng chảy năm. Mùa khô các con suối thường cạn nước, nhưng mùa mưa nước lại dồn về rất nhanh nên thường gây nên lũ quét, sạt lở ở miền núi.

- Ngoài hệ thống sông suối, Bắc Kạn còn có hệ thống ao, hồ, đáng chú ý nhất là hồ Ba Bể, là một trong những hồ kiến tạo tự nhiên đẹp và lớn nhất nước ta. Diện tích mặt hồ khoảng 450 ha, là nơi hợp lưu của sông Chợ Lèng, suối Bó Lù và suối Tà Han, là điểm du lịch hấp dẫn thu hút khách du lịch ngày càng tăng.

- Theo đánh giá sơ bộ, nguồn tài nguyên nước ngầm của tỉnh không lớn, chất lượng nước trung bình, trữ lượng khai thác có thể đạt 660.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Hiện được khai thác ở TP.Bắc Kạn và thị trấn huyện lỵ với lưu lượng 28.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm nhưng đòi hỏi phải xử lý tốn kém. Một số vùng nông thôn, nhân dân khai thác nước ngầm từ các giếng khoan (khoảng 15.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) nhưng chất lượng còn hạn chế.

Việc khai thác tài nguyên nước mới chỉ dừng lại ở mức tự nhiên là chính, chưa có giải pháp khai thác tổng hợp nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường. Trong tương lai, cần đẩy mạnh trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn để hạn chế dòng chảy chống lũ lụt, xói mòn, rửa trôi; xây dựng các phai, đập, hồ chứa nước nhằm khai thác hợp lý, khoa học và hiệu quả nguồn tài nguyên nước của tỉnh phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

### **1.7. Tài nguyên khoáng sản**

Bắc Kạn là tỉnh có tiềm năng về khoáng sản, hiện nay trên địa bàn đã phát hiện 273 mỏ và điểm khoáng sản thuộc 24 loại khoáng sản khác nhau, trong đó một số có tiềm năng khá lớn như chì, kẽm, sắt, vàng...

Tóm lại, tài nguyên khoáng sản tại Bắc Kạn tương đối phong phú, đa dạng trong đó chì-kẽm, quặng vàng, quặng sắt và khoáng sản phi kim loại làm vật liệu xây dựng là có trữ lượng công nghiệp. Song để khai thác và sử dụng có hiệu quả góp phần phát triển cho tỉnh đòi hỏi phải có sự đầu tư lớn về điều

tra khảo sát, xây dựng cơ sở hạ tầng.

### **1.8. Tài nguyên du lịch**

Bắc Kạn là tỉnh miền núi được thiên nhiên ban tặng khá nhiều danh lam, thắng cảnh đẹp để phát triển du lịch, đặc biệt là phát triển du lịch sinh thái. Ngoài ra, Bắc Kạn còn có nguồn tài nguyên du lịch nhân văn rất đa dạng và phong phú. Toàn tỉnh có 175 di tích, trong đó có 01 di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt, 12 di tích được xếp hạng di tích quốc gia và 36 di tích xếp hạng di tích cấp tỉnh.

*Tài nguyên du lịch tự nhiên:* Là một tỉnh miền núi cao; các dãy núi đá vôi có cấu tạo địa chất phức tạp tạo nên nhiều hang động, thác ghềnh như Động Phong, động Hua Mạ, động Nả Phồng, thác Đầu Đăng, thác Tát Mạ, thác Nà Khoang, thác Bạc- Ảng Toòng....

Vườn Quốc gia Ba Bể có diện tích hơn 10.000 ha với hệ động, thực vật đa dạng và phong phú, là nơi bảo tồn và lưu giữ các loại gen quý hiếm. Hồ Ba Bể nằm ở trung tâm vườn Quốc gia Ba Bể được bao bọc xung quanh bởi các dãy núi đá vôi hùng vĩ, là một trong 20 hồ nước ngọt tự nhiên lớn nhất trên thế giới. Hồ rộng khoảng 450 ha trên độ cao 178m so với mặt biển, quanh năm nước trong xanh, là điểm nhấn về du lịch sinh thái hấp dẫn du khách với nhiều loại hình du lịch phong phú như: Du lịch tham quan nghỉ dưỡng, du lịch leo núi, bơi thuyền, nghiên cứu khoa học... Vườn Quốc gia Ba Bể là một trong những khu du lịch chuyên đề cấp quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và là khu du lịch trọng điểm của tỉnh Bắc Kạn. Tháng 9/2012, hồ Ba Bể được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng di tích quốc gia cấp đặc biệt.

## **II. KHÁI QUÁT KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **1. Nguồn nhân lực**

#### **1.1. Dân số**

Năm 2016 dân số trung bình của tỉnh là 313.084 người, trong đó khu vực thành thị chiếm 18,92% khu vực nông thôn là 81,08%; tỷ lệ tăng tự nhiên là 10,21<sup>0</sup>/<sub>100</sub>. Tốc độ tăng dân số trung bình cả giai đoạn 2011-2015 là 1,03% /năm.

**Bảng 1: Dân số tỉnh Bắc Kạn năm 2016**

Đơn vị hành chính	Dân số năm 2016 (người)			Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
	Tổng số	Trong đó		
		T. thị	N.thôn	
Toàn tỉnh	313.084	59.251	253.833	64,4
1. TP.Bắc Kạn	41.242	35.153	6.089	301,3
2. Huyện Pác Nặm	32.202	-	32.202	67,7
3. Huyện Ba Bể	47.672	3.740	43.932	69,7
4. Huyện Ngân Sơn	29.877	6.118	23.759	46,3
5. Huyện Bạch Thông	31.754	1.732	30.022	58,1
6. Huyện Chợ Đồn	50.528	6.469	44.059	55,5
7. Huyện Chợ Mới	39.354	2.372	36.982	64,9
8. Huyện Na Rì	40.455	3.667	36.788	64,4

*Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016 tỉnh Bắc Kạn*

## **1.2. Dân tộc**

Trên địa bàn tỉnh có 7 dân tộc, trong đó dân tộc Tày chiếm khoảng 60%, Kinh chiếm 20%, Dao 9,8%, Nùng 7,4%, còn lại là các dân tộc khác như dân tộc Mông, Sán Chay, Sán Dìu.

Dân số phân bố khá đều cho 8 đơn vị hành chính cấp huyện; mật độ dân số trung bình toàn tỉnh năm 2016 là 64,4 người/km<sup>2</sup> trong đó đông nhất tập trung ở TP.Bắc Kạn là 301,3 người/km<sup>2</sup>; huyện Ngân Sơn có mật độ dân thấp nhất là 46,3 người/km<sup>2</sup>.

## **1.3. Lao động**

- Lao động được đào tạo nghề còn thấp, năm 2015 tỷ lệ lao động được đào tạo nghề mới đạt 15,22% trong tổng số lao động, trong đó người dân tộc thiểu số được đào tạo nghề chỉ chiếm khoảng 3,5% số lao động. Lao động có tay nghề cao, kỹ thuật giỏi và có trình độ cơ bản từ trung cấp đến đại học được tập trung chủ yếu trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh và ở TP.Bắc Kạn, các đơn vị quốc doanh.

- Lực lượng lao động có chiều hướng tăng ở thành thị và giảm ở nông thôn. Tuy nhiên, số lao động thiếu việc làm theo mùa vụ hiện nay còn khá lớn, theo ước tính, lao động khu vực nông nghiệp hiện nay mới sử dụng khoảng 83% thời gian trong năm, còn lại là thời gian nông nhàn.

## **1.4. Thu nhập và mức sống**

Trong những năm qua, nền kinh tế của tỉnh đã có nhiều khởi sắc, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, mức thu nhập của người dân ngày càng cao, năm 2015 thu nhập bình quân đầu người được 1,8 triệu đồng/tháng trong đó khu vực thành thị thu nhập bình quân 3,69 triệu đồng/tháng cao gấp 2,7 lần so khu vực nông thôn (khu vực nông thôn là 1,37 triệu đồng/tháng). Sự chênh lệch giữa các tầng lớp dân cư và giữa các địa phương trong tỉnh có xu hướng ngày càng tăng.

Thực hiện các chương trình, dự án của Chính phủ và các Bộ, ngành hỗ trợ cho vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, tỉnh Bắc Kạn đã có nhiều nỗ lực trong công tác xóa đói giảm nghèo như cấp đất cho đồng bào thiếu đất sản xuất, cho vay vốn ưu đãi, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm đáng kể từ 32,13% năm 2010 đến năm 2015 giảm xuống còn 11,63% (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015), cải thiện đáng kể điều kiện sinh hoạt, học hành, chăm sóc sức khỏe từng bước nâng cao mức sống của người dân, đặc biệt là ở những xã vùng xa, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

## **2. Thực trạng về kinh tế, xã hội**

### **2.1. Về kinh tế**

- Tổng GRDP (theo giá so sánh 2010) năm 2015 đạt 5.475.875 triệu đồng trong đó: khu vực NLTS chiếm 35,95%; CN-XD chiếm 15,33%; Dịch vụ chiếm 46,37%; Thuế sản phẩm - trợ cấp chiếm 2,35%.

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 5,9%/năm trong đó: khu vực NLTS tăng 9,4%/năm; CN-XD tăng -2,5%/năm (giảm bình quân 2,5%/năm); dịch vụ tăng 6,6%/năm.

- GRDP bình quân đầu người năm 2015 đạt 25 triệu đồng/người (theo giá hiện hành) tương đương 1.135,7 USD.

**Bảng 2: Tình hình thực hiện chỉ tiêu về kinh tế đến năm 2016 của tỉnh Bắc Kạn**

Chỉ tiêu	TH 2010	TH 2014	TH 2015	QH cũ 2015	Tăng Trưởng (%/năm)		
					TH 2015	TH 11_15	QH cũ 11_15
<b>GRDP (ss 2010, tr. đ)</b>	<b>4.120.227</b>	<b>5.161.059</b>	<b>5.475.875</b>	<b>7.753.847</b>	<b>6,1</b>	<b>5,9</b>	<b>15,0</b>
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.180.101	1.714.549	1.852.497	1.655.153	8,0	9,4	8,0
- CN-XD	889.135	755.061	781.800	1.788.368	3,5	-2,5	26,0
- Dịch vụ	1.932.723	2.540.200	2.657.687	4.310.326	4,6	6,6	16,5
- Thuế sản phẩm - trợ cấp	118.268	151.249	183.891	Không xác định	21,6	9,2	
<b>GRDP (hh, tr.đ)</b>	<b>4.120.227</b>	<b>7.332.508</b>	<b>7.822.780</b>	<b>8.183.000</b>			
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.180.101	2.567.926	2.812.058	2.140.000			
- CN-XD	889.135	1.163.237	1.199.174	1.857.000			
- Dịch vụ	1.932.723	3.450.096	3.627.657	4.186.000			
- Thuế sản phẩm - trợ cấp	118.268	151.249	183.891	Không xác định			
<b>Cơ cấu GRDP (hh,%)</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>			
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	28,64	35,02	35,95	26,15			
- CN-XD	21,58	15,86	15,33	22,69			
- Dịch vụ	46,91	47,05	46,37	51,15			
- Thuế sản phẩm - trợ cấp	2,87	2,06	2,35	Không xác định			
<b>GRDP BQ/ng của Tỉnh</b>							
- Theo giá hh (tr.đ)	13,9	23,8	25,0	26,4			
- Theo USD (hh, USD)	728,9	1.116,6	1.135,7	1.220,3			
- Giá 1 USD(VND)	19.000	21.300	22.000	21.500			

*Nguồn: Niên giám năm 2016 tỉnh Bắc Kạn*

- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh năm 2015 đạt 14,46 triệu USD, trong đó nhập khẩu là 14,23 triệu; xuất khẩu là 230 nghìn USD.

- Tổng vốn đầu tư xã hội năm 2015 đạt 4,15 nghìn tỷ đồng, cả giai đoạn 2011-2015 đạt 18,82 nghìn tỷ đồng.

***So sánh với mục tiêu quy hoạch cũ đã được phê duyệt:***

- Theo quy hoạch đã phê duyệt, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2015 là trên 15%/năm, trong đó khu vực NLTS tăng 8%/năm, CN-XD tăng 26%/năm, dịch vụ tăng 16-17%/năm.

Tuy nhiên, trong thực tế thực hiện của tỉnh, như đã nêu ở trên, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 5,9%/năm, trong đó: khu vực NLTS tăng 9,4%/năm; CN-XD tăng -2,5%/năm (giảm bình quân

2,5%/năm); dịch vụ tăng 6,6%/năm. Như vậy, mục tiêu về tăng trưởng kinh tế theo quy hoạch cũ là quá cao so với tình hình thực tế của tỉnh.

- Thu nhập bình quân đầu người của Bắc Kạn đến năm 2016 theo quy hoạch đã phê duyệt phải là 26,4 triệu đồng tương đương 1.220 USD. Trong khi thực tế của tỉnh đến năm 2015 chỉ đạt 25 triệu đồng/người tương đương 1.135,7USD, bằng 95% so với mục tiêu đề ra của quy hoạch cũ.

- Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2016 đặt ra theo quy hoạch là 10 triệu USD song thực tế xuất khẩu của tỉnh năm 2015 chỉ có 230 nghìn USD.

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2011-2016 theo mục tiêu quy hoạch cũ là 22 nghìn tỷ đồng, tuy nhiên khả năng thực tế chỉ đạt 18,82 nghìn tỷ đồng, không còn phù hợp với quy hoạch cũ.

## **2.2. Cơ sở hạ tầng**

### **2.2.1. Giao thông:**

Hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh Bắc Kạn đã được quan tâm đầu tư tạo thuận lợi trong việc giao lưu với các tỉnh bạn, nối liền trung tâm của tỉnh với trung tâm các huyện và trung tâm các xã.

Trong giai đoạn 2010-2015, nhiều dự án giao thông quan trọng đã được đầu tư xây dựng đưa vào khai thác sử dụng phát huy hiệu quả góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, hệ thống giao thông của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế so với yêu cầu phát triển, trong những năm tới việc hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống giao thông vẫn là yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với tỉnh để phát triển.

Tổng chiều dài đường bộ của tỉnh hiện có khoảng 6.695,04 km, trong đó:

Đường Quốc lộ có tổng chiều dài 400,68 km;

Đường tỉnh: 512,085 km;

Đường đô thị: 196,9 km;

Đường huyện: 604,1km;

Đường xã: 1.063,86 km;

Đường thôn bản, lối mòn: khoảng gần 4.000 km.

### **2.2.2. Thủy lợi:**

Công tác thủy lợi ở tỉnh Bắc Kạn trong những năm vừa qua đã có những chuyển biến tích cực góp phần đảm bảo cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, cải tạo môi trường và an toàn cho nhân dân. Toàn tỉnh đã xây dựng được 1.270 công trình thủy lợi vừa và nhỏ; 02 hồ chứa thủy lợi dung tích trữ trên 01 triệu m<sup>3</sup>; 09 hồ chứa có đập cao >15m; 20 trạm bơm được xây dựng; trên 710 km kênh mương được kiên cố hóa. Tổng năng lực tưới hệ thống thủy lợi đến năm 2015 đạt trên 18.000 ha diện tích gieo trồng lúa 02 vụ, (tăng gần 3.000 ha so với năm 2010), đáp ứng 85% diện tích canh tác lúa. Ngoài ra, các công trình thủy lợi còn phục vụ tưới hơn 1.000 ha rau màu và thủy sản, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về cấp nước phục vụ nông nghiệp và dân sinh.

## **2.3. Văn hóa xã hội**

### **2.3.1. Thực trạng y tế:**

Nhìn chung, mạng lưới y tế được củng cố và phát triển; nhiều dịch bệnh được khống chế, đẩy lùi; khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân được nâng cao; một số công nghệ mới được ứng dụng; cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế công lập đã có nhiều cố gắng. Đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa được quan tâm khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe tốt hơn.

Tỉnh đang tích cực triển khai xây dựng và chuẩn bị nguồn nhân lực cho xây dựng mới trường Trung cấp y - Bệnh viện đa khoa tỉnh với quy mô 500 giường bệnh, dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng vào năm 2017. Mạng lưới y tế cơ sở từng bước được củng cố toàn diện, cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư cải tạo, xây mới; trang thiết bị y tế được đầu tư chuyển giao với kỹ thuật khá hiện đại;

Đã có 8/8 huyện, thành phố có bệnh viện tuyến huyện; 2 cụm xã có phòng khám đa khoa khu vực; 122 xã, phường, thị trấn có trạm y tế, có cán bộ chuyên trách và cộng tác viên dân số; 1.421/1.421 thôn bản, tổ phố có nhân viên y tế hoạt động đáp ứng cơ bản điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực trong công tác khám, chữa bệnh phục vụ nhân dân.

Mạng lưới truyền thông giáo dục sức khỏe nâng cao nhận thức và kiến thức cho nhân dân từng bước được kiện toàn góp phần giảm tỷ lệ mắc và tử vong do dịch bệnh trên địa bàn.

Các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế trên địa bàn tỉnh được thực hiện có hiệu quả.

### **2.3.2. Thực trạng giáo dục:**

Giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề phát triển gắn với nhu cầu xã hội. Trên địa bàn tỉnh có 01 trường trung cấp chuyên nghiệp và có 02 trường cao đẳng. Các trường cao đẳng đã và đang đào tạo và liên kết đào tạo theo xu hướng đa cấp, đa ngành đáp ứng cơ bản nhu cầu đào tạo. Trung bình hàng năm đào tạo khoảng 400 học viên trung cấp và khoảng 220 học viên cao đẳng. Có 7/8 huyện, thành phố có trung tâm dạy nghề cấp huyện. Đội ngũ cán bộ giảng viên chất lượng cao, cốt cán còn thiếu. Hiện mới chỉ đạt 30-40% giảng viên có trình độ thạc sĩ; có 02 tiến sĩ, chưa có đội ngũ các giáo sư, phó giáo sư.

### **2.3.3. Thực trạng văn hóa, xã hội, thông tin**

Các hoạt động văn hóa, thể thao được quan tâm đầu tư, phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng ngày càng phát triển. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” được triển khai rộng khắp và có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội.

Đến năm 2016:

- Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hoá đạt 80,7%;
- Tỷ lệ thôn, làng, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, làng, bản, tổ dân phố văn hoá đạt 56,9%;
- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá đạt 84,2%;

- Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa, nhà họp thôn đạt 82,2%;
- Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hóa đạt 18,9%;
- 25% huyện, thành phố có trung tâm văn hóa thông tin, thể dục, thể thao;
- 60% các xã, phường, thị trấn có địa điểm luyện tập thể dục thể thao;
- Có 02 điểm vui chơi cho trẻ em trên địa bàn tỉnh được đầu tư trang thiết bị vui chơi từ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa;

### III. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI TÀI NGUYÊN RỪNG TRƯỚC KHI RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH.

#### 3.1. Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh theo Quyết định số: 757/QĐ-UBND

Theo kết quả rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng được phê duyệt tại Quyết định số: 757/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2007 của UBND tỉnh Bắc Kạn, về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, thì tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh là: 388.049,00ha, chi tiết tại Bảng 03:

**Bảng 03: Quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số: 757/QĐ-UBND**

*DVT: ha*

STT	Loại đất, loại rừng	Diện tích (ha)
<b>Tổng diện tích đất lâm nghiệp</b>		388.049,00
1	Rừng tự nhiên	224.151,4
2	Rừng trồng	39.352,50
3	Đất chưa có rừng	124.545,10

#### 3.2. Quy hoạch 3 loại rừng theo chức năng

**Bảng 04: Quy hoạch 3 loại rừng theo chức năng**

*DVT: ha*

STT	Loại đất, loại rừng	Diện tích (ha)	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
Tỷ lệ (%)		100,0	6,7	24,26	69,15
<b>Đất lâm nghiệp</b>		388.049,00	25.984,00	94.127,70	268.339,30
1	Đất có rừng	224.151,4	24.485,60	69.268,60	169.977,80
2	Đất chưa có rừng	124.545,10	1.498,40	24.859,10	98.361,50

#### 3.3. Cơ cấu rừng và đất lâm nghiệp 3 loại rừng trước rà soát điều chỉnh.

##### 3.3.1. Rừng đặc dụng:

Tổng diện tích rừng đặc dụng là 25.984,0 ha; chiếm 6,70% tổng diện tích đất lâm nghiệp, gồm 7 khu thuộc các loại hình Vườn quốc gia; Khu bảo



tồn thiên nhiên, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh; Với chức năng chính là bảo tồn và phát huy các giá trị về rừng và đa dạng sinh học, bảo tồn các giá trị văn hóa lịch sử...

- Các khu rừng đặc dụng này đã được xây dựng trên cơ sở các công trình nghiên cứu công phu và đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời gian qua do thực hiện tốt các quy chế quản lý sử dụng rừng đặc dụng, nên cơ bản đã phát huy chức năng của các khu rừng. Đối tượng này cần tiếp tục quan tâm đầu tư để duy trì, ổn định về ranh giới, diện tích, quy mô của các khu rừng. Tùy theo chức năng cụ thể của từng khu rừng, tiến hành đồng bộ các giải pháp đối với các khu rừng như sau:

a) Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ

Là khu rừng đặc dụng có diện tích lớn nhất 14.722,00 ha, phân bố ở các xã: Kim Hỷ, Lạng San, Côn Minh, Ân Tình, Lương Thượng – huyện Na Rì và Cao Sơn, Vũ Muộn - huyện Bạch Thông. Ở đây có các loài sinh vật, môi trường sống và cảnh quan thiên nhiên có giá trị đặc biệt. Hệ sinh thái tự nhiên có tính đa dạng sinh học cao, độ che phủ của rừng chiếm 90,1%, tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp và đất thổ cư chiếm không đáng kể. Khu BTTN Kim Hỷ cần luôn được quan tâm bảo vệ nghiêm ngặt nhằm bảo tồn loài, cá thể động thực vật có tính chất đặc hữu của vùng Đông – Bắc Việt Nam. Cần hết sức thận trọng khi tác động tới khu rừng bởi các giải pháp kinh tế - kỹ thuật có thể làm thay đổi số lượng các thể, thành phần loài vốn có. Hết sức hạn chế việc sử dụng các khu đất trống vào mục đích khác. Ngoại trừ phần diện tích thổ canh thổ cư bao quanh các hộ gia đình, làng bản sinh sống lâu đời tại đây. Để người dân yên tâm sản xuất và không có các tác động xấu tới khu bảo tồn.

b) Vườn quốc gia

Bắc Kạn duy nhất có một vườn quốc gia Ba Bể. Đây là một khu vực tự nhiên bao gồm nhiều đảo nổi và hồ Ba Bể. Vườn quốc gia Ba Bể có diện tích lớn đứng thứ hai trong các khu rừng đặc dụng của tỉnh. Vườn quốc gia nằm trên địa phận 5 xã Cao Thượng, Cao Trĩ, Khang Ninh, Hoàng Trĩ, Quảng Khê. Là khu vực có nhiều mẫu, đại diện cho vùng sinh thái hồ nước, với nhiều loài thực vật.

Từ khi thành lập được sự quan tâm của các cấp các ngành, BQL Vườn quốc gia Ba Bể đã và đang thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái Rừng – Hồ đặc trưng của tỉnh. Ranh giới của Vườn đã được hoạch định, cần được duy trì ổn định, bền vững, hạn chế các hoạt động vì mục đích kinh tế làm tổn hại đến hệ sinh thái Động – Thực vật trên cạn và dưới nước trong khu vực. Đối với hoạt động du lịch sinh thái cần hết sức thận trọng trong việc lập quy hoạch và triển khai hoạt động, bởi tính nhạy cảm của các hệ sinh thái dễ bị tổn thương của khu vực.

c) Khu Bảo Tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc

Là khu rừng đặc dụng có diện tích 1788,00 ha, phân bố ở các xã: Xuân Lạc, Đồng Lạc, Nam Cường, Bản Thi– huyện Chợ Đồn. Khu bảo tồn Loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc có 653 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 440 chi, 142 họ, 5 ngành. Trong đó có 54 loài quý hiếm được ghi trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP; 50 loài được ghi trong sách đỏ Việt Nam năm; 9 loài được ghi trong Danh lục đỏ IUCN. Một số loài thực vật quý hiếm như Nghiến, Trai, Đinh...các loài Lan (Lan hài) và một số loài dược liệu quý khác như: Đảng sâm, Ba kích, Kê huyết đằng..Khu bảo tồn Loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc: Theo các kết quả điều tra đã thống kê về khu hệ động vật đã ghi nhận sự có mặt của 29 loài thú thuộc 04 bộ, 12 họ; 47 loài chim thuộc 09 bộ, 21 họ và 12 loài bò sát thuộc 2 bộ, 06 họ, Đặc biệt một số loài được ghi trong sách đỏ Việt Nam và danh mục đỏ IUCN. Một số loài đặc biệt quý hiếm như: Khi đen, Khi mốc, Cu li lớn, Cu li nhỏ, Gấu chó, Vạc hoa...

### *3.3.2. Rừng phòng hộ:*

- Diện tích rừng phòng hộ 94.127,70 ha; chiếm 24,26 % tổng diện tích đất lâm nghiệp thuộc các loại hình: phòng hộ đầu nguồn 94.127,70ha. Đai rừng phòng hộ được thiết lập tại thời điểm 2007 phù hợp với tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ quy định tại Quyết định 61/2005/QĐ-BNN đã phát huy khả năng phòng hộ của rừng trên toàn tỉnh. Tuy nhiên việc quy hoạch đai rừng phòng hộ được phân chia theo ranh giới khoảnh. Vì vậy một số diện tích nhỏ lẻ không đủ tiêu chí quy hoạch rừng phòng hộ được gộp vào. Mặt khác chưa bóc tách phần diện tích nhỏ lẻ đã được giao đất giao rừng cho các hộ gia đình trước năm 2007, do vậy đã nảy sinh một số bất cập trong việc quản lý, sử dụng rừng cần được điều chỉnh cho phù hợp. Nội dung này sẽ được trình bày ở các phần tiếp theo.

### *3.3.3. Rừng sản xuất:*

- Diện tích rừng sản xuất 268.339,30 ha; chiếm 69,15% tổng diện tích đất lâm nghiệp. So với thời gian trước năm 2007 thì diện tích rừng sản xuất đã được điều chỉnh giảm 8.218,0 ha. Với cơ cấu này quỹ đất để phát triển sản xuất các hàng hóa lâm, đặc sản góp phần nâng cao đời sống và thu nhập cho các doanh nghiệp và các hộ gia đình giảm. Tuy nhiên tại quy hoạch này, cũng đã điều chỉnh giảm một số diện tích rừng sản xuất chuyển sang chức năng phòng hộ đã nêu ở phần trên. Một số điểm bất hợp lý của việc điều chỉnh đã gây khó khăn cho các tổ chức cá nhân sản xuất và kinh doanh rừng đã đầu tư vào rừng sản xuất, mà không thể thực hiện khai thác và tái tạo lại rừng trong chu kỳ kế tiếp, hiện thực này đòi hỏi phải tiếp tục điều chỉnh.

- Sau khi thực hiện quy hoạch lại 3 loại rừng năm 2007, một số dự án phát triển KT-XH thuộc các lĩnh vực như: Khai thác khoáng sản; xây các công trình thủy lợi; các công trình giao thông; các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng khác... được triển khai thực hiện trên rừng sản xuất. Mặt khác diện tích được quy hoạch là rừng sản xuất, lại tồn tại ở lân cận các hồ đập; nên cần phải điều chỉnh sang chức năng phòng hộ nhằm phát huy chức năng phòng hộ của rừng.

### **3.4. Đánh giá công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch 3 loại rừng**

#### **3.4.1. Đánh giá công tác quy hoạch 3 loại rừng năm 2007**

Thực hiện Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 5/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ, về việc rà soát quy hoạch 3 loại rừng. Được sự chỉ đạo của Bộ Nông Nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Bắc Kạn chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành “Rà soát, điều chỉnh quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn”.

##### **a) Về mục tiêu:**

- Rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng của tỉnh theo tiêu chí hiện hành, phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng toàn quốc và phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh.

- Xây dựng lâm phần ổn định, có ranh giới rõ ràng, thuận tiện cho quản lý và phát triển bền vững tài nguyên rừng trên địa bàn xã, huyện, tỉnh.

##### **b) Về thành quả**

- Đã xây dựng bản đồ phân cấp phòng hộ phân cấp rừng phòng hộ ban hành theo quyết định số 61/2005/QĐ-BNN ngày 12 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Khảo sát kiểm chứng thực địa: Đã điều chỉnh quy mô từng loại rừng và thống nhất với UBND xã, huyện.

##### **c) Về phương pháp:**

Áp dụng tiêu chí đối với vùng A trong bản quy định về tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ ban hành kèm theo quyết định số 61/2005/QĐ-BNN ngày 12 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Xây dựng bản đồ nhân tố: Bản đồ độ dốc ; Bản đồ độ cao tương đối; Bản đồ lượng mưa; Bản đồ đất 2 nhân tố

- Sử dụng phần mềm ARC/VIEW 3.2 để chồng xếp các bản đồ đơn tính

- Xác định diện tích lâm phận phòng hộ đầu nguồn của tỉnh

- Đã xây dựng được bản đồ phân cấp phòng hộ đầu nguồn mà trên đó thể hiện ba cấp (rất xung yếu, xung yếu và ít xung yếu). Những lô có diện tích nhỏ đan xen lẫn nhau dạng “da báo” manh mún khó xác định trên thực địa. Phải ghép gộp những lô nhỏ lẻ nằm trọn trong 1 khoảnh. Quá trình ghép gộp này đã tạo ra sai số.

- Bản đồ thành quả phân cấp phòng hộ lý thuyết : Đã đáp ứng yêu cầu đặt ra.

##### **d) Về kiểm chứng thực địa**

- Việc thu thập số liệu hiện trạng rừng theo 3 loại rừng (theo chương trình theo dõi diễn biến TNR hàng năm), đã tiến hành chi tiết đến xã, huyện, tỉnh.

- Bổ sung ranh giới đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp lên bản đồ hiện trạng.

Nhìn chung công tác rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn năm 2007, đã thực hiện đúng theo chỉ thị số: 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định 61; Quyết định 62 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về hướng dẫn tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn năm 2007 đã được Bộ Nông nghiệp & PTNT thẩm định; UBND tỉnh Bắc Kạn đã phê duyệt tại Quyết định số: 757/QĐ-UBND ngày 21/5/2007.

*\* Tuy nhiên, một tồn tại lớn trong công tác quy hoạch 3 loại rừng năm 2007 là chưa xét tới nội dung giao đất, giao rừng thời gian trước mà chỉ căn cứ chủ yếu vào yếu tố kỹ thuật, xây dựng bản đồ lý thuyết để chia tách các loại rừng. Do vậy các lô rừng đã giao cho các chủ thể quản lý, được khoanh gộp vào rừng phòng hộ, đặc dụng. Từ đó nảy sinh những vướng mắc trong quản lý đất đai và lợi ích của các tổ chức, cá nhân, HGD cụ thể là rừng trồng được các tổ chức, cá nhân, HGD bỏ vốn đầu tư đến khi thành rừng gặp khó khăn khi khai thác, vận chuyển, tiêu thụ lâm sản, hưởng lợi và cấp GCN QSDD.*

*Mặt khác cũng chính vì lý do trên mà một số diện tích đất lâm nghiệp được chuyển sang mục đích khác như: Khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy sản ; xây dựng cơ sở hạ tầng... cũng vẫn được phân cấp là phòng hộ xung yếu hoặc rất xung yếu và được quy hoạch cho rừng phòng hộ.*

#### 3.4.2. Đánh giá thực hiện quy hoạch 3 loại rừng từ năm 2007:

Sau 10 năm thực hiện quy hoạch cơ bản đã bảo vệ và phát triển tốt 3 loại rừng thể hiện ở một số chỉ tiêu chủ yếu sau : Theo kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đến 31/12/2016 diện tích trồng rừng của toàn tỉnh Bắc Kạn là 91.128,2 ha, bằng 18,75% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh và bằng 26,25% diện tích đất lâm nghiệp có rừng. Trong đó diện tích trồng rừng đã thành rừng là 67.809,7 ha, diện tích trồng rừng chưa thành rừng là 23.318,5 ha ...

Tuy nhiên, đã nảy sinh những bất cập như: việc quy hoạch 3 loại rừng chưa cập nhật đầy đủ thông tin về giao đất; giao rừng trước năm 2007, dẫn đến một số diện tích đất lâm nghiệp của hộ gia đình được cấp lâm bạ hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với mục đích sử dụng là rừng sản xuất, sau quy hoạch lại 3 loại rừng lại thuộc rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Dẫn đến khó khăn cho công tác phát triển sản xuất và cấp GCN QSDD.

- Một số dự án phát triển KT-XH thuộc các lĩnh vực như: khai thác khoáng sản; Xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng... đã được thực hiện trên đất lâm nghiệp, làm thay đổi quy mô của 3 loại rừng.

- Một số diện tích năm 2007 đã được quy hoạch là rừng sản xuất, tuy nhiên trên thực tế đó là những khu vực có rừng cần mục đích phòng hộ ( xã Đồng Phúc, huyện Ba Bể) cần phải chuyển những diện tích này sang rừng phòng hộ.

Để bảo vệ và phát triển rừng bền vững, phát huy khả năng phòng hộ của rừng và phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, cũng như phù hợp với quy hoạch của các ngành. UBND tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp & PTNT làm chủ đầu tư dự án : Rà soát điều chỉnh lại quy hoạch lại 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh.

Kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng như sau:

**PHẦN IV**  
**KẾT QUẢ RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH 3 LOẠI RỪNG**

**I. DIỆN TÍCH RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG**

Kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn là 415.787,99 ha, chiếm 85,55% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp, rừng phòng hộ là 83.536,78ha, chiếm 20,09%, rừng đặc dụng là 27.607,87 ha, chiếm 6,64%, rừng sản xuất là 304.643,34 ha, chiếm 73,27%. Cụ thể tại bảng 05 dưới đây:

**Bảng 05. Diện tích 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh**

*Đơn vị: ha*

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>415.787,99</b>	<b>83.536,78</b>	<b>27.607,87</b>	<b>304.643,34</b>
<b>1.Có rừng</b>	<b>337.289,77</b>	<b>75.311,32</b>	<b>25.397,29</b>	<b>236.581,16</b>
1.Rừng tự nhiên	274.035,48	73.593,59	24.768,33	175.673,56
2.Rừng trồng	63.254,29	1.717,73	628,96	60.907,60
<b>2.Chưa có rừng</b>	<b>78.498,22</b>	<b>8.225,46</b>	<b>2.210,58</b>	<b>68.062,18</b>
3.Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng	20.020,93	524,52	3,69	19.492,72
4.Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	34.690,27	5.210,31	1.332,24	28.147,72
5.Đất nông nghiệp	23.569,95	2.424,90	809,97	20.335,08
6.Đất khác (MN, DKH)	217,07	65,73	64,68	86,66

Theo đơn vị hành chính, diện tích quy hoạch 3 loại rừng có trên tất cả 8 huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Kạn, tuy nhiên phân bố không đồng đều.

**Bảng 06. Diện tích 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh phân theo đơn vị hành chính huyện**

*Đơn vị: ha*

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>415.787,99</b>	<b>83.536,78</b>	<b>27.607,87</b>	<b>304.643,34</b>
1	Pác Nặm	42.487,29	8.176,46	0,00	34.310,83
2	Ba Bể	55.274,17	11.501,16	8.760,41	35.012,60
3	Bạch Thông	46.901,50	16.880,48	4.492,25	25.528,77
4	Chợ Đồn	78.955,53	18.201,75	4.255,11	56.498,67
5	Chợ Mới	52.113,71	8.328,80	0,00	43.784,91
6	Na Rì	74.251,70	6.659,86	10.100,10	57.491,74
7	Ngân Sơn	54.377,82	10.952,50	0,00	43.425,32
8	TP. Bắc Kạn	11.426,27	2.835,77	0,00	8.590,50

Qua bảng 06 thấy, diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp tập trung nhiều nhất ở huyện Chợ Đồn và huyện Na Rì (chiếm 36,85% diện tích đất quy hoạch

lâm nghiệp toàn tỉnh), ít nhất là thành phố Bắc Kạn với 11.426,77 ha chiếm 2,75 % diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp toàn tỉnh).

## 1. Rừng đặc dụng

### 1.1. Rừng đặc dụng phân theo đơn vị hành chính

Diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch cho rừng đặc dụng là 27.607,87 ha, phân bố ở 4/8 huyện của tỉnh Bắc Kạn. Trong đó, đất có rừng 25.397,29 ha, chiếm 91,99%; đất chưa có rừng 2.210,58ha, chiếm 8,01% diện tích rừng đặc dụng. Cụ thể theo bảng 07 như sau:

**Bảng 07. Diện tích rừng đặc dụng sau rà soát, điều chỉnh phân theo huyện**

Đơn vị: ha

STT	Xã	Tổng	1. Có rừng			2. Chưa có rừng				
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. ĐKH
	<b>Tổng cộng</b>	<b>27.607,87</b>	<b>25.397,29</b>	<b>24.768,33</b>	<b>628,96</b>	<b>2.210,58</b>	<b>179,14</b>	<b>1.170,59</b>	<b>799,00</b>	<b>61,85</b>
1	Ba Bê	<b>8.760,41</b>	<b>7.476,78</b>	7.398,60	78,18	<b>1.283,63</b>	2,49	574,65	701,16	5,33
2	Bạch Thông	<b>4.492,25</b>	<b>4.310,69</b>	4.305,63	5,06	<b>181,56</b>	1,20	139,38	40,98	
3	Chợ Đồn	<b>4.255,11</b>	<b>4.063,03</b>	4.060,79	2,24	<b>192,08</b>	175,45	13,80	2,83	
4	Na Rì	<b>10.100,10</b>	<b>9.546,79</b>	9.003,31	543,48	<b>553,31</b>		442,76	54,03	56,52

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên 4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)

2.RT - Rừng trồng 5.NN - Đất nông nghiệp

3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng 6. ĐKH - Đất khác

- Huyện Ba Bê: Diện tích rừng đặc dụng là 8.760,41 ha, chiếm tỷ lệ 31,73% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn huyện. Trong đó, diện tích đất có rừng 7.476,78 ha, chiếm 85,35 %; đất chưa có rừng 1.283,63 ha, chiếm 14,65% diện tích rừng đặc dụng của huyện.

- Huyện Bạch Thông: Diện tích rừng đặc dụng là 4.492,25 ha, chiếm 16,27% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh. Trong đó, diện tích đất có rừng 4.310,69 ha, chiếm 95,96%; đất chưa có rừng 1.181,56 ha, chiếm 4,04% diện tích rừng đặc dụng của huyện.

- Huyện Chợ Đồn: Diện tích rừng đặc dụng là 4.255,11 ha, chiếm 15,41% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh. Trong đó, diện tích đất có rừng 4.063,03 ha, chiếm 95,49%; đất chưa có rừng 192,08 ha, chiếm 4,51% diện tích rừng đặc dụng của huyện.

- Huyện Na Rì: Diện tích rừng đặc dụng là 10.100,10 ha, chiếm 36,58% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh. Trong đó, diện tích đất có rừng 9.546,79 ha, chiếm 94,52%; đất chưa có rừng 553,31 ha, chiếm 5,48% diện tích rừng đặc dụng của huyện.

## ***1.2. Rừng đặc dụng phân theo chủ quản lý***

Rừng đặc dụng của tỉnh Bắc Kạn được giao cho 3 chủ quản lý nhóm II là Ban quản lý rừng đặc dụng bao gồm: Vườn Quốc gia Ba Bể, Khu bảo tồn loài sinh cảnh Nam Xuân Lạc; Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ. Tuy nhiên, một phần diện tích thuộc huyện Chợ Đồn, hiện Công ty Kim loại màu quản lý do được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản trước quy hoạch 3 loại rừng. Việc một đơn vị kinh tế quản lý rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn là không hợp lý, nên khi rà soát quy hoạch 3 loại rừng lần này Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thống nhất với địa phương đề nghị đưa diện tích này vào chủ quản lý là UBND xã, đồng thời sẽ tham mưu cho UBND tỉnh giải quyết dứt điểm.

Kết quả được thể hiện tại bảng 08:



**Bảng 08. Diện tích rừng đặc dụng sau rà soát, điều chỉnh  
phân theo chủ quản lý**

Đơn vị: ha

Nhóm kể kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
				Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. DKH
<b>Tổng cộng</b>			<b>27.607,87</b>	<b>25.397,29</b>	<b>24.768,33</b>	<b>628,96</b>	<b>2.210,58</b>	<b>621,90</b>	<b>781,86</b>	<b>801,49</b>	<b>5,33</b>
<b>2.Nhóm II</b>		<b>Cộng</b>	<b>27.607,87</b>	<b>25.397,29</b>	<b>24.768,33</b>	<b>628,96</b>	<b>2.210,58</b>	<b>621,90</b>	<b>781,86</b>	<b>801,49</b>	<b>5,33</b>
	<b>Ban quản lý rừng đặc dụng</b>		<b>23.624,42</b>	<b>21.451,55</b>	<b>20.824,83</b>	<b>626,72</b>	<b>2.172,87</b>	<b>600,82</b>	<b>768,06</b>	<b>798,66</b>	<b>5,33</b>
		Ba Bể	<b>8.760,41</b>	7.476,78	7.398,60	78,18	1.283,63	2,49	574,65	701,16	5,33
		Bạch Thông	<b>4.492,25</b>	4.310,69	4.305,63	5,06	181,56	1,20	139,38	40,98	
		Na Rì	<b>10.100,1</b>	9546,79	9003,31	543,48	553,31	442,76	54,03	56,52	
		Chợ Đồn	<b>271,66</b>	117,29	117,29		154,37	154,37			
	<b>UBND xã</b>		<b>67,33</b>	<b>58,65</b>	<b>57,10</b>	<b>1,55</b>	<b>8,68</b>	<b>4,90</b>	<b>0,95</b>	<b>2,83</b>	<b>0,00</b>
		Chợ Đồn	<b>67,33</b>	58,65	57,10	1,55	8,68	4,90	0,95	2,83	
	<b>KBT loài, s.cảnh Nam Xuân Lạc</b>		<b>3.916,12</b>	<b>3.887,09</b>	<b>3.886,40</b>	<b>0,69</b>	<b>29,03</b>	<b>16,18</b>	<b>12,85</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
		Chợ Đồn	<b>3.916,12</b>	3.887,09	3.886,40	0,69	29,03	16,18	12,85		

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên      3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
2.RT - Rừng trồng                      4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
5.NN- Đất nông nghiệp                6. Đất khác

Tổng diện tích rừng đặc dụng do Vườn Quốc gia Ba Bể, Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ, KBT loài sinh cảnh Nam Xuân Lạc, UBND xã quản lý là 27.607,87 ha trong đó: Đất có rừng là 25.397,29 ha; Đất chưa có rừng là 2.210,58ha.

- Diện tích rừng đặc dụng của Ban quản lý rừng đặc dụng 23.634,42 do: Vườn Quốc Gia Ba Bể quản lý 9.032,07 ha tại 6 xã Cao Thượng, Cao Trĩ, Khang Ninh, Hoàng Trĩ, Quảng Khê của huyện Ba Bể và Nam Cường của huyện Chợ Đồn; Khu Bảo Tồn thiên nhiên Kim Hỷ quản lý 14.592,35 ha tại 7 xã Ân Tình, Lạng Sơn, Kim Hỷ, Lương Thượng, Côn Minh, huyện Na Rì và Cao Sơn, Vũ Muộn, huyện Bạch Thông.

- Diện tích rừng đặc dụng của UBND xã quản lý là 67,33 ha tại xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn.

- Diện tích rừng đặc dụng của KBT loài sinh cảnh Nam Xuân Lạc 3916,12 ha tại xã Xuân Lạc, Bản Thi, Đồng Lạc thuộc huyện Chợ Đồn.

### ***1.3. So sánh rừng đặc dụng trước và sau rà soát, điều chỉnh***

Trước khi rà soát điều chỉnh, theo Kết quả Kiểm kê rừng năm 2014, diện tích quy hoạch rừng đặc dụng của huyện là 25.139,86 ha. Sau khi điều chỉnh 27.607,87 ha tăng 2.468,01ha cụ thể như ở bảng 09 dưới đây:

**Bảng 09. So sánh rừng đặc dụng trước và sau rà soát, điều chỉnh**

Đơn vị: ha

STT	Xã	Kết quả TKĐĐ 2016	Kết quả KKR 2014	Quy hoạch	Chênh lệch	Tăng (+)				Giảm (-)			
						Tổng	Ngoài vào ĐĐ	PH sang ĐĐ	SX sang ĐĐ	Tổng	ĐĐ sang SX	ĐĐ sang PH	ĐĐ ra ngoài
	<b>Tổng cộng</b>	<b>27.140,12</b>	<b>25.139,86</b>	<b>27.607,87</b>	<b>2.468,01</b>	<b>3.004,78</b>	<b>4,59</b>	<b>2.045,91</b>	<b>954,28</b>	<b>536,77</b>	<b>483,74</b>	<b>0,00</b>	<b>53,03</b>
1	Ba Bề	8.681,45	8.762,51	8.760,41	-2,10	0,00				2,10			2,10
2	Bạch Thông	3.837,26	3.835,27	4.492,25	656,98	722,35	2,76	428,35	291,24	65,37	24,06	0,00	41,31
3	Chợ Đồn	4.398,76	2.059,92	4.255,11	2.195,19	2.282,43	1,83	1.617,56	663,04	87,24	77,62	0,00	9,62
4	Na Rì	10.222,65	10.482,16	10.100,10	-382,06	0,00				382,06	382,06		

Như vậy, so sánh trước và sau rà soát, điều chỉnh quy hoạch, diện tích rừng đặc dụng tăng 2.468,0 ha. Cụ thể như sau:

\*Huyện Ba Bể giảm 2,10 ha:

- Diện tích được chuyển ra ngoài 3 loại rừng, đây là diện tích đã tiến hành đang trong quá trình làm đường liên xã giữa 2 xã Khang Ninh và Cao Thượng.

\*Huyện Bạch Thông tăng 656,98 ha trong đó:

- Diện tích điều chỉnh sang sản xuất và ngoài 3 loại rừng là 65,37 ha, trong đó:

+ Chuyển từ quy hoạch rừng đặc dụng trước rà soát chuyển ra ngoài quy hoạch là 41,31 ha (bao gồm xã Cao Sơn là 40,86 ha, xã Vũ Muộn là 0,45 ha), đây là những diện tích đất khác và đất canh tác nông nghiệp lâu năm của người dân.

+ Chuyển từ quy hoạch rừng đặc dụng trước rà soát chuyển sang rừng sản xuất là 24,06 ha tại xã Vũ Muộn đây là những diện tích các hộ gia đình đã canh tác lâu năm từ trước khi quy hoạch 3 loại rừng 2007 nên chuyển sang sản xuất để các hộ có đất canh tác và có các biện pháp trồng rừng phát triển kinh tế xã hội.

- Diện tích điều chỉnh vào rừng đặc dụng là 722,35 ha, trong đó:

+ Chuyển từ ngoài quy hoạch 3 loại rừng chuyển vào quy hoạch chức năng rừng đặc dụng là 2,76 ha. Đây là những diện tích rừng tự nhiên thuộc những khoảnh quy hoạch là rừng đặc dụng tại xã Vũ Muộn.

+ Chuyển từ rừng sản xuất chuyển sang rừng đặc dụng là 291,24 ha (bao gồm xã Cao Sơn là 95,64 ha, xã Vũ Muộn là 195,60 ha). Đây là những diện tích mang chức năng sản xuất trước đây do UBND xã và hộ dân quản lý nhưng nay đã giao cho Khu BTTN Kim Hỷ.

+ Chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng là 428,11 ha (bao gồm xã Cao Sơn là 328,90 ha, xã Vũ Muộn là 99,45 ha). Đây là những diện tích thuộc lâm phận của Khu BTTN Kim Hỷ trước đây mang chức năng phòng hộ, nay BQL BTTN Kim Hỷ chuyển sang chức năng đặc dụng để phù hợp với tiêu chí rừng đặc dụng và định hướng bảo tồn, phát triển rừng đặc dụng.

\* Huyện Chợ Đồn tăng 2.195,19 ha:

- Diện tích chuyển từ rừng đặc dụng ra là 87,24 ha, trong đó:

+ Chuyển từ quy hoạch rừng đặc dụng trước rà soát chuyển ra ngoài quy hoạch là 9,62 ha. Đây là những diện tích đất đang canh tác nông nghiệp ổn định của người dân (9,62 ha).

+ Chuyển từ quy hoạch rừng đặc dụng chuyển sang rừng sản xuất là 77,62 ha. Đây là những diện tích trước đây mang chức năng là rừng đặc dụng

thuộc KBT Loài, sinh cảnh Nam Xuân Lạc nhưng đã có quyết định trả lại cho UBND xã Xuân Lạc. UBND xã thống nhất chuyển sang chức năng sản xuất.

- Diện tích điều chỉnh vào rừng đặc dụng là 2.282,43 ha, trong đó:

+ Chuyển từ ngoài quy hoạch 3 loại rừng chuyển vào quy hoạch chức năng rừng đặc dụng là 1,83 ha, là những diện tích có trạng thái rừng tự nhiên nằm trong KBT Loài, sinh cảnh Nam Xuân Lạc (trước đây là ngoài đất lâm nghiệp thuộc quản lý của KBT Loài, sinh cảnh Nam Xuân Lạc).

+ Chuyển từ quy hoạch rừng phòng hộ chuyển sang rừng đặc dụng là 1.617,56 ha. Đây là những diện tích trước đây mang chức năng phòng hộ thuộc KBT Loài, sinh cảnh Nam Xuân Lạc. Nay BQL KBT Loài, sinh cảnh Nam Xuân Lạc thống nhất đưa sang chức năng đặc dụng để phù hợp với tiêu chí và định hướng bảo tồn, phát triển rừng đặc dụng.

+ Chuyển từ quy hoạch rừng sản xuất chuyển sang rừng đặc dụng là 663,04 ha. Đây là những diện tích trước đây mang chức năng sản xuất thuộc KBT Loài, sinh cảnh Nam Xuân Lạc. Nay BQL KBT Loài, sinh cảnh Nam Xuân Lạc thống nhất đưa sang chức năng đặc dụng để phù hợp với tiêu chí và định hướng bảo tồn, phát triển rừng đặc dụng.

\* Huyện Na Rì giảm 382,06 ha:

- Diện tích chuyển từ rừng đặc dụng sang rừng sản xuất là 382,06 ha:

+ Rừng đặc dụng chuyển sang rừng sản xuất trên địa bàn xã Côn Minh là 365,72 ha, xã Kim Hỷ là 16,34 ha. Đây là những diện tích rừng trồng mà các hộ gia đình đã trồng rừng từ trước năm 2007. Do quy hoạch năm 2007 đưa các khu vực này vào quy hoạch rừng đặc dụng. Theo yêu cầu của địa phương và giải quyết các vướng mắc, kiến nghị của các hộ dân sống tại khu vực nêu trên, đồng thời đảm bảo đúng tiêu chí; quy hoạch lần này đã chuyển từ quy hoạch rừng đặc dụng sang quy hoạch rừng sản xuất để vừa đảm bảo tiêu chí và giải quyết kiến nghị của nhân dân địa phương.

## **2. Rừng phòng hộ**

### ***2.1. Rừng phòng hộ phân theo đơn vị hành chính***

Kết quả quy hoạch rừng phòng hộ phân theo đơn vị hành chính được thể hiện ở bảng số 10:

**Bảng 10. Diện tích rừng phòng hộ sau rà soát, điều chỉnh phân theo đơn vị hành chính huyện**

Đơn vị: ha

STT	Xã	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng				
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. ĐKH
	<b>Tổng cộng</b>	<b>83.536,78</b>	<b>75.311,32</b>	<b>73.593,59</b>	<b>1.717,73</b>	<b>8.225,46</b>	<b>524,52</b>	<b>5.210,31</b>	<b>2.424,90</b>	<b>65,73</b>
1	Ba Bể	11.501,16	10.168,43	9.989,43	179,00	1.332,73	138,41	633,86	559,81	0,65
2	Na Rì	6.659,86	6.358,67	6.330,52	28,15	301,19	32,16	184,43	19,61	64,99
3	TP. Bắc Kạn	2.835,77	2.188,09	2.112,83	75,26	647,68	63,27	553,36	31,05	
4	Ngân Sơn	10.952,50	9.190,17	8.911,09	279,08	1.762,33	54,59	1.456,97	250,77	
5	Chợ Mới	8.328,80	7.821,98	7.724,94	97,04	506,82	29,87	429,94	47,01	
6	Chợ Đồn	18.201,75	17.663,29	17.200,69	462,60	538,46	41,76	397,37	99,24	0,09
7	Bạch Thông	16.880,48	15.695,24	15.144,50	550,74	1.185,24	128,39	698,53	358,32	0,00
8	Pác Nặm	8.176,46	6.225,45	6.179,59	45,86	1.951,01	36,07	855,85	1.059,09	

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên 3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
2.RT - Rừng trồng 4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
5.NN - Đất nông nghiệp 6. ĐKH - Đất khác

Giữa các huyện thì cơ cấu diện tích rừng phòng hộ phân bố không đều (Trong 8 huyện có rừng phòng hộ thì nhiều nhất là huyện Chợ Đồn với 18.201,75ha. Huyện có ít rừng phòng hộ nhất là thành phố Bắc Kạn với 2.835,77 ha).

Việc quy hoạch lại diện tích rừng phòng hộ; một mặt đã được thảo luận từ xã, tổ chức hội thảo cấp huyện, đồng thời thỏa mãn tiêu chí xác định chức năng phòng hộ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ( độ cao, độ dốc, địa hình, lượng mưa trung bình...).

## **2.2. Rừng phòng hộ phân theo chủ quản lý**

Diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn chỉ có 2 nhóm:

- Nhóm I bao gồm: HGD-CN, UBND xã và Cộng đồng quản lý 79.855,39 ha, chiếm 94,80% diện tích rừng phòng hộ của toàn tỉnh. Trong đó, đất có rừng là 71.724,57ha, chiếm 89,83% diện tích rừng phòng hộ, đất chưa có rừng là 8.139,82ha, chiếm 10,17% diện tích rừng phòng hộ của nhóm này.

- Nhóm II bao gồm: Lâm trường Na Rì, Bạch Thông ( thuộc Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bắc Kạn), Lâm trường Chợ Mới và 01 Doanh nghiệp tư nhân ( thành phố Bắc Kạn) quản lý 4,110,23 ha, chiếm 5,20% diện tích rừng phòng hộ toàn tỉnh. Trong đó, đất có rừng là 3.921,72 ha chiếm 94,93 % diện tích rừng phòng hộ của nhóm này, đất chưa có rừng là 188,51 ha chiếm 5,70 % diện tích rừng phòng hộ của nhóm này, cụ thể tại bảng 11:

**Bảng 11: Diện tích rừng phòng hộ sau rà soát, điều chỉnh phân theo loại chủ quản lý**

Đơn vị: ha

Nhóm kể kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
				Cộng	1.RTN	2. RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. DKH
<b>Tổng cộng</b>			<b>83.536,78</b>	<b>75.311,32</b>	<b>73.593,59</b>	<b>1.717,73</b>	<b>8.225,46</b>	<b>524,52</b>	<b>5.210,31</b>	<b>2.424,90</b>	<b>65,73</b>
<b>1.Nhóm I</b>		<b>Cộng</b>	<b>79.426,55</b>	<b>71.389,60</b>	<b>69.712,57</b>	<b>1.677,03</b>	<b>8.036,95</b>	<b>503,93</b>	<b>5.115,06</b>	<b>2.352,42</b>	<b>65,54</b>
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>		<b>35.083,84</b>	<b>32.082,76</b>	<b>30.978,40</b>	<b>1.104,36</b>	<b>3.001,08</b>	<b>315,09</b>	<b>2.036,84</b>	<b>636,64</b>	<b>12,51</b>
		Ba Bể	3.123,90	2.793,44	2.683,44	110,00	330,46	61,69	124,50	144,27	
		Na Rì	1.841,53	1.741,85	1.714,16	27,69	99,68	29,60	50,62	6,95	12,51
		TP. Bắc Kạn	1.262,32	911,88	850,91	60,97	350,44	39,74	301,95	8,75	
		Ngân Sơn	5.238,54	4.528,34	4.506,54	21,80	710,20	3,33	622,76	84,11	
		Chợ Mới	4.882,89	4.520,50	4.440,68	79,82	362,39	12,93	306,72	42,74	
		Chợ Đồn	8.435,07	8.200,31	7.839,78	360,53	234,76	40,14	158,10	36,52	
		Bạch Thông	8.519,16	7.944,77	7.536,24	408,53	574,39	120,00	253,36	201,03	
		Pác Nặm	1.780,43	1.441,67	1.406,65	35,02	338,76	7,66	218,83	112,27	
	<b>UBND xã</b>	<b>Cộng</b>	<b>43.864,94</b>	<b>38.878,64</b>	<b>38.305,97</b>	<b>572,67</b>	<b>4.986,30</b>	<b>188,41</b>	<b>3.035,96</b>	<b>1.709,67</b>	<b>52,26</b>
		Ba Bể	8.377,26	7.374,99	7.305,99	69,00	1.002,27	76,72	509,36	415,54	0,65
		Na Rì	4.675,25	4.479,34	4.478,88	0,46	195,91	2,56	129,17	12,66	51,52
		TP. Bắc Kạn	1.480,77	1.216,49	1.207,35	9,14	264,28	13,54	230,84	19,90	
		Ngân Sơn	5.352,22	4.329,84	4.072,56	257,28	1.022,38	51,26	807,92	163,20	
		Chợ Mới	2.496,29	2.402,64	2.397,69	4,95	93,65	6,34	87,31		
		Chợ Đồn	9.766,68	9.462,98	9.360,91	102,07	303,70	1,62	239,27	62,72	0,09
		Bạch Thông	5.369,93	4.863,14	4.744,21	118,93	506,79	8,39	406,92	91,48	
		Pác Nặm	6.346,54	4.749,22	4.738,38	10,84	1.597,32	27,98	625,17	944,17	

Nhóm kể kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
				Cộng	1.RTN	2. RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. DKH
	Cộng đồng	Cộng	477,77	428,20	428,20	0,00	49,57	0,43	42,26	6,11	0,77
		Na Rì	58,58	53,69	53,69	0,00	4,89	0,00	4,12	0,00	0,77
		Chợ Mới	7,96	7,96	7,96		0,00				
		Pác Nặm	49,49	34,56	34,56	0,00	14,93	0,43	11,85	2,65	
		Ngân Sơn	361,74	331,99	331,99		29,75		26,29	3,46	
2.Nhóm II		Cộng	4.110,23	3.921,72	3.881,02	40,70	188,51	20,59	95,25	72,48	0,19
	Các tổ chức kinh tế		4.110,23	3.921,72	3.881,02	40,70	188,51	20,59	95,25	72,48	0,19
		Na Rì	84,50	83,79	83,79	0,00	0,71	0,00	0,52	0,00	0,19
		Bạch Thông	2.991,39	2.887,33	2.864,05	23,28	104,06		38,25	65,81	
		Chợ Mới	941,66	890,88	878,61	12,27	50,78	10,60	35,91	4,27	
		TP. Bắc Kạn	92,68	59,72	54,57	5,15	32,96	9,99	20,57	2,40	

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên 3. DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
2.RT - Rừng trồng 4. DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
5.NN - Đất nông nghiệp 6. DKH - Đất khác



- Nhóm HGD-CN quản lý tổng diện tích rừng phòng hộ là 35.083,34 ha, chiếm 42,00% diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Về hiện trạng rừng, đất có rừng là 32.082,76 ha, chiếm 91,45%, đất chưa có rừng là 3.001,08 ha, chiếm 9,55% diện tích rừng phòng hộ của nhóm này.

- Nhóm UBND xã quản lý 43.864,94 ha, chiếm 52,51 % diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Về hiện trạng rừng, đất có rừng là 38.878,64 ha, chiếm 88,63%, đất chưa có rừng 4.986,30 ha, chiếm 11,37 % diện tích rừng phòng hộ của nhóm này.

- Nhóm Cộng đồng quản lý 477,77 ha, chiếm 0,57% diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Về hiện trạng rừng, đất có rừng là 428,20 ha chiếm 89,62% diện tích rừng phòng hộ của nhóm này, đất chưa có rừng là 49,57 ha chiếm 10,38% diện tích rừng phòng hộ của nhóm này.

Nhóm các tổ chức kinh tế bao gồm:

- Lâm trường Na Rì quản lý 84,5 ha chiếm 0,1% diện tích rừng phòng hộ của toàn tỉnh. Về hiện trạng rừng, đất có rừng là 83,79 ha chiếm 99,20% diện tích rừng phòng hộ của nhóm này, đất chưa có rừng là 0,71ha chiếm 0,80% diện tích rừng phòng hộ của nhóm này.

- Lâm trường Bạch Thông quản lý 2.991,39 ha chiếm 3,56% diện tích rừng phòng hộ của toàn tỉnh. Về hiện trạng rừng, đất có rừng là 2.887,33 ha chiếm 96,52% diện tích rừng phòng hộ của nhóm này, đất chưa có rừng là 104,06 ha chiếm 3,48% diện tích rừng phòng hộ của nhóm này.

- Lâm trường Chợ Mới quản lý 941,66 ha chiếm 1,12% diện tích rừng phòng hộ của toàn tỉnh. Về hiện trạng rừng, đất có rừng là 890,88 ha chiếm 94,61 % diện tích rừng phòng hộ của nhóm này, đất chưa có rừng là 50,78 ha chiếm 5,49% diện tích rừng phòng hộ của nhóm này.

- Doanh nghiệp tư nhân tại thành phố Bắc Kạn quản lý 92,68 ha chiếm 0,11% diện tích rừng phòng hộ của toàn tỉnh. Về hiện trạng rừng, đất có rừng là 59,72 ha chiếm 64,44 % diện tích rừng phòng hộ của nhóm này, đất chưa có rừng là 32,96 ha chiếm 45,66% diện tích rừng phòng hộ của nhóm này

Ngoài ra, trong diện tích rừng phòng hộ huyện Chợ Đồn có Công ty Kim loại màu quản lý 258,73 ha; trong đó: đất có rừng là 225,88 ha, đất chưa có rừng là 32,85 ha . Lý do: Đơn vị được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản trước quy hoạch 3 loại rừng năm 2007. Tuy nhiên khi rà soát điều chỉnh, lần này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thống nhất với UBND huyện đưa diện tích rừng phòng hộ do Công ty quản lý về chủ quản lý là UBND xã do khu vực này nếu đối chiếu với tiêu chí quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đủ tiêu chí rừng phòng hộ, đồng thời Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ tiếp tục phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh giải quyết dứt điểm sự chông chéo giữa quy hoạch 3 loại rừng và quy hoạch khoáng sản .

### 2.3. So sánh rừng phòng hộ trước và sau rà soát, điều chỉnh

**Bảng 12. So sánh diện tích rừng phòng hộ trước và sau rà soát, điều chỉnh**

Đơn vị: ha

STT	Huyện	Kết quả TKĐĐ 2016	Hiện trạng	Quy hoạch	Chênh lệch	Tăng (+)			Giảm (-)			
						Tổng	SX sang PH	Ngoài vào PH	Tổng	PH sang ĐĐ	PH sang SX	PH ra ngoài
	Tổng	<b>90.744,51</b>	<b>94.318,23</b>	<b>83.536,78</b>	<b>-10.781,45</b>	<b>3.970,01</b>	<b>3.895,32</b>	<b>74,69</b>	<b>14.751,46</b>	<b>2.045,91</b>	<b>10.868,13</b>	<b>1.837,42</b>
1	Ba Bể	11.283,07	<b>11.516,19</b>	<b>11.501,16</b>	<b>-15,03</b>	<b>1.198,17</b>	1.197,61	0,56	<b>1.213,20</b>		896,13	317,07
2	Na Rì	7.366,77	<b>7.720,52</b>	<b>6.659,86</b>	<b>-1.060,66</b>	<b>265,82</b>	261,52	4,30	<b>1.326,48</b>		1.278,65	47,83
3	TP. Bắc Kạn	3.087,09	<b>3.226,29</b>	<b>2.835,77</b>	<b>-390,52</b>	<b>14,43</b>	14,43		<b>404,95</b>		404,95	
4	Ngân Sơn	12.023,09	<b>12.271,60</b>	<b>10.952,50</b>	<b>-1.319,10</b>	<b>32,44</b>	1,46	30,98	<b>1.351,54</b>		1.062,69	288,85
5	Chợ Mới	9.101,63	<b>9.272,48</b>	<b>8.328,80</b>	<b>-943,68</b>	<b>327,79</b>	298,95	28,84	<b>1.271,47</b>		1.133,91	137,56
6	Chợ Đồn	19.777,05	<b>21.630,94</b>	<b>18.201,75</b>	<b>-3.429,19</b>	<b>1.229,33</b>	1.219,32	10,01	<b>4.658,52</b>	1.617,56	2.613,17	427,79
7	Bạch Thông	19.058,38	<b>19.539,29</b>	<b>16.880,48</b>	<b>-2.658,81</b>	<b>238,47</b>	<b>238,47</b>	<b>0,00</b>	<b>2.897,28</b>	<b>428,35</b>	<b>2.061,70</b>	<b>407,23</b>
8	Pác Nặm	9.047,43	<b>9.140,92</b>	<b>8.176,46</b>	<b>-964,46</b>	<b>663,56</b>	663,56		<b>1.628,02</b>		1.416,93	211,09

Như vậy, sau khi rà soát, điều chỉnh, diện tích rừng phòng hộ giảm đi 10.781,45ha, cụ thể như sau:

- Diện tích chuyển từ rừng phòng hộ sang đặc dụng, sản xuất và ngoài 3 loại rừng là 14.751,46 ha, trong đó:

+ Rừng phòng hộ chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 1.837,42 ha. Bao gồm những diện tích đất canh tác nông nghiệp lâu dài ổn định của người dân và những diện tích đất trống nằm xen kẽ; một phần diện tích đất khác (là đất cơ sở hạ tầng, hồ đập, dân cư,...); một số ít diện tích rừng trồng manh mún, lộn lộn trong các vườn tạp, nằm giữa khu đất canh tác nông nghiệp... quá trình rà soát đã chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng lần này.

+ Rừng phòng hộ chuyển sang rừng sản xuất là 10.868,13 ha. Đây là những diện tích phòng hộ ít xung yếu đủ tiêu chí chuyển sang rừng sản xuất theo quyết định 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

+ Rừng phòng hộ chuyển sang rừng đặc dụng 2.045,91ha. Đây là những diện tích trước đây mang chức năng phòng hộ thuộc KBT Loài, sinh cảnh Nam Xuân Lạc và Khu Bảo Tồn Thiên Nhiên Kim Hỷ. Nay BQL KBT Loài, sinh cảnh Nam Xuân Lạc, Khu Bảo Tồn Thiên Nhiên Kim Hỷ thống nhất đưa sang chức năng đặc dụng để phù hợp với tiêu chí và định hướng bảo tồn, phát triển rừng đặc dụng.

- Diện tích điều chỉnh từ sản xuất và ngoài 3 loại rừng chuyển vào rừng phòng hộ là 3.970,01 ha, trong đó:

+ Rừng sản xuất điều chỉnh sang quy hoạch rừng phòng hộ là 3.895,32 ha. Đây là những diện tích đầu nguồn giữ nước cho các thôn trên địa bàn các xã hoặc những diện tích có độ dốc lớn trước đây để là chức năng sản xuất... nay cần điều chỉnh lại cho phù hợp với chức năng phòng hộ.

+ Ngoài 3 loại rừng chuyển vào rừng phòng hộ là 74,69 ha. Đây là phần diện tích đất rừng sản xuất trước đây nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng, nay đủ tiêu chí rừng phòng hộ nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp với chức năng phòng hộ.

### **3. Rừng sản xuất**

#### **3.1. Rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính**

Tổng diện tích quy hoạch rừng sản xuất sau khi rà soát điều chỉnh là 304.643,34 ha, chiếm 62,68% diện tích tự nhiên của tỉnh. Diện tích quy hoạch rừng sản xuất phân bố trên tất cả 8 huyện, thành phố của tỉnh Bắc Kạn. Cụ thể ở bảng 15 dưới đây:

**Bảng 13. Diện tích rừng sản xuất sau rà soát, điều chỉnh phân theo đơn vị hành chính huyện**

*Đơn vị: ha*

STT	Huyện	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
			Cộng	1. RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4. DT	5.NN	6. ĐKH
	Tổng	<b>304.643,34</b>	<b>236.581,16</b>	<b>175.673,56</b>	<b>60.907,60</b>	<b>68.062,18</b>	<b>19.492,72</b>	<b>28.147,72</b>	<b>20.335,08</b>	<b>86,66</b>
1	Ba Bể	<b>35.012,60</b>	<b>24.122,29</b>	15.631,58	8.490,71	<b>10.890,31</b>	2.554,44	2.333,34	6.001,83	0,70
2	Na Rì	<b>57.491,74</b>	<b>45.615,83</b>	39.586,64	6.029,19	<b>11.875,91</b>	5.660,24	5.331,22	809,98	74,47
3	TP. Bắc Kạn	<b>8.590,50</b>	<b>6.091,53</b>	3.027,76	3.063,77	<b>2.498,97</b>	1.240,72	1.087,94	170,31	
4	Ngân Sơn	<b>43.425,32</b>	<b>32.638,28</b>	26.645,91	5.992,37	<b>10.787,04</b>	1.931,22	7.662,81	1.193,01	
5	Chợ Mới	<b>43.784,91</b>	<b>36.328,77</b>	23.869,94	12.458,83	<b>7.456,14</b>	3.609,00	3.331,35	515,79	
6	Chợ Đồn	<b>56.498,67</b>	<b>50.843,75</b>	37.294,26	13.549,49	<b>5.654,92</b>	780,57	3.450,06	1.412,80	11,49
7	Bạch Thông	<b>25.528,77</b>	<b>21.844,50</b>	13.054,82	8.789,68	<b>3.684,27</b>	1.186,65	1.148,11	1.349,51	
8	Pác Nặm	<b>34.310,83</b>	<b>19.096,21</b>	16.562,65	2.533,56	<b>15.214,62</b>	2.529,88	3.802,89	8.881,85	

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên 3. DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
 2.RT - Rừng trồng 4. DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
 5.NN - Đất nông nghiệp 6. ĐKH - Đất khác

Cũng tương tự như rừng phòng hộ thì giữa các huyện thì cơ cấu diện tích rừng sản xuất phân bố không đều (Trong 8 huyện, thành phố có rừng sản xuất thì nhiều nhất là huyện Na Rì với 57.491,74 ha, có ít rừng sản xuất nhất là thành phố Bắc Kạn có 8.590,50 ha).

### **3.2. Rừng sản xuất phân theo chủ quản lý**

Diện tích rừng sản xuất được chia cho 2 nhóm chủ quản lý:

- Nhóm I bao gồm: Hộ gia đình, cá nhân, UBND xã và Cộng đồng quản lý 288.895,78ha, chiếm 94,95% diện tích rừng sản xuất của tỉnh. Trong đó, đất có rừng là 223.345,97ha, chiếm 77,31% diện tích rừng sản xuất, đất chưa có rừng là 65.549,81ha, chiếm 22,69% diện tích rừng sản xuất của nhóm này.

- Nhóm II bao gồm: Tổ chức kinh tế ( Lâm trường Ba Bể, Bạch Thông, Na Rì, Chợ Mới, Ngân Sơn; Công ty Kim loại màu tại huyện Chợ Đồn; Doanh nghiệp tư nhân tại TP. Bắc Kạn), Lực lượng vũ trang (TP. Bắc Kạn), Ban quản lý rừng đặc dụng (Na Rì, Bạch Thông) và Các đối tượng khác (Mỏ quặng tại huyện Ngân Sơn): quản lý 15.373,90ha, chiếm 5,05% diện tích rừng sản xuất của tỉnh. Trong đó, đất có rừng là 12.904,35 ha, chiếm 83,94% diện tích rừng sản xuất, đất chưa có rừng là 2.469,55ha, chiếm 15,06% diện tích của nhóm này. Cụ thể được thể hiện tại bảng 14:

**Bảng 14. Diện tích rừng sản xuất sau rà soát, điều chỉnh phân theo loại chủ quản lý**

Đơn vị: ha

Nhóm kể kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
				Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. DKH
<b>Tổng cộng</b>			<b>304.643,34</b>	<b>236.581,16</b>	<b>175.673,56</b>	<b>60.907,60</b>	<b>68.062,18</b>	<b>19.492,72</b>	<b>28.147,72</b>	<b>20.335,08</b>	<b>86,66</b>
<b>1.Nhóm I</b>		<b>Cộng</b>	<b>289.276,05</b>	<b>223.677,81</b>	<b>167.263,34</b>	<b>56.414,47</b>	<b>65.598,24</b>	<b>18.805,41</b>	<b>26.788,69</b>	<b>19.934,26</b>	<b>69,88</b>
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>		<b>195.147,14</b>	<b>159.064,05</b>	<b>112.015,62</b>	<b>47.048,43</b>	<b>36.083,09</b>	<b>15.001,28</b>	<b>13.763,89</b>	<b>7.302,94</b>	<b>14,98</b>
		Ba Bê	19.449,07	14.744,39	8.708,10	6.036,29	4.704,68	1.503,62	899,11	2.301,60	0,35
		Na Rì	39.768,55	31.366,75	26.459,14	4.907,61	8.401,80	5.043,83	2.945,27	398,07	14,63
		TP. Bắc Kạn	5.490,53	3.907,42	1.913,55	1.993,87	1.583,11	921,93	583,95	77,23	
		Ngân Sơn	26.699,65	20.836,24	17.153,55	3.682,69	5.863,41	1.371,45	3.958,35	533,61	
		Chợ Mới	29.301,62	24.712,50	15.150,00	9.562,50	4.589,12	2.910,24	1.334,28	344,60	
		Chợ Đồn	42.021,35	38.845,12	26.599,62	12.245,50	3.176,23	750,02	1.807,17	619,04	
		Bạch Thông	17.176,11	14.847,43	7.951,29	6.896,14	2.328,68	951,74	597,55	779,39	
		Pác Nặm	15.240,26	9.804,20	8.080,37	1.723,83	5.436,06	1.548,45	1.638,21	2.249,40	
	<b>UBND xã</b>	<b>Cộng</b>	<b>92.894,63</b>	<b>63.647,85</b>	<b>54.334,50</b>	<b>9.313,35</b>	<b>29.246,78</b>	<b>3.797,48</b>	<b>12.885,21</b>	<b>12.509,19</b>	<b>54,90</b>
		Ba Bê	14.198,67	8.212,67	6.349,25	1.863,42	5.986,00	1.003,80	1.402,01	3.579,84	0,35
		Na Rì	15.106,93	12.035,69	11.324,01	711,68	3.071,24	459,04	2.178,05	379,60	54,55
		TP. Bắc Kạn	2.343,67	1.582,31	884,53	697,78	761,36	284,74	406,46	70,16	
		Ngân Sơn	14.568,68	9.891,38	8.342,51	1.548,87	4.677,30	517,47	3.512,52	647,31	

		Chợ Mới	9.151,09	7.267,68	5.954,30	1.313,38	1.883,41	386,78	1.378,11	118,52	
		Chợ Đồn	13.509,92	11.325,70	10.035,35	1.290,35	2.184,22	30,55	1.387,32	766,35	
		Bạch Thông	5.338,01	4.331,43	3.251,76	1.079,67	1.006,58	137,21	506,21	363,16	
		Pác Nặm	18.677,66	9.000,99	8.192,79	808,20	9.676,67	977,89	2.114,53	6.584,25	
	<b>Cộng đồng</b>	<b>Cộng</b>	<b>1.234,28</b>	<b>965,91</b>	<b>913,22</b>	<b>52,69</b>	<b>268,37</b>	<b>6,65</b>	<b>139,59</b>	<b>122,13</b>	<b>0,00</b>
		Na Rì	537,29	420,88	413,64	7,24	116,41	3,11	82,02	31,28	0,00
		Chợ Mới	171,67	164,81	128,62	36,19	6,86		6,86		
		Bạch Thông	132,41	89,20	81,47	7,73	43,21		0,56	42,65	
		Pác Nặm	392,91	291,02	289,49	1,53	101,89	3,54	50,15	48,20	
<b>2.Nhóm II</b>		<b>Cộng</b>	<b>15.367,29</b>	<b>12.903,35</b>	<b>8.410,22</b>	<b>4.493,13</b>	<b>2.463,94</b>	<b>687,31</b>	<b>1.359,03</b>	<b>400,82</b>	<b>16,78</b>
	Tổ chức kinh tế		14.715,76	12.413,50	8.041,23	4.372,27	2.302,26	683,85	1.222,52	384,40	11,49
		Ba Bể	1.364,86	1.165,23	574,23	591,00	199,63	47,02	32,22	120,39	0,00
		Na Rì	1.693,32	1.511,03	1.213,90	297,13	182,29	154,26	27,55	0,48	0,00
		TP. Bắc Kạn	506,47	406,26	49,47	356,79	100,21	30,59	61,31	8,31	0,00
		Chợ Mới	5.160,53	4.183,78	2.637,02	1.546,76	976,75	311,98	612,10	52,67	
		Bạch Thông	2.867,46	2.564,88	1.758,74	806,14	302,58	97,70	41,83	163,05	
		Ngân Sơn	2.156,99	1.910,66	1.149,85	760,81	246,33	42,30	191,94	12,09	
		Chợ Đồn	966,13	671,66	658,02	13,64	294,47		255,57	27,41	11,49
	<b>Các đơn vị vũ trang</b>	<b>Cộng</b>	<b>249,83</b>	<b>195,54</b>	<b>180,21</b>	<b>15,33</b>	<b>54,29</b>	<b>3,46</b>	<b>36,22</b>	<b>14,61</b>	<b>0,00</b>
		TP. Bắc Kạn	249,83	195,54	180,21	15,33	54,29	3,46	36,22	14,61	
	Ban quản lý rừng	Cộng	400,43	293,04	187,51	105,53	107,39	0,00	100,29	1,81	5,29

	đặc dụng										
		Na Rì	385,65	281,48	175,95	105,53	104,17		98,33	0,55	5,29
		Bạch Thông	14,78	11,56	11,56		3,22		1,96	1,26	
	KBT loài, s.cảnh Nam Xuân Lạc	Cộng	1,27	1,27	1,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		Chợ Đồn	1,27	1,27	1,27		0,00				

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên 3. DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
2.RT - Rừng trồng 4. DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
5.NN - Đất nông nghiệp 6. DKH - Đất khác



- Nhóm HGD-CN quản lý nhiều nhất diện tích rừng sản xuất là 195.147,14 ha, chiếm 64,06% diện tích rừng sản xuất toàn tỉnh. Trong đó, diện tích đất có rừng là 159.064,05 ha, chiếm 81,51%, đất chưa có rừng là 36.083,09 ha, chiếm 18,49% diện tích rừng sản xuất của nhóm.

- Nhóm UBND xã quản lý 92.894,63 ha, chiếm 30,49% diện tích rừng sản xuất toàn tỉnh. Trong đó, diện tích đất có rừng là 63.647,85 ha, chiếm 68,52%, đất chưa có rừng là 29.246,78 ha, chiếm 31,18% diện tích rừng sản xuất của nhóm.

- Nhóm Cộng đồng quản lý 1.234,28ha, chiếm 0,41% diện tích rừng sản xuất của tỉnh. Trong đó, đất có rừng là 965,91 ha, chiếm 78,26% diện tích rừng sản xuất, đất chưa có rừng là 268,37 ha, chiếm 21,74% diện tích của nhóm này.

- Nhóm Tổ chức kinh tế quản lý 14.715,76 ha, chiếm 4,84% diện tích rừng sản xuất của tỉnh. Trong đó, đất có rừng là 12.413,50 ha, chiếm 84,36% diện tích rừng sản xuất, đất chưa có rừng là 2.302,26 ha, chiếm 15,64% diện tích của nhóm này.

- Nhóm các Đơn vị vũ trang quản lý 249,83 ha. Trong đó, đất có rừng là 195,54 ha, chiếm 78,27% diện tích rừng sản xuất, đất chưa có rừng là 54,29 ha, chiếm 21,73% diện tích của nhóm này.

- Nhóm Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý 400,43 ha, chiếm 0,13% diện tích rừng sản xuất của tỉnh. Trong đó, đất có rừng là 293,04 ha, chiếm 73,18% diện tích rừng sản xuất, đất chưa có rừng là 107,39 ha, chiếm 26,82% diện tích của nhóm này.

- Nhóm Khu Bảo Tồn loài, sinh cảnh Nam Xuân Lạc quản lý 1,27ha. Trong đó, đất có rừng là 1,27 ha.

### ***3.3. So sánh rừng sản xuất trước và sau rà soát, điều chỉnh***

Quá trình rà soát, điều chỉnh rừng sản xuất, diện tích quy hoạch cho rừng sản xuất hiện tại là 304.269,68ha, tức là giảm 581,05 ha so với trước khi rà soát điều chỉnh, thể hiện tại bảng 15 dưới đây:

**Bảng 15. So sánh diện tích rừng sản xuất trước và sau rà soát, điều chỉnh**

*Đơn vị: ha*

STT	Xã	Hiện trạng theo số liệu TKĐĐ 2016	Hiện trạng theo số liệu KKR 2014	Quy hoạch	Chênh lệch	Tăng (+)				Giảm (-)			
						Tổng	ĐĐ sang SX	PH sang SX	Ngoài vào SX	Tổng	SX sang ĐĐ	SX sang PH	SX ra ngoài
	<b>Tổng cộng</b>	<b>295.628,17</b>	<b>303.688,63</b>	<b>304.643,34</b>	<b>954,71</b>	<b>12.379,97</b>	<b>483,74</b>	<b>10.874,69</b>	<b>1.021,54</b>	<b>11.425,26</b>	<b>954,28</b>	<b>3.895,32</b>	<b>6.575,66</b>
1	Ba Bể	38.242,64	35.314,08	35.012,60	-301,48	896,13		896,13		1.197,61		1.197,61	
2	Na Rì	55.979,74	56.085,99	57.491,74	1.405,75	1.667,27	382,06	1.285,21		261,52		261,52	
3	TP. Bắc Kạn	7.558,48	8.208,69	8.590,50	381,81	404,95		404,95		23,14		14,43	8,71
4	Ngân Sơn	42.214,45	43.405,09	43.425,32	20,23	1.357,06		1.062,69	294,37	1.336,83		1,46	1.335,37
5	Chợ Mới	41.978,40	44.418,10	43.784,91	-633,19	1.438,20		1.133,91	304,29	2.071,39		298,95	1.772,44
6	Chợ Đồn	54.573,22	57.687,27	56.498,67	-1.188,60	3.079,62	77,62	2.613,17	388,83	4.268,22	663,04	1.219,32	2.385,86
7	Bạch Thông	24.074,10	24.873,17	25.528,77	655,60	2.119,81	24,06	2.061,70	34,05	1.464,21	291,24	238,47	934,50
8	Pác Nặm	31.007,14	33.696,24	34.310,83	614,59	1.416,93		1.416,93		802,34		663,56	138,78

- Rà soát, điều chỉnh rừng sản xuất chuyển đi là 11.425,26 ha, cụ thể:

+ Từ rừng sản xuất điều chỉnh sang quy hoạch rừng phòng hộ 3.895,32 ha, đây là những diện tích có độ cao, độ dốc lớn làm đầu nguồn giữ nước của các thôn cần điều chỉnh cho phù hợp với chức năng phòng hộ.

+ Từ rừng sản xuất điều chỉnh sang quy hoạch rừng đặc dụng 954,28 ha. Như đã trình bày ở mục 1.3, đây là những diện tích trước đây mang chức năng sản xuất thuộc KBT Loài, sinh cảnh Nam Xuân Lạc, KBT thiên nhiên Kim Hỷ. Nay BQL KBT Loài, sinh cảnh Nam Xuân Lạc và KBT thiên nhiên Kim Hỷ thống nhất đưa sang chức năng đặc dụng để phù hợp với tiêu chí và định hướng bảo tồn, phát triển rừng đặc dụng.

+ Từ rừng sản xuất điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 6.575,66 ha, phần lớn là những diện tích canh tác nông nghiệp ổn định, lâu dài của người dân, có độ dốc thấp, tập trung, gần khu sinh sống của dân cư, trong quá trình rà soát lần này đã đưa ra khỏi quy hoạch lâm nghiệp để tạo điều kiện cho người dân canh tác nông nghiệp lâu dài, có hiệu quả. Bên cạnh đó còn có đất quốc phòng (Kho 380 Bình chủng Pháo Binh, An toàn khu, Khu quân sự 911, Khu quân sự Z314 và đất an ninh, quốc phòng là đất lâm nghiệp tại địa bàn các huyện, thành phố) trước đây được quy hoạch chức năng sản xuất nay được đưa ra khỏi đất lâm nghiệp

- Rà soát, điều chỉnh chuyển vào rừng sản xuất 12.379,97 ha, bao gồm:

+ Chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất 10.874,69 ha. Đây là những diện tích phòng hộ ít xung yếu đủ tiêu chí chuyển sang rừng sản xuất theo quyết định 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

+ Chuyển từ rừng đặc dụng sang rừng sản xuất 483,74 ha.

+ Chuyển từ ngoài 3 loại rừng vào rừng sản xuất 1.021,54 ha.

**Như vậy**, quá trình rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng lần này đã có sự điều chỉnh trên cơ sở khoa học, quy định và thực tiễn của từng đơn vị, chủ rừng trên toàn huyện. Tổng hợp lại, quá trình điều chỉnh như sau:

- Chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 8.466,11 ha, trong đó:

+ Rừng phòng hộ chuyển ra ngoài 1.837,42 ha;

+ Rừng đặc dụng chuyển ra ngoài 53,03 ha;

+ Rừng sản xuất chuyển ra ngoài 6.575,66 ha.

- Chuyển từ ngoài quy hoạch 3 loại rừng vào trong quy hoạch lần này: 1.100,82ha, trong đó:

+ Chuyển vào rừng phòng hộ 74,69 ha;

+ Chuyển vào rừng đặc dụng 4,59 ha ;

+ Chuyển vào rừng sản xuất 1.021,54 ha

Quá trình rà soát, điều chỉnh đã dựa trên những quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT cũng như các văn bản quy định khác ban hành, đồng thời cũng phù hợp, đáp ứng được định hướng phát triển kinh tế, xã hội của các địa phương, đảm bảo được ổn định quy hoạch đất lâm nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để triển khai công tác bảo vệ và phát triển rừng trong thời gian tới của tỉnh.

*(Toàn bộ kết quả chi tiết đến xã/phường/thị trấn, huyện/thành phố xem phần Phụ lục, kèm theo bản đồ kết quả quy hoạch 3 loại rừng cấp tỉnh tỷ lệ 1/100.000; bản đồ dự kiến khu vực chuyển đổi cấp huyện tỷ lệ 1/50.000, bản đồ kết quả quy hoạch 3 loại rừng cấp huyện tỷ lệ 1/50.000, bản đồ phân cấp phòng hộ cấp huyện tỷ lệ 1/50.000; bản đồ kết quả quy hoạch 3 loại rừng cấp xã tỷ lệ 1/10.000, bản đồ phân cấp phòng hộ cấp xã tỷ lệ 1/10.000)*

## **II. QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH RỪNG SAU RÀ SOÁT**

### **1. Phương án giao, khoán, cho thuê rừng và đất rừng**

Sau khi kết quả 3 loại rừng được phê duyệt, tất cả các diện tích rừng và đất rừng đều phải có chủ, do vậy tiếp tục đẩy mạnh công tác giao rừng, cho thuê rừng và đất rừng đối với những diện tích chưa có chủ thực sự. Hiện tại UBND các xã đang quản lý 43.864,94ha rừng phòng hộ, (trong đó đất có rừng là 38.878,64 ha, 4.986,30 ha đất chưa có rừng), quản lý 92.894,62ha rừng sản xuất (trong đó, diện tích đất có rừng là 63.647,85 ha, 29.246,78 ha đất chưa có rừng). Do đó cần phải lập phương án khoán quản lý bảo vệ rừng đối với rừng phòng hộ, giao rừng, cho thuê rừng và đất rừng đối với rừng sản xuất cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sản xuất lâm nghiệp. Qua đó tạo điều kiện cho người dân sống gần rừng có thu nhập ổn định từ rừng, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng.

### **2. Phương án sử dụng rừng sau khi chuyển đổi**

Trên cơ sở quy hoạch 3 loại rừng đã ổn định, các tổ chức phải điều chỉnh hoặc xây dựng mới phương án quản lý, bảo vệ rừng bền vững cho phù hợp với quy hoạch mới, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; Các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng và các chủ rừng phải xây dựng phương án bảo vệ và phát triển rừng và tổ chức thực hiện nhằm khôi phục và phát triển rừng trên diện tích đã được giao.

### **3. Phương án xử lý tài sản trên đất sau khi chuyển đổi**

Sau khi rà soát, chuyển đổi quy hoạch 3 loại rừng, phần tài sản trên đất là rừng tự nhiên và rừng trồng cần phải có phương án xử lý phù hợp theo quy định tại Thông tư số 24/2009/TT-BNN ngày 05 tháng 5 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất được quy hoạch thành rừng phòng hộ, đặc dụng sau rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

### **III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **1. Giải pháp về tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất**

Kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng sẽ là cơ sở cho phát triển tổng thể ngành lâm nghiệp. Tiến hành đăng ký trồng rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp; Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/09/2015 của Chính Phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020. Cần lưu ý quan tâm tại 02 văn bản trên đó là các chính sách hỗ trợ của vốn ngân sách nhà nước cho việc trồng và phát triển rừng.

#### **2. Giải pháp về khoa học và công nghệ**

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý lâm nghiệp, tập trung vào một số lĩnh vực chính như quản lý thông tin lâm nghiệp qua mạng, sử dụng công nghệ GIS để theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

- Ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong và ngoài nước vào khâu sản xuất giống cây trồng: giâm hom, nuôi cấy mô.

- Tranh thủ tối đa hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước (như ngân hàng ADB, EU, WB, WWF, GTZ, JICA) nhằm thúc đẩy nghiên cứu một số vấn đề mà ngành đang quan tâm như: Phục hồi rừng tự nhiên, phát triển rừng và xóa đói giảm nghèo, xây dựng tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững và áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp để nâng cao chất lượng rừng tự nhiên.

#### **3. Giải pháp về vận dụng hệ thống chính sách**

- Tiếp tục thực hiện Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân để sử dụng lâu dài, ổn định vào mục đích lâm nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện giao rừng, khoán quản lý bảo vệ rừng theo Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg, ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

- Triển khai thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.

- Triển khai thực hiện Quyết định số 38/2016/QĐTTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và kinh doanh lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

## **4. Giải pháp về vốn**

### **4.1. Đối với rừng đặc dụng**

Việc đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng thực hiện theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Chính phủ.

- Nguồn vốn ngân sách đầu tư cho các hạng mục chi thường xuyên và chi đầu tư và nguồn vốn được trả từ Dịch vụ môi trường rừng.

- Chủ rừng và Ban quản lý rừng đặc dụng được sử dụng nguồn vốn thu từ các hoạt động dịch vụ và tài trợ của các tổ chức, cá nhân, các dự án để đầu tư và phát triển rừng được Nhà nước giao sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Các hạng mục đầu tư cho rừng đặc dụng thuộc nhiều nguồn vốn khác nhau, cấp quản lý rừng đặc dụng phải lồng ghép nhiều nguồn vốn và căn cứ vào quy định của nhà nước về quản lý các nguồn vốn để hướng dẫn Ban quản lý rừng đặc dụng lập dự án đầu tư, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Nhà nước.

- Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.

### **4.2. Đối với rừng phòng hộ**

- Nhà nước hỗ trợ đầu tư và có chính sách hưởng lợi đối với rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho cộng đồng dân cư, giao hoặc cho thuê đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình và cá nhân.

- Chủ rừng được sử dụng nguồn vốn như : từ Dịch vụ môi trường rừng, từ các hoạt động dịch vụ và tài trợ của các tổ chức, cá nhân, các dự án để đầu tư bảo vệ và phát triển khu rừng sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Chủ rừng, chủ dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước để đầu tư bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ có trách nhiệm lập dự án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện; trình tự, thủ tục và thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư thực hiện theo các quy định của pháp luật.

### **4.3. Đối với rừng sản xuất**

- Chủ rừng căn cứ vào quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, bảo vệ và phát triển rừng và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị đề lập phương án bảo vệ, phát triển rừng sản xuất và tổ chức thực hiện .

- Được sử dụng nguồn vốn thu từ chi trả Dịch vụ môi trường rừng để thực hiện việc bảo vệ và phát triển rừng sản xuất.

- Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư bảo vệ và phát triển rừng sản xuất.

- Nhà nước hỗ trợ phát triển rừng sản xuất theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ và Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng sản xuất trong những trường hợp: Bảo vệ rừng tự nhiên nghèo, trồng các loài cây quý hiếm, trồng các loài cây có chu kỳ kinh doanh > 15 năm, trồng rừng ở những vùng có điều khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng trồng nguyên liệu tập trung và trong các trường hợp cần thiết khác.

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.**

- Sau khi UBND tỉnh phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng; giao cho Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức công bố và tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành và các địa phương xây dựng các phương án, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo quy hoạch .

- Thực hiện tuyên truyền kết quả quy hoạch nhằm thu hút sự chú ý của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài nước để huy động các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thực hiện theo quy hoạch.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các địa phương triển khai quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, tránh chồng chéo giữ các loại quy hoạch.

- Đưa các nội dung quy hoạch vào kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hàng năm, đồng thời phải đánh giá kết quả thực hiện nhằm điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm:

+ Sử dụng kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng để theo dõi diễn biến rừng hàng năm, tích hợp với các phần mềm chuyên dùng để khai thác, sử dụng;

+ Xây dựng Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng toàn tỉnh và tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện, đồng thời hướng dẫn các địa phương, các tổ chức quản lý rừng và đất lâm nghiệp xây dựng Kế hoạch riêng cho đơn vị mình;

- Hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch hàng năm thực hiện bảo vệ và phát triển rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg và Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

- Thực hiện việc kiểm tra, giám sát các địa phương, đơn vị chủ rừng trong việc thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

### **2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường**

Trên cơ sở kết quả quy hoạch 3 loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt, cần tổ chức, thực hiện như sau:

- Tiếp tục chỉ đạo rà soát, đánh giá hiệu quả việc sử dụng đất lâm nghiệp đã giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, tham mưu cho UBND tỉnh giải quyết dứt điểm chồng lấn, tranh chấp đất lâm nghiệp;

- Rà soát lại, xử lý, tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi những diện tích đất lâm nghiệp đã được giao thực hiện các dự án trên đất lâm nghiệp nhưng không sử dụng, cấp không đúng đối tượng hoặc sử dụng sai mục đích, kém hiệu quả,... để giao cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

- Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

### **3. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ rừng**

Căn cứ vào kết quả quy hoạch 3 loại rừng đã được phê duyệt để chỉ đạo, thực hiện:

- Phối hợp chặt chẽ với các phòng, ban chuyên môn có liên quan tăng cường công tác quản lý Nhà nước lĩnh vực lâm nghiệp. Đồng thời thực hiện đúng trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp kèm theo Quyết định 07/2012/QĐ-TTg, ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã và các chủ rừng tổ chức xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo giai đoạn, hàng năm thực hiện theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, định kỳ hàng năm tổng kết, đánh giá việc thực hiện kế hoạch.



## **PHẦN V**

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **I. KẾT LUẬN**

Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn được dựa trên các Văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, của tỉnh Bắc Kạn, tài liệu kế thừa trong quá trình rà soát đều có độ tin cậy cao như: Kết quả Kiểm kê rừng thực hiện năm 2014, kiểm kê đất đai năm 2015. Đặc biệt là được thảo luận, thống nhất từ cấp xã, cấp chủ rừng; tổ chức hội thảo cấp huyện; trong quá trình triển khai có sự phối hợp, tham gia của các đơn vị liên quan; thực hiện rà soát ngoài thực địa. Quá trình rà soát, điều chỉnh được sự thống nhất từ xã, huyện, đáp ứng được định hướng phát triển kinh tế của địa phương. Kết quả tổng hợp toàn tỉnh có sự tham gia góp ý của các Sở ban ngành liên quan. Do vậy kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng lần này vừa mang tính khách quan, khoa học, vừa mang tính thực tiễn của địa phương, đáp ứng được nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

Rà soát điều chỉnh 3 loại rừng, nhằm xây dựng lâm phận ổn định, đảm bảo hài hoà giữa mục tiêu bảo tồn và phát triển, mở ra cơ hội mới, thúc đẩy quá trình xã hội hoá ngành lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn trong thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Điểm mới trong rà soát, điều chỉnh quy hoạch lần này là có sự tham gia của nhà quản lý và người sử dụng đất trên quan điểm coi trọng mục tiêu sử dụng tài nguyên rừng bền vững, có hiệu quả. Chính quyền cấp xã, người dân từng thôn bản đều nhận biết được ranh giới 3 loại rừng trên địa bàn mình quản lý. Tính chất xã hội hoá còn được thể hiện vai trò quản lý rừng từ Nhà nước là chủ yếu được chuyển sang nhiều thành phần kinh tế khác, từ đó huy động được mọi nguồn lực vào phát triển rừng. Đây là căn cứ, định hướng để tiến hành xây dựng các dự án cụ thể và lập kế hoạch hàng năm.

#### **II. KIẾN NGHỊ**

Để thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng, sau khi kết quả quy hoạch được được phê duyệt; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất với UBND tỉnh như sau:

- Chỉ đạo các ngành, các địa phương xây dựng phương án, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương. Nghiên cứu giao cho các cơ quan chuyên môn lập dự án xác định ranh giới và cắm mốc chỉ giới các loại rừng: phòng hộ, đặc dụng, sản xuất và bố trí nguồn kinh phí để thực hiện; tiếp tục chỉ đạo thực hiện giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng theo quy định .

- Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở tài nguyên và Môi trường và các địa phương xem xét những diện tích không đưa vào quy hoạch 3 loại rừng lần này của các tổ chức, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất để tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi giao cho hộ gia

đình, cá nhân có nhu cầu về đất ở, đất sản xuất nông ;đặc biệt là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu đất sản xuất.

- Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan giải quyết dứt điểm về tồn tại giữa quy hoạch khoáng sản với quy hoạch 3 loại rừng, nhất là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, trả lại diện tích rừng đặc dụng cho các Ban quản lý rừng quản lý, rừng phòng hộ cho UBND xã hoặc cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân quản lý.

- Tiếp tục ban hành chính sách khuyến khích đầu tư vào trồng rừng sản xuất.

*Bắc Kạn, ngày tháng 7 năm 2017*

**VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT  
TỈNH BẮC KẠN**

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng huyện Na Ri Phụ lục 1A. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>74.251,70</b>	<b>6.659,86</b>	<b>10.100,10</b>	<b>57.491,74</b>
<b>1. Có rừng</b>	<b>61.521,29</b>	<b>6.358,67</b>	<b>9.546,79</b>	<b>45.615,83</b>
1. Rừng tự nhiên	54.920,47	6.330,52	9.003,31	39.586,64
2. Rừng trồng	6.600,82	28,15	543,48	6.029,19
<b>2. Chưa có rừng</b>	<b>12.730,41</b>	<b>301,19</b>	<b>553,31</b>	<b>11.875,91</b>
3. Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng	5.692,40	32,16	-	5.660,24
4. Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	5.958,41	184,43	442,76	5.331,22
5. Đất nông nghiệp	883,62	19,61	54,03	809,98
6. Đất khác	195,98	64,99	56,52	74,47

### Phụ lục 1B: Diện tích quy hoạch 3 loại rừng phân theo đơn vị hành chính xã

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>74.251,70</b>	<b>6.659,86</b>	<b>10.100,10</b>	<b>57.491,74</b>
1	Ân Tình	1.989,48	-	1.037,60	951,88
2	Đồng Xá	7.095,60	906,65	-	6.188,95
3	Cư Lễ	5.484,15	482,99	-	5.001,16
4	Côn Minh	5.860,50	69,63	3.951,35	1.839,52
5	Cường Lợi	1.194,10	-	-	1.194,10
6	Dương Sơn	3.218,20	355,76	-	2.862,44
7	Hữu Thác	1.916,67	66,63	-	1.850,04
8	Hảo Nghĩa	1.883,80	478,30	-	1.405,50
9	Kim Hỷ	7.135,70	-	3.697,36	3.438,34
10	Kim Lư	4.252,92	963,52	-	3.289,40
11	Lương Hạ	1.369,57	82,22	-	1.287,35
12	Lương Thành	1.279,00	-	-	1.279,00
13	Lương Thượng	3.313,49	-	1.074,79	2.238,70
14	Lạng Sơn	2.837,02	-	339,00	2.498,02
15	Lam Sơn	1.721,70	349,39	-	1.372,31
16	Liên Thủy	4.257,06	1.014,32	-	3.242,74
17	Quang Phong	4.059,40	1.050,46	-	3.008,94
18	TT. Yên Lạc	149,40	-	-	149,40
19	Văn Học	1.169,93	108,76	-	1.061,17
20	Văn Minh	3.360,41	81,61	-	3.278,80
21	Vũ Loan	7.599,77	453,01	-	7.146,76
22	Xuân Dương	3.103,83	196,61	-	2.907,22

**Phụ lục 1C: Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng phân theo xã**

STT	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3. DTR	4. DT	5. NN	6.DKH
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.100,10</b>	<b>9.546,79</b>	<b>9.003,31</b>	<b>543,48</b>	<b>553,31</b>		<b>442,76</b>	<b>54,03</b>	<b>56,52</b>
1	Ân Tình	1.037,60	971,80	971,80	-	65,80		26,67	39,13	-
2	Côn Minh	3.951,35	3.630,77	3.286,30	344,47	320,58		318,36	1,45	0,77
3	Kim Hỷ	3.697,36	3.584,80	3.386,41	198,39	112,56		71,08	1,54	39,94
4	Lương Thượng	1.074,79	1.020,42	1.019,80	0,62	54,37		26,65	11,91	15,81
5	Lạng Sơn	339,00	339,00	339,00	-	-		-	-	-

**Phụ lục 1D: Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng phân theo chủ quản lý**

Nhóm kèm kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
				Cộng	1.RTN	2. RT	Cộng	3. DTR	4. DT	5. NN	6. DKH
<b>Tổng cộng</b>			<b>10.100,10</b>	<b>9.546,79</b>	<b>9.003,31</b>	<b>543,48</b>	<b>553,31</b>		<b>442,76</b>	<b>54,03</b>	<b>56,52</b>
<b>2.Nhóm II</b>			<b>10.100,10</b>	<b>9.546,79</b>	<b>9.003,31</b>	<b>543,48</b>	<b>553,31</b>		<b>442,76</b>	<b>54,03</b>	<b>56,52</b>
	<b>Ban quản lý rừng đặc dụng</b>	<b>Cộng</b>	<b>10.100,10</b>	<b>9.546,79</b>	<b>9.003,31</b>	<b>543,48</b>	<b>553,31</b>		<b>442,76</b>	<b>54,03</b>	56,52
		Ân Tình	1.037,60	971,80	971,80	-	65,80		26,67	39,13	-
		Côn Minh	3.951,35	3.630,77	3.286,30	344,47	320,58		318,36	1,45	0,77
		Kim Hỷ	3.697,36	3.584,80	3.386,41	198,39	112,56		71,08	1,54	39,94
		Lương Thượng	1.074,79	1.020,42	1.019,80	0,62	54,37		26,65	11,91	15,81
		Lạng Sơn	339,00	339,00	339,00	-	-		-	-	-

**Trong đó:**

1.RTN - Rừng tự nhiên	3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng
2.RT - Rừng trồng	4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)
5.NN - Đất nông nghiệp	6. DKH - Đất khác

**Phụ lục 1E: So sánh diện tích rừng đặc dụng trước và sau quy hoạch**

Đơn vị: ha

STT	Xã	Hiện trạng thống kê đất đai 2016	Hiện trạng kiểm kê rừng 2014	Quy hoạch	Chênh lệch	Giảm (-)
						ĐD sang SX
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.222,65</b>	<b>10.482,16</b>	<b>10.100,10</b>	<b>-382,06</b>	<b>382,06</b>
1	Ân Tình	922,03	1.037,60	1.037,60	-	-
2	Côn Minh	4.232,47	4.317,07	3.951,35	-365,72	365,72
3	Kim Hỷ	3.688,29	3.713,70	3.697,36	-16,34	16,34
4	Lương Thượng	1.039,08	1.074,79	1.074,79	-	-
5	Lạng Sơn	340,78	339,00	339,00	-	-

**Phụ lục 1F: Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ phân theo xã**

Đơn vị: ha

STT	Xã	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng				
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. DK
	<b>Tổng cộng</b>	<b>6.659,86</b>	<b>6.358,67</b>	<b>6.330,52</b>	<b>28,15</b>	<b>301,19</b>	<b>32,16</b>	<b>184,43</b>	<b>19,61</b>	64,99
1	Đồng Xá	906,65	879,18	871,95	7,23	27,47	8,33	16,00	3,14	-
2	Cư Lễ	482,99	456,04	455,73	0,31	26,95	1,06	20,91	-	4,98
3	Côn Minh	69,63	68,66	65,52	3,14	0,97	0,03	0,94	-	-
4	Dương Sơn	355,76	350,70	350,70	-	5,06	-	5,06	-	-
5	Hữu Thác	66,63	66,33	66,33	-	0,30	-	0,30	-	-
6	Hào Nghĩa	478,30	457,40	457,40	-	20,90	-	20,90	-	-
7	Kim Lư	963,52	899,02	899,02	-	64,50	-	13,73	7,52	43,25
8	Lương Hạ	82,22	57,04	57,04	-	25,18	-	23,18	2,00	-
9	Lam Sơn	349,39	307,01	297,82	9,19	42,38	3,09	23,21	2,24	13,84
10	Liên Thủy	1.014,32	1.000,60	1.000,60	-	13,72	-	13,72	-	-
11	Quang Phong	1.050,46	1.028,48	1.028,48	-	21,98	11,11	10,87	-	-
12	Văn Học	108,76	105,83	105,83	-	2,93	-	0,78	-	2,15
13	Văn Minh	81,61	76,72	76,72	-	4,89	-	4,12	-	0,77
14	Vũ Loan	453,01	418,16	409,88	8,28	34,85	8,54	21,60	4,71	-
15	Xuân Dương	196,61	187,50	187,50	-	9,11	-	9,11	-	-

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên                      3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
 2.RT - Rừng trồng                                      4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
 5.NN - Đất nông nghiệp                              6. DK - Đất khác

**Phụ lục 1G: Diện tích rừng phòng hộ phân theo loại chủ quản lý**

Đơn vị: ha

Nhóm kê kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
				Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. DKH
	<b>Tổng cộng</b>		<b>6.659,86</b>	<b>6.358,67</b>	<b>6.330,52</b>	<b>28,15</b>	<b>301,19</b>	<b>32,16</b>	<b>184,43</b>	<b>19,61</b>	<b>64,99</b>
<b>1.Nhóm I</b>			<b>6.575,36</b>	<b>6.274,88</b>	<b>6.246,73</b>	<b>28,15</b>	<b>300,48</b>	<b>32,16</b>	<b>183,91</b>	<b>19,61</b>	<b>64,80</b>
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>Cộng</b>	<b>1.841,53</b>	<b>1.741,85</b>	<b>1.714,16</b>	<b>27,69</b>	<b>99,68</b>	<b>29,60</b>	<b>50,62</b>	<b>6,95</b>	<b>12,51</b>
		Đồng Xá	638,95	627,97	620,89	7,08	10,98	8,33	2,65	-	-
		Cư Lễ	89,66	83,87	83,87	-	5,79	0,49	5,24	-	0,06
		Côn Minh	67,46	66,49	63,35	3,14	0,97	0,03	0,94	-	-
		Dương Sơn	64,32	59,26	59,26	-	5,06	-	5,06	-	-
		Hữu Thác	7,62	7,62	7,62	-	-	-	-	-	-
		Lam Sơn	158,92	128,80	119,61	9,19	30,12	3,09	12,34	2,24	12,45
		Liên Thủy	8,35	5,39	5,39	-	2,96	-	2,96	-	-
		Quang Phong	499,48	483,19	483,19	-	16,29	9,12	7,17	-	-
		Văn Học	1,95	1,95	1,95	-	-	-	-	-	-
		Văn Minh	23,03	23,03	23,03	-	-	-	-	-	-
		Vũ Loan	257,01	234,75	226,47	8,28	22,26	8,54	9,01	4,71	-
		Xuân Dương	24,78	19,53	19,53	-	5,25	-	5,25	-	-
	<b>UBND xã</b>	<b>Cộng</b>	<b>4.675,25</b>	<b>4.479,34</b>	<b>4.478,88</b>	<b>0,46</b>	<b>195,91</b>	<b>2,56</b>	<b>129,17</b>	<b>12,66</b>	<b>51,52</b>
		Đồng Xá	267,70	251,21	251,06	0,15	16,49	-	13,35	3,14	-
		Cư Lễ	308,83	288,38	288,07	0,31	20,45	0,57	15,15	-	4,73
		Côn Minh	2,17	2,17	2,17	-	-	-	-	-	-

Nhóm kê kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
				Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. DKH
		Dương Sơn	291,44	291,44	291,44	-	-	-	-	-	-
		Hữu Thác	59,01	58,71	58,71	-	0,30	-	0,30	-	-
		Hảo Nghĩa	478,30	457,40	457,40	-	20,90	-	20,90	-	-
		Kim Lư	963,52	899,02	899,02	-	64,50	-	13,73	7,52	43,25
		Lương Hạ	82,22	57,04	57,04	-	25,18	-	23,18	2,00	-
		Lam Sơn	190,47	178,21	178,21	-	12,26	-	10,87	-	1,39
		Liên Thủy	1.005,97	995,21	995,21	-	10,76	-	10,76	-	-
		Quang Phong	564,12	558,43	558,43	-	5,69	1,99	3,70	-	-
		Văn Học	106,81	103,88	103,88	-	2,93	-	0,78	-	2,15
		Vũ Loan	196,00	183,41	183,41	-	12,59	-	12,59	-	-
		Xuân Dương	171,83	167,97	167,97	-	3,86	-	3,86	-	-
	<b>Cộng đồng thôn</b>	<b>Cộng</b>	<b>58,58</b>	<b>53,69</b>	<b>53,69</b>	<b>-</b>	<b>4,89</b>	<b>-</b>	<b>4,12</b>	<b>-</b>	<b>0,77</b>
		Văn Minh	58,58	53,69	53,69	-	4,89	-	4,12	-	0,77
<b>2.Nhóm II</b>		<b>Cộng</b>	<b>84,50</b>	<b>83,79</b>	<b>83,79</b>	<b>-</b>	<b>0,71</b>	<b>-</b>	<b>0,52</b>	<b>-</b>	<b>0,19</b>
	<b>Lâm trường Na Rì</b>		<b>84,50</b>	<b>83,79</b>	<b>83,79</b>	<b>-</b>	<b>0,71</b>	<b>-</b>	<b>0,52</b>	<b>-</b>	<b>0,19</b>
		Cư Lễ	84,50	83,79	83,79	-	0,71	-	0,52	-	0,19

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên  
2.RT - Rừng trồng  
5.NN - Đất nông nghiệp

3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
6. DKH - Đất khác

**Phụ lục 1H: So sánh rừng phòng hộ trước và sau quy hoạch**

STT	Xã	Hiện trạng	Quy hoạch	Chênh lệch	Tăng (+)			Giảm (-)		
					Tổng	Ngoài 3lr vào PH	SX sang PH	Tổng	PH sang SX	PH ra ngoài
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.720,52</b>	<b>6.659,86</b>	<b>-1060,66</b>	<b>265,82</b>	<b>4,30</b>	<b>261,52</b>	<b>1.326,48</b>	<b>1.278,65</b>	<b>47,83</b>
1	Đồng Xá	1.129,59	906,65	-222,94	-	-	-	222,94	216,45	6,49
2	Cư Lễ	598,50	482,99	-115,51	-	-	-	115,51	113,83	1,68
3	Côn Minh	181,34	69,63	-111,71	-	-	-	111,71	111,71	-
4	Dương Sơn	370,10	355,76	-14,34	-	-	-	14,34	14,34	-
5	Hữu Thác	73,50	66,63	-6,87	-	-	-	6,87	6,87	-
6	Hào Nghĩa	478,30	478,30	-	-	-	-	-	-	-
7	Kim Lư	1.024,90	963,52	-61,38	-	-	-	61,38	27,25	34,13
8	Lương Hạ		82,22	82,22	82,22	4,30	77,92	-		
9	Lam Sơn	351,00	349,39	-1,61	35,93	-	35,93	37,54	37,54	-
10	Liên Thủy	1.079,36	1.014,32	-65,04	-	-	-	65,04	65,04	-
11	Quang Phong	1.088,30	1.050,46	-37,84	-	-	-	37,84	37,84	-
12	Văn Học	110,28	108,76	-1,52	-	-	-	1,52	-	1,52
13	Văn Minh	81,61	81,61	0	-	-	-	-	-	-
14	Vũ Loan	960,70	453,01	-507,69	139,66	-	139,66	647,35	647,35	-
15	Xuân Dương	193,04	196,61	3,57	8,01	-	8,01	4,44	0,43	4,01



***Phụ lục II. Diện tích rừng sản xuất phân theo xã***

*Đơn vị: ha*

STT	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. DK
<b>Tổng cộng</b>		<b>57.491,74</b>	<b>45.615,83</b>	<b>39.586,64</b>	<b>6.029,19</b>	<b>11.875,91</b>	<b>5.660,24</b>	<b>5.331,22</b>	<b>809,98</b>	<b>74,47</b>
1	Ân Tình	951,88	673,79	670,36	3,43	278,09	93,31	176,91	7,87	-
2	Đồng Xá	6.188,95	5.168,23	4.504,44	663,79	1.020,72	827,31	141,32	52,09	-
3	Cư Lễ	5.001,16	4.004,39	3.565,14	439,25	996,77	449,28	531,62	13,83	2,04
4	Côn Minh	1.839,52	1.389,68	824,19	565,49	449,84	222,18	159,22	13,84	54,60
5	Cường Lợi	1.194,10	901,76	825,85	75,91	292,34	137,08	86,33	68,93	-
6	Dương Sơn	2.862,44	2.130,37	1.625,74	504,63	732,07	314,21	401,52	16,34	-
7	Hữu Thác	1.850,04	1.398,27	1.045,09	353,18	451,77	303,00	116,65	28,40	3,72
8	Hảo Nghĩa	1.405,50	763,43	496,50	266,93	642,07	330,44	305,64	5,99	-
9	Kim Hỷ	3.438,34	2.965,46	2.628,75	336,71	472,88	169,11	300,07	3,26	0,44
10	Kim Lư	3.289,40	2.850,83	2.607,63	243,20	438,57	119,29	165,75	152,44	1,09
11	Lương Hạ	1.287,35	888,88	720,94	167,94	398,47	191,78	133,61	72,73	0,35
12	Lương Thành	1.279,00	988,65	748,21	240,44	290,35	107,08	171,29	11,63	0,35
13	Lương Thượng	2.238,70	1.696,64	1.610,84	85,80	542,06	110,21	377,52	54,33	-
14	Lạng Sơn	2.498,02	2.016,28	1.878,53	137,75	481,74	93,61	295,32	92,81	-
15	Lam Sơn	1.372,31	1.049,53	863,29	186,24	322,78	54,67	181,18	85,55	1,38
16	Liêm Thủy	3.242,74	2.787,72	2.629,74	157,98	455,02	306,33	142,32	3,14	3,23
17	Quang Phong	3.008,94	2.385,50	1.996,90	388,60	623,44	445,43	174,10	3,91	-
18	TT. Yên Lạc	149,40	111,13	35,12	76,01	38,27	8,80	16,82	8,97	3,68
19	Văn Học	1.061,17	745,22	527,36	217,86	315,95	180,22	130,55	5,18	-
20	Văn Minh	3.278,80	2.740,28	2.526,07	214,21	538,52	294,77	222,83	20,92	-
21	Vũ Loan	7.146,76	5.790,22	5.349,63	440,59	1.356,54	690,77	578,89	83,29	3,59
22	Xuân Dương	2.907,22	2.169,57	1.906,32	263,25	737,65	211,36	521,76	4,53	-

**Trong đó:**

1.RTN - Rừng tự nhiên

4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)

2.RT - Rừng trồng

5.NN - Đất nông nghiệp

3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng

6. DKH - Đất khác

**Phụ lục 1K: Diện tích quy hoạch rừng sản xuất phân theo chủ quản lý**

Đơn vị: ha

Nhóm kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
				Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. DKH
<b>Tổng cộng</b>			<b>57.491,74</b>	<b>45.615,83</b>	<b>39.586,64</b>	<b>6.029,19</b>	<b>11.875,91</b>	<b>5.660,24</b>	<b>5.331,22</b>	<b>809,98</b>	<b>74,47</b>
<b>1.Nhóm I</b>		<b>Cộng</b>	<b>55.412,77</b>	<b>43.823,32</b>	<b>38.196,79</b>	<b>5.626,53</b>	<b>11.589,45</b>	<b>5.505,98</b>	<b>5.205,34</b>	<b>808,95</b>	<b>69,18</b>
	<b>Cộng đồng</b>		537,29	420,88	413,64	7,24	116,41	3,11	82,02	31,28	-
		Cư Lễ	41,29	34,63	33,01	1,62	6,66	3,11	3,55	-	-
		Cường Lợi	89,08	74,08	72,83	1,25	15,00	-	13,53	1,47	-
		Hữu Thác	11,27	10,40	7,74	2,66	0,87	-	0,87	-	-
		Lạng Sơn	220,35	138,74	137,68	1,06	81,61	-	51,80	29,81	-
		Văn Minh	175,30	163,03	162,38	0,65	12,27	-	12,27	-	-
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>Cộng</b>	<b>39.768,55</b>	<b>31.366,75</b>	<b>26.459,14</b>	<b>4.907,61</b>	<b>8.401,80</b>	<b>5.043,83</b>	<b>2.945,27</b>	<b>398,07</b>	<b>14,63</b>
		Ân Tình	466,75	415,65	413,47	2,18	51,10	35,60	12,09	3,41	-
		Đồng Xá	4.561,00	3.693,10	3.157,40	535,70	867,90	746,89	80,99	40,02	-
		Cư Lễ	2.526,76	1.915,43	1.707,84	207,59	611,33	264,63	335,52	9,73	1,45
		Côn Minh	1.092,37	840,30	472,05	368,25	252,07	206,65	32,89	1,43	11,10
		Cường Lợi	711,21	532,39	471,11	61,28	178,82	126,06	41,77	10,99	-
		Dương Sơn	2.151,66	1.632,62	1.137,34	495,28	519,04	309,98	196,57	12,49	-
		Hữu Thác	1.316,08	981,40	661,67	319,73	334,68	286,99	38,88	8,44	0,37
		Hảo Nghĩa	916,80	478,64	217,52	261,12	438,16	307,66	129,00	1,50	-
		Kim Hỷ	2.551,57	2.241,39	2.016,48	224,91	310,18	156,77	149,71	3,26	0,44
		Kim Lư	1.423,31	1.240,36	1.075,43	164,93	182,95	99,09	69,01	14,85	-
		Lương Hạ	1.162,75	806,94	644,14	162,80	355,81	186,77	107,76	61,28	-

Nhóm kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
				Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. DKH
		Lương Thành	1.108,88	871,37	637,93	233,44	237,51	105,53	122,45	9,53	-
		Lương Thượng	1.548,14	1.159,14	1.081,65	77,49	389,00	101,07	259,28	28,65	-
		Lạng San	1.502,69	1.243,20	1.118,85	124,35	259,49	86,19	144,72	28,58	-
		Lam Sơn	1.118,25	861,15	685,47	175,68	257,10	52,29	133,54	70,00	1,27
		Liên Thủy	2.163,64	1.775,98	1.622,29	153,69	387,66	295,26	89,26	3,14	-
		Quang Phong	2.129,85	1.619,91	1.373,56	246,35	509,94	384,67	123,59	1,68	-
		TT. Yên Lạc	93,56	77,62	8,76	68,86	15,94	7,66	5,90	2,38	-
		Văn Học	820,92	555,13	371,20	183,93	265,79	175,02	85,81	4,96	-
		Văn Minh	2.718,21	2.295,57	2.089,06	206,51	422,64	282,20	123,90	16,54	-
		Vũ Loan	5.702,39	4.592,20	4.210,48	381,72	1.110,19	628,49	420,40	61,30	-
		Xuân Dương	1.981,76	1.537,26	1.285,44	251,82	444,50	198,36	242,23	3,91	-
	<b>UBND xã</b>	<b>Cộng</b>	<i>15.106,93</i>	<i>12.035,69</i>	<i>11.324,01</i>	<i>711,68</i>	<i>3.071,24</i>	<i>459,04</i>	<i>2.178,05</i>	<i>379,60</i>	<i>54,55</i>
		Ân Tình	485,13	258,14	256,89	1,25	226,99	57,71	164,82	4,46	-
		Đồng Xá	1.627,95	1.475,13	1.347,04	128,09	152,82	80,42	60,33	12,07	-
		Cư Lễ	1.155,10	943,98	883,07	60,91	211,12	41,91	165,00	3,62	0,59
		Côn Minh	381,43	280,85	188,08	92,77	100,58	15,53	31,39	11,86	41,80
		Cường Lợi	393,81	295,29	281,91	13,38	98,52	11,02	31,03	56,47	-
		Dương Sơn	710,78	497,75	488,40	9,35	213,03	4,23	204,95	3,85	-
		Hữu Thác	522,69	406,47	375,68	30,79	116,22	16,01	76,90	19,96	3,35
		Hào Nghĩa	488,70	284,79	278,98	5,81	203,91	22,78	176,64	4,49	-
		Kim Hỷ	870,43	711,12	600,38	110,74	159,31	12,34	146,97	-	-
		Kim Lư	1.866,09	1.610,47	1.532,20	78,27	255,62	20,20	96,74	137,59	1,09
		Lương Hạ	124,60	81,94	76,80	5,14	42,66	5,01	25,85	11,45	0,35

Nhóm kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
				Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. DKH
		Lương Thành	170,12	117,28	110,28	7,00	52,84	1,55	48,84	2,10	0,35
		Lương Thượng	690,56	537,50	529,19	8,31	153,06	9,14	118,24	25,68	-
		Lạng Sơn	774,98	634,34	622,00	12,34	140,64	7,42	98,80	34,42	-
		Lam Sơn	254,06	188,38	177,82	10,56	65,68	2,38	47,64	15,55	0,11
		Liên Thủy	1.079,10	1.011,74	1.007,45	4,29	67,36	11,07	53,06	-	3,23
		Quang Phong	463,78	364,91	350,66	14,25	98,87	46,13	50,51	2,23	-
		TT. Yên Lạc	55,84	33,51	26,36	7,15	22,33	1,14	10,92	6,59	3,68
		Văn Học	240,25	190,09	156,16	33,93	50,16	5,20	44,74	0,22	-
		Văn Minh	385,29	281,68	274,63	7,05	103,61	12,57	86,66	4,38	-
		Vũ Loan	1.440,78	1.198,02	1.139,15	58,87	242,76	62,28	158,49	21,99	-
		Xuân Dương	925,46	632,31	620,88	11,43	293,15	13,00	279,53	0,62	-
<b>2.Nhóm II</b>			<b>2.078,97</b>	<b>1.792,51</b>	<b>1.389,85</b>	<b>402,66</b>	<b>286,46</b>	<b>154,26</b>	<b>125,88</b>	<b>1,03</b>	<b>5,29</b>
	<b>Ban quản lý rừng đặc dụng</b>	<b>Cộng</b>	385,65	281,48	175,95	105,53	104,17	-	98,33	0,55	5,29
		Côn Minh	<b>365,72</b>	<b>268,53</b>	164,06	104,47	<b>97,19</b>	-	94,94	0,55	1,70
		Kim Hỷ	<b>16,34</b>	<b>12,95</b>	11,89	1,06	<b>3,39</b>	-	3,39	-	-
		Vũ Loan	3,59	-	-	-	3,59	-	-	-	3,59
	<b>Tổ chức kinh tế</b>	<b>Cộng</b>	1.693,32	1.511,03	1.213,90	297,13	182,29	154,26	27,55	0,48	-
		Cư Lễ	1.278,01	1.110,35	941,22	169,13	167,66	139,63	27,55	0,48	-
		Quang Phong	415,31	400,68	272,68	128,00	14,63	14,63	-	-	-

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên      2.RT - Rừng trồng      3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)      5.NN - Đất nông nghiệp      6. DKH - Đất khác

**Phụ lục 1L: So sánh diện tích rừng sản xuất trước và sau quy hoạch**

Đơn vị: ha

STT	Xã	Hiện trạng theo TKDD 2016	Hiện trạng theo KK rừng 2014	Quy hoạch	Chênh lệch	Tăng (+)			Giảm (-)	
						Tổng	ĐD sang SX	PH sang SX	Tổng	SX sang PH
	<b>Tổng cộng</b>	<b>55.979,74</b>	<b>56.085,99</b>	<b>57.491,74</b>	<b>1.405,75</b>	<b>1.667,27</b>	<b>382,06</b>	<b>1.285,21</b>	<b>261,52</b>	<b>261,52</b>
1	Ân Tĩnh	896,01	951,88	951,88	-	-	-	-	-	-
2	Đông Xá	6.037,98	5.972,50	6.188,95	216,45	216,45	-	216,45	-	-
3	Cư Lễ	4.992,55	4.887,33	5.001,16	113,83	113,83	-	113,83	-	-
4	Côn Minh	1.323,23	1.361,10	1.839,52	478,42	478,42	365,72	112,70	-	-
5	Cường Lợi	1.033,9	1.194,10	1.194,10	-	-	-	-	-	-
6	Dương Sơn	2.722,84	2.848,10	2.862,44	14,34	14,34	-	14,34	-	-
7	Hữu Thác	1.923,61	1.843,17	1.850,04	6,87	6,87	-	6,87	-	-
8	Hào Nghĩa	1.367,47	1.405,50	1.405,50	-	-	-	-	-	-
9	Kim Hỷ	3.483,54	3.422,00	3.438,34	16,34	16,34	16,34	-	-	-
10	Kim Lư	3.716,1	3.262,15	3.289,40	27,25	27,25	-	27,25	-	-
11	Lương Hạ	1.313,62	1.365,27	1.287,35	(77,92)	-	-	-	77,92	77,92
12	Lương Thành	1.304,02	1.279,00	1.279,00	-	-	-	-	-	-
13	Lương Thượng	2.313,36	2.238,70	2.238,70	-	-	-	-	-	-
14	Lạng Sơn	2.561,85	2.498,02	2.498,02	-	-	-	-	-	-
15	Lam Sơn	1.489,36	1.370,70	1.372,31	1,61	37,54	-	37,54	35,93	35,93
16	Liêm Thủy	2.702,6	3.177,70	3.242,74	65,04	65,04	-	65,04	-	-
17	Quang Phong	3.001,02	2.971,10	3.008,94	37,84	37,84	-	37,84	-	-
18	TT. Yên Lạc	166,08	149,40	149,40	-	-	-	-	-	-
19	Văn Học	1.025,32	1.061,17	1.061,17	-	-	-	-	-	-
20	Văn Minh	3.285,68	3.278,80	3.278,80	-	-	-	-	-	-
21	Vũ Loan	6.616,99	6.633,50	7.146,76	513,26	652,92	-	652,92	139,66	139,66
22	Xuân Dương	2.702,63	2.914,80	2.907,22	(7,58)	0,43	-	0,43	8,01	8,01

**Phụ lục 2: Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng huyện Ba Bể**  
**Phụ lục 2A: Diện tích 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh**

*Đơn vị: ha*

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>55.274,17</b>	<b>11.501,16</b>	<b>8.760,41</b>	<b>35.012,60</b>
<b>1. Có rừng</b>	<b>41.767,50</b>	<b>10.168,43</b>	<b>7.476,78</b>	<b>24.122,29</b>
1. Rừng tự nhiên	33.019,61	9.989,43	7.398,60	15.631,58
2. Rừng trồng	8.747,89	179,00	78,18	8.490,71
<b>2. Chưa có rừng</b>	<b>13.506,67</b>	<b>1.332,73</b>	<b>1.283,63</b>	<b>10.890,31</b>
3. Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng	2.695,34	138,41	2,49	2.554,44
4. Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	3.541,85	633,86	574,65	2.333,34
5. Đất nông nghiệp	7.262,80	559,81	701,16	6.001,83
6. Đất khác	6,68	0,65	5,33	0,70

**Phụ lục 2B: Diện tích 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh phân theo đơn vị hành chính xã**

*Đơn vị: ha*

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>55.274,17</b>	<b>11.501,16</b>	<b>8.760,41</b>	<b>35.012,60</b>
1	Đồng Phúc	4.963,34	3.343,23		1.620,11
2	Địa Linh	2.303,38	455,90		1.847,48
3	Bành Trạch	4.822,17	823,05		3.999,12
4	Cao Thượng	3.414,60	49,11	407,60	2.957,89
5	Cao Trĩ	1.969,87		393,13	1.576,74
6	Chu Hương	2.675,42	345,98		2.329,44
7	Hà Hiệu	3.246,65	201,52		3.045,13
8	Hoàng Trĩ	2.996,80	1.376,22	31,30	1.589,28
9	Khang Ninh	2.938,30	155,32	1.054,37	1.728,61
10	Mỹ Phương	4.276,20	772,41		3.503,79
11	Nam Mẫu	5.595,21		5.595,21	
12	Phúc Lộc	5.723,03	672,04		5.050,99
13	Quảng Khê	4.624,30	2.007,79	1.278,80	1.337,71
14	Thượng Giáo	2.394,68	407,42		1.987,26
15	TT. Chợ Rã	250,20			250,20
16	Yến Dương	3.080,02	891,17		2.188,85

**Phụ lục 2C: Diện tích rừng đặc dụng sau rà soát, điều chỉnh phân theo xã**

Đơn vị: ha

STT	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. ĐKH
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.760,41</b>	<b>7.476,78</b>	<b>7.398,60</b>	<b>78,18</b>	<b>1.283,63</b>	<b>2,49</b>	<b>574,65</b>	<b>701,16</b>	<b>5,33</b>
1	Cao Thượng	407,60	368,94	368,94		38,66		16,61	22,05	
2	Cao Trĩ	393,13	338,49	337,02	1,47	54,64		21,25	33,39	
3	Hoàng Trĩ	31,30	31,30	31,30		0,00				
4	Khang Ninh	1.054,37	1.006,54	978,10	28,44	47,83	2,29	13,29	32,25	
5	Nam Mẫu	5.595,21	4.860,73	4.823,20	37,53	734,48		223,81	505,34	5,33
6	Quảng Khê	1.278,80	870,78	860,04	10,74	408,02	0,20	299,69	108,13	

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên                      4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
 2.RT - Rừng trồng    5.NN - Đất nông nghiệp  
 3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng                      6. ĐKH - Đất khác

**Phụ lục 2D: Diện tích rừng đặc dụng sau rà soát, điều chỉnh phân theo chủ quản lý**

Đơn vị: ha

Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. ĐKH
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.760,41</b>	<b>7.476,78</b>	<b>7.398,60</b>	<b>78,18</b>	<b>1.283,63</b>	<b>2,49</b>	<b>574,65</b>	<b>701,16</b>	<b>5,33</b>
		<b>8.760,41</b>	<b>7.476,78</b>	<b>7.398,60</b>	<b>78,18</b>	<b>1.283,63</b>	<b>2,49</b>	<b>574,65</b>	<b>701,16</b>	<b>5,33</b>
<b>Ban quản lý rừng đặc dụng</b>	<b>Cộng</b>	<b>8.760,41</b>	<b>7.476,78</b>	<b>7.398,60</b>	<b>78,18</b>	<b>1.283,63</b>	<b>2,49</b>	<b>574,65</b>	<b>701,16</b>	<b>5,33</b>
	Cao Thượng	407,60	368,94	368,94		38,66		16,61	22,05	
	Cao Trĩ	393,13	338,49	337,02	1,47	54,64		21,25	33,39	
	Hoàng Trĩ	31,30	31,30	31,3		0,00				
	Khang Ninh	1.054,37	1.006,54	978,1	28,44	47,83	2,29	13,29	32,25	
	Nam Mẫu	5.595,21	4.860,73	4823,2	37,53	734,48		223,81	505,34	5,33
	Quảng Khê	1.278,80	870,78	860,04	10,74	408,02	0,2	299,69	108,13	

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên                      3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
 2.RT - Rừng trồng    4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
 5.NN - Đất nông nghiệp    6.ĐKH - Đất khác

## Phụ lục 2E: So sánh rừng đặc dụng trước và sau rà soát, điều chỉnh

Đơn vị: ha

ST T	Xã	Hiện trạng TKDD 2016	Hiện trạng KKR 2014	Quy hoạch so với kết quả KKR 2014	Chênh lệch so với kết quả KKR	Tăng (+)		Giảm (-)	
						Tổng	Tổng	ĐĐ ra ngoài	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.681,03</b>	<b>8.762,51</b>	<b>8.760,41</b>	<b>-2,10</b>	<b>0,00</b>	<b>2,10</b>	<b>2,10</b>	
1	Cao Thượng	402,93	407,6	407,6	0,00		0,00		
2	Cao Trĩ	392,74	393,13	393,13	0,00		0,00		
3	Hoàng Trĩ	46,39	31,3	31,3	0,00		0,00		
4	Khang Ninh	1.054,06	1056,47	1054,37	-2,10		2,10	2,10	
5	Nam Mẫu	5.549,97	5595,21	5595,21	0,00		0,00		
6	Quảng Khê	1.234,94	1278,8	1278,8	0,00		0,00		

## Phụ lục 2F: Diện tích rừng phòng hộ sau rà soát, điều chỉnh phân theo xã

Đơn vị: ha

STT	Xã	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng				
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. DKH
	<b>Tổng cộng</b>	<b>11.501,16</b>	<b>10.168,43</b>	<b>9.989,43</b>	<b>179,00</b>	<b>1.332,73</b>	<b>138,41</b>	<b>633,86</b>	<b>559,81</b>	<b>0,65</b>
1	Đông Phúc	3.343,23	3.171,52	3.169,59	1,93	171,71	8,67	101,98	61,06	
2	Địa Linh	455,90	419,45	417,37	2,08	36,45	1,12		35,33	
3	Bành Trạch	823,05	725,72	611,43	114,29	97,33	9,61	87,42	0,30	
4	Cao Thượng	49,11	28,85	28,85		20,26	2,02	2,14	16,10	
5	Chu Hương	345,98	327,64	326,35	1,29	18,34	18,34			
6	Hà Hiệu	201,52	75,47	75,47		126,05	32,45	35,29	58,31	
7	Hoàng Trĩ	1.376,22	1.209,36	1.207,89	1,47	166,86	1,50	94,99	70,37	
8	Khang Ninh	155,32	135,47	127,26	8,21	19,85	8,86	10,99		
9	Mỹ Phương	772,41	769,96	765,65	4,31	2,45	1,30	1,15		
10	Phúc Lộc	672,04	367,40	363,62	3,78	304,64	35,27	90,49	178,88	
11	Quảng Khê	2.007,79	1.653,31	1.649,83	3,48	354,48	13,56	208,86	132,06	
12	Thượng Giáo	407,42	394,60	393,33	1,27	12,82	4,22	0,55	7,40	0,65
13	Đông Phúc	891,17	889,68	852,79	36,89	1,49	1,49			

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên 3. DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
 2.RT - Rừng trồng 4. DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
 5.NN - Đất nông nghiệp 6. DKH - Đất khác



**Phụ lục 2F: Diện tích rừng phòng hộ sau rà soát, điều chỉnh phân theo loại chủ quản lý**

Đơn vị: ha

Nhóm kê kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
				Cộng	1.RTN	2. RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. DKH
<b>Tổng cộng</b>			<b>11.501,16</b>	<b>10.168,43</b>	<b>9.989,43</b>	<b>179,00</b>	<b>1.332,73</b>	<b>138,41</b>	<b>633,86</b>	<b>559,81</b>	<b>0,65</b>
<b>1.Nhóm I</b>			<b>11.501,16</b>	<b>10.168,43</b>	<b>9.989,43</b>	<b>179,00</b>	<b>1.332,73</b>	<b>138,41</b>	<b>633,86</b>	<b>559,81</b>	<b>0,65</b>
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>Cộng</b>	<b>3.123,90</b>	<b>2.793,44</b>	<b>2.683,44</b>	<b>110,00</b>	<b>330,46</b>	<b>61,69</b>	<b>124,50</b>	<b>144,27</b>	<b>0,00</b>
		Đồng Phúc	1.499,16	1.446,22	1.446,22		52,94	8,37	24,96	19,61	
		Địa Linh	66,49	51,55	50,00	1,55	14,94	0,26		14,68	
		Bành Trạch	477,79	451,44	353,65	97,79	26,35	5,57	20,48	0,30	
		Chu Hương	48,83	38,48	37,19	1,29	10,35	10,35			
		Hà Hiệu	200,35	74,30	74,30		126,05	32,45	35,29	58,31	
		Hoàng Trĩ	461,41	394,10	393,69	0,41	67,31	0,20	28,26	38,85	
		Khang Ninh	31,84	31,84	31,84		0,00				
		Mỹ Phương	7,41	7,41	7,41		0,00				
		Quảng Khê	59,59	59,16	59,16		0,43	0,43			
		Thượng Giáo	205,20	174,60	173,95	0,65	30,60	2,57	15,51	12,52	
		Yến Dương	1,02	1,02		1,02	0,00				
		Đồng Phúc	64,81	63,32	56,03	7,29	1,49	1,49			
	<b>UBND xã</b>	<b>Cộng</b>	<b>8.377,26</b>	<b>7.374,99</b>	<b>7.305,99</b>	<b>69,00</b>	<b>1.002,27</b>	<b>76,72</b>	<b>509,36</b>	<b>415,54</b>	<b>0,65</b>
		Đồng Phúc	1.844,07	1.725,30	1.723,37	1,93	118,77	0,30	77,02	41,45	
		Địa Linh	389,41	367,90	367,37	0,53	21,51	0,86		20,65	
		Bành Trạch	345,26	274,28	257,78	16,50	70,98	4,04	66,94		
		Cao Thượng	49,11	28,85	28,85		20,26	2,02	2,14	16,10	
		Chu Hương	297,15	289,16	289,16		7,99	7,99			
		Hà Hiệu	1,17	1,17	1,17		0,00				

Nhóm kê kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
				Cộng	1.RTN	2. RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. DKH
		Hoàng Trĩ	914,81	815,26	814,20	1,06	99,55	1,30	66,73	31,52	
		Khang Ninh	123,48	103,63	95,42	8,21	19,85	8,86	10,99		
		Mỹ Phương	765,00	762,55	758,24	4,31	2,45	1,30	1,15		
		Phúc Lộc	612,45	308,24	304,46	3,78	304,21	34,84	90,49	178,88	
		Quảng Khê	1.802,59	1.478,71	1.475,88	2,83	323,88	10,99	193,35	119,54	
		Thượng Giáo	406,40	393,58	393,33	0,25	12,82	4,22	0,55	7,40	0,65
		Yên Dương	826,36	826,36	796,76	29,60	0,00				

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên 3. DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
2.RT - Rừng trồng 4. DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
5.NN - Đất nông nghiệp 6. DKH - Đất khác

**Phụ lục 2G: So sánh diện tích rừng phòng hộ trước và sau rà soát, điều chỉnh**

*Đơn vị: ha*

STT	Xã	Hiện trạng TKDD 2016	Hiện trạng KKR 2014	Quy hoạch	Chênh lệch so với kết quả KKR 2014	Tăng (+)			Giảm (-)		
						Tổng	SX sang PH	Ngoài vào PH	Tổng	PH sang SX	PH ra ngoài
	<b>Tổng cộng</b>	<b>11.283,04</b>	<b>11.516,19</b>	<b>11.501,16</b>	<b>-15,03</b>	<b>1.198,17</b>	<b>1.197,61</b>	<b>0,56</b>	<b>1.213,20</b>	<b>896,13</b>	<b>317,07</b>
1	Đồng Phúc	2.817,13	2.851,90	3.343,23	491,33	552,69	552,69		61,36	53,8	7,56
2	Địa Linh	440,88	455,90	455,90	0,00	0,00			0,00		
3	Bành Trạch	1.144,66	1.148,19	823,05	-325,14	0,00			325,14	214,31	110,83
4	Cao Thượng	38,86	40,10	49,11	9,01	34,70	34,14	0,56	25,69	16,43	9,26
5	Chu Hương	361,61	361,80	345,98	-15,82	0,00			15,82	7,34	8,48
6	Hà Hiệu	466,29	479,70	201,52	-278,18	0,00			278,18	225,63	52,55
7	Hoàng Trĩ	1.463,91	1.491,00	1.376,22	-114,78	0,00			114,78	114,78	
8	Khang Ninh	220,85	239,20	155,32	-83,88	0,00			83,88	57,41	26,47
9	Mỹ Phương	798,98	801,90	772,41	-29,49	0,00			29,49	29,49	
10	Phúc Lộc	723,45	736,00	672,04	-63,96	99,29	99,29		163,25	99,39	63,86
11	Quảng Khê	1.432,44	1.496,30	2.007,79	511,49	511,49	511,49		0,00		
12	Thượng Giáo	421,83	420,60	407,42	-13,18	0,00			13,18	11,8	1,38
13	Yên Dương	952,15	993,60	891,17	-102,43	0,00			102,43	65,75	36,68

**Phụ lục 2H: Diện tích rừng sản xuất sau rà soát, điều chỉnh phân theo xã**

Đơn vị: ha

STT	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
			Cộng	1. RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4. DT	5.NN	6. DKH
<b>Tổng cộng</b>		<b>35.012,60</b>	<b>24.122,29</b>	<b>15.631,58</b>	<b>8.490,71</b>	<b>10.890,31</b>	<b>2.554,44</b>	<b>2.333,34</b>	<b>6.001,83</b>	<b>0,70</b>
1	Đồng Phúc	1.620,11	1.229,80	1.062,62	167,18	390,31	91,26	150,10	148,95	
2	Địa Linh	1.847,48	1.528,59	653,42	875,17	318,89	127,60	29,62	161,67	
3	Bành Trạch	3.999,12	3.041,89	2.360,18	681,71	957,23	84,51	203,93	668,44	0,35
4	Cao Thượng	2.957,89	1.100,47	837,81	262,66	1.857,42	209,95	210,16	1.437,31	
5	Cao Trĩ	1.576,74	1.158,17	853,35	304,82	418,57	153,79	82,26	182,17	0,35
6	Chu Hương	2.329,44	1.884,86	957,24	927,62	444,58	307,39	28,80	108,39	
7	Hà Hiệu	3.045,13	2.150,42	1.100,70	1.049,72	894,71	149,10	312,45	433,16	
8	Hoàng Trĩ	1.589,28	1.013,74	985,59	28,15	575,54	28,17	168,96	378,41	
9	Khang Ninh	1.728,61	1.056,62	700,93	355,69	671,99	222,63	158,09	291,27	
10	Mỹ Phương	3.503,79	3.194,57	2.121,37	1.073,20	309,22	298,96	9,97	0,29	
11	Phúc Lộc	5.050,99	2.675,21	1.846,41	828,80	2.375,78	377,97	565,80	1.432,01	
12	Quảng Khê	1.337,71	405,02	385,03	19,99	932,69	102,89	334,15	495,65	
13	Thượng Giáo	1.987,26	1.713,39	923,07	790,32	273,87	187,11	36,27	50,49	
14	TT. Chợ Rã	250,20	198,33	21,39	176,94	51,87	40,47	11,40		
15	Yên Dương	2.188,85	1.771,21	822,47	948,74	417,64	172,64	31,38	213,62	

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên 3. DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
 2.RT - Rừng trồng 4. DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
 5.NN - Đất nông nghiệp 6. DKH - Đất khác

**Phụ lục 2I: Diện tích rừng sản xuất sau rà soát, điều chỉnh phân theo loại chủ quản lý**

Đơn vị: ha

Nhóm kể kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
				Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. DKH
<b>Tổng cộng</b>			<b>35.012,60</b>	<b>24.122,29</b>	<b>15.631,58</b>	<b>8.490,71</b>	<b>10.890,31</b>	<b>2.554,44</b>	<b>2.333,34</b>	<b>6.001,83</b>	<b>0,70</b>
<b>1.Nhóm I</b>		<b>Cộng</b>	<b>33.647,74</b>	<b>22.957,06</b>	<b>15.057,35</b>	<b>7.899,71</b>	<b>10.690,68</b>	<b>2.507,42</b>	<b>2.301,12</b>	<b>5.881,44</b>	<b>0,70</b>
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>		<b>19.449,07</b>	<b>14.744,39</b>	<b>8.708,10</b>	<b>6.036,29</b>	<b>4.704,68</b>	<b>1.503,62</b>	<b>899,11</b>	<b>2.301,60</b>	<b>0,35</b>
		Đông Phúc	640,49	492,13	448,31	43,82	148,36	31,77	50,56	66,03	
		Địa Linh	1.677,40	1.376,86	525,55	851,31	300,54	123,66	28,43	148,45	
		Bành Trạch	2.355,29	1.970,86	1.403,17	567,69	384,43	44,73	93,39	245,96	0,35
		Cao Thượng	1.201,43	441,83	274,34	167,49	759,60	42,18	90,32	627,10	
		Cao Trĩ	761,13	589,84	408,42	181,42	171,29	87,82	31,83	51,64	
		Chu Hương	1.165,28	960,63	485,49	475,14	204,65	164,93	8,49	31,23	
		Hà Hiệu	2.453,71	1.744,03	867,07	876,96	709,68	124,58	237,27	347,83	
		Hoàng Trĩ	828,41	603,70	583,33	20,37	224,71	13,58	88,11	123,02	
		Khang Ninh	1.249,44	810,56	546,63	263,93	438,88	159,35	104,35	175,18	
		Mỹ Phương	2.138,62	1.904,43	1.164,72	739,71	234,19	233,02	0,88	0,29	
		Phúc Lộc	1.737,24	1.327,74	807,55	520,19	409,50	170,01	67,76	171,73	
		Quảng Khê	326,12	92,22	78,02	14,20	233,90	66,58	66,54	100,78	
		Thượng Giáo	1.312,83	1.153,88	548,06	605,82	158,95	114,44	10,89	33,62	
		TT. Chợ Rã	33,23	30,58	5,90	24,68	2,65	2,65			
		Yên Dương	1.568,45	1.245,10	561,54	683,56	323,35	124,32	20,29	178,74	
	<b>UBND xã</b>	<b>Cộng</b>	<b>14.198,67</b>	<b>8.212,67</b>	<b>6.349,25</b>	<b>1.863,42</b>	<b>5.986,00</b>	<b>1.003,80</b>	<b>1.402,01</b>	<b>3.579,84</b>	<b>0,35</b>
		Đông Phúc	979,62	737,67	614,31	123,36	241,95	59,49	99,54	82,92	
		Địa Linh	170,08	151,73	127,87	23,86	18,35	3,94	1,19	13,22	

Nhóm kể kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
				Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6. DKH
		Bành Trạch	1.082,40	635,90	543,02	92,88	446,50	39,78	90,50	316,22	
		Cao Thượng	1.756,46	658,64	563,47	95,17	1.097,82	167,77	119,84	810,21	
		Cao Trĩ	815,61	568,33	444,93	123,40	247,28	65,97	50,43	130,53	0,35
		Chu Hương	904,76	696,56	429,63	266,93	208,20	130,41	14,76	63,03	
		Hà Hiệu	591,42	406,39	233,63	172,76	185,03	24,52	75,18	85,33	
		Hoàng Trĩ	760,87	410,04	402,26	7,78	350,83	14,59	80,85	255,39	
		Khang Ninh	479,17	246,06	154,30	91,76	233,11	63,28	53,74	116,09	
		Mỹ Phương	1.107,00	1.039,98	850,57	189,41	67,02	60,40	6,62		
		Phúc Lộc	3.313,75	1.347,47	1.038,86	308,61	1.966,28	207,96	498,04	1.260,28	
		Quảng Khê	1.011,59	312,80	307,01	5,79	698,79	36,31	267,61	394,87	
		Thượng Giáo	622,37	513,21	375,01	138,20	109,16	68,11	24,18	16,87	
		TT. Chợ Rã	86,00	59,03	15,49	43,54	26,97	18,53	8,44		
		Yên Dương	517,57	428,86	248,89	179,97	88,71	42,74	11,09	34,88	
<b>2.Nhóm II</b>		<b>Cộng</b>	<b>1.364,86</b>	<b>1.165,23</b>	<b>574,23</b>	<b>591,00</b>	<b>199,63</b>	<b>47,02</b>	<b>32,22</b>	<b>120,39</b>	<b>0,00</b>
	<b>Công ty LN</b>		<b>1.364,86</b>	<b>1.165,23</b>	<b>574,23</b>	<b>591,00</b>	<b>199,63</b>	<b>47,02</b>	<b>32,22</b>	<b>120,39</b>	<b>0,00</b>
		Bành Trạch	561,43	435,13	413,99	21,14	126,30		20,04	106,26	
		Chu Hương	259,40	227,67	42,12	185,55	31,73	12,05	5,55	14,13	
		Mỹ Phương	258,17	250,16	106,08	144,08	8,01	5,54	2,47		
		Thượng Giáo	52,06	46,30		46,30	5,76	4,56	1,20		
		TT. Chợ Rã	130,97	108,72		108,72	22,25	19,29	2,96		
		Yên Dương	102,83	97,25	12,04	85,21	5,58	5,58			

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên 3. DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
2.RT - Rừng trồng 4. DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
5.NN - Đất nông nghiệp 6. DKH - Đất khác

**Phụ lục 2L: So sánh diện tích rừng sản xuất trước và sau rà soát, điều chỉnh**

Đơn vị: ha

STT	Xã	Hiện trạng TKDD 2016	Hiện trạng KKR 2014	Quy hoạch điều chỉnh	Chênh lệch so với kết quả KKR	Tăng (+)		Giảm (-)	
						Tổng	PH sang SX	Tổng	SX sang PH
	<b>Tổng cộng</b>	<b>38.242,65</b>	<b>35.314,08</b>	<b>35.012,60</b>	<b>-301,48</b>	<b>896,13</b>	<b>896,13</b>	<b>1.197,61</b>	<b>1.197,61</b>
1	Đông Phúc	2.220,43	2.119,00	1.620,11	-498,89	53,80	53,80	552,69	552,69
2	Địa Linh	2.172,61	1.847,48	1.847,48	0,00	0,00		0,00	
3	Bành Trạch	3.903,90	3.784,81	3.999,12	214,31	214,31	214,31	0,00	
4	Cao Thượng	2.991,52	2.975,60	2.957,89	-17,71	16,43	16,43	34,14	34,14
5	Cao Trĩ	1.666,42	1.576,74	1.576,74	0,00	0,00		0,00	
6	Chu Hương	2.526,36	2.322,10	2.329,44	7,34	7,34	7,34	0,00	
7	Hà Hiệu	2.793,09	2.819,50	3.045,13	225,63	225,63	225,63	0,00	
8	Hoàng Trĩ	1.575,08	1.474,50	1.589,28	114,78	114,78	114,78	0,00	
9	Khang Ninh	2.329,63	1.671,20	1.728,61	57,41	57,41	57,41	0,00	
10	Mỹ Phương	4.146,78	3.474,30	3.503,79	29,49	29,49	29,49	0,00	
11	Phúc Lộc	5.128,53	5.050,89	5.050,99	0,10	99,39	99,39	99,29	99,29
12	Quảng Khê	1.803,67	1.849,20	1.337,71	-511,49	0,00		511,49	511,49
13	Thượng Giáo	2.196,93	1.975,46	1.987,26	11,80	11,80	11,80	0,00	
14	TT. Chợ Rã	231,54	250,20	250,20	0,00	0,00		0,00	
15	Yến Dương	2.556,16	2.123,10	2.188,85	65,75	65,75	65,75	0,00	

**Phụ lục 3: Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng  
huyện Pác Nặm**

**Phụ lục 3A: Diện tích 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh**

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>42.487,29</b>	<b>8.176,46</b>	-	<b>34.310,83</b>
<b>1. Có rừng</b>	<b>25.321,66</b>	<b>6.225,45</b>	-	<b>19.096,21</b>
1. Rừng tự nhiên	22.742,24	6.179,59	-	16.562,65
2. Rừng trồng	2.579,42	45,86	-	2.533,56
<b>2. Chưa có rừng</b>	<b>17.165,63</b>	<b>1.951,01</b>	-	<b>15.214,62</b>
3. Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng	2.565,95	36,07	-	2.529,88
4. Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	4.658,74	855,85	-	3.802,89
5. Đất nông nghiệp	9.940,94	1.059,09	-	8.881,85

**Phụ lục 3B: Diện tích 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh phân theo  
đơn vị hành chính xã**

Đơn vị: ha

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>42.487,29</b>	<b>8.176,46</b>	-	<b>34.310,83</b>
1	An Thắng	3.110,80	415,13	-	2695,67
2	Bằng Thành	7.823,77	1591,52	-	6232,25
3	Bộc Bó	4.781,54	1257,49	-	3524,05
4	Công Bằng	4.804,71	1061,36	-	3743,35
5	Cổ Linh	3.613,56	379,26	-	3234,3
6	Cao Tân	3.651,65	655,24	-	2996,41
7	Giáo Hiệu	2.372,78	334,83	-	2037,95
8	Nghiên Loan	5.101,55	471,49	-	4630,06
9	Nhạn Môn	3.730,10	918,42	-	2811,68
10	Xuân La	3.496,83	1091,72	-	2405,11

**Phụ lục 3C: Diện tích rừng phòng hộ sau rà soát, điều chỉnh phân theo xã**

Đơn vị: ha

STT	Xã	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng			
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.176,46</b>	<b>6.225,45</b>	<b>6.179,59</b>	<b>45,86</b>	<b>1.951,01</b>	<b>36,07</b>	<b>855,85</b>	<b>1.059,09</b>
1	An Thắng	<b>415,13</b>	352,97	352,97	-	62,16	5,98	29,20	26,98
2	Bằng Thành	<b>1.591,52</b>	1.155,30	1.144,79	10,51	436,22	2,51	181,15	252,56
3	Bộc Bó	<b>1.257,49</b>	1.019,71	1.001,89	17,82	237,78	3,39	83,70	150,69
4	Công Bằng	<b>1.061,36</b>	686,28	679,12	7,16	375,08	2,27	214,46	158,35
5	Cổ Linh	<b>379,26</b>	209,14	209,14	-	170,12	1,78	24,74	143,60
6	Cao Tân	<b>655,24</b>	575,69	574,44	1,25	79,55	2,21	14,60	62,74
7	Giáo Hiệu	<b>334,83</b>	276,46	276,46	-	58,37	-	15,48	42,89
8	Nghiên Loan	<b>471,49</b>	397,04	395,76	1,28	74,45	8,89	33,28	32,28
9	Nhạn Môn	<b>918,42</b>	652,63	651,71	0,92	265,79	3,19	151,47	111,13
10	Xuân La	<b>1.091,72</b>	900,23	893,31	6,92	191,49	5,85	107,77	77,87



**Phụ lục 3D: Diện tích rừng phòng hộ sau rà soát, điều chỉnh phân theo loại chủ quản lý**

*Đơn vị: ha*

Nhóm kiểm kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng			
				Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
<b>Tổng Cộng</b>			<b>8.176,46</b>	<b>6.225,45</b>	<b>6.179,59</b>	<b>45,86</b>	<b>1.951,01</b>	<b>36,07</b>	<b>855,85</b>	<b>1.059,09</b>
<b>Nhóm I</b>		<b>Cộng</b>	8.176,46	6.225,45	6.179,59	45,86	1.951,01	36,07	855,85	1.059,09
	<b>Cộng đồng</b>		49,49	34,56	34,56	-	14,93	0,43	11,85	2,65
		Bằng Thành	23,56	9,36	9,36	-	14,20	0,43	11,12	2,65
		Công Bằng	25,93	25,20	25,20	-	0,73	-	0,73	-
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>Cộng</b>	1.780,43	1.441,67	1.406,65	35,02	338,76	7,66	218,83	112,27
		An Thắng	266,44	228,45	228,45	-	37,99	-	26,81	11,18
		Bằng Thành	235,63	195,46	184,95	10,51	40,17	1,58	29,60	8,99
		Bộc Bố	725,34	638,01	620,19	17,82	87,33	3,39	45,26	38,68
		Công Bằng	43,02	27,83	27,83	-	15,19	-	11,03	4,16
		Cao Tân	15,61	14,81	14,81	-	0,80	0,50	-	0,30
		Giáo Hiệu	82,46	78,50	78,50	-	3,96	-	-	3,96
		Nhạn Môn	98,44	75,01	74,09	0,92	23,43	1,00	13,65	8,78
		Xuân La	313,49	183,60	177,83	5,77	129,89	1,19	92,48	36,22
	<b>UBND xã</b>	<b>Cộng</b>	6.346,54	4.749,22	4.738,38	10,84	1.597,32	27,98	625,17	944,17
		An Thắng	148,69	124,52	124,52	-	24,17	5,98	2,39	15,80
		Bằng Thành	1.332,33	950,48	950,48	-	381,85	0,50	140,43	240,92
		Bộc Bố	532,15	381,70	381,70	-	150,45	-	38,44	112,01
		Công Bằng	992,41	633,25	626,09	7,16	359,16	2,27	202,70	154,19
		Cổ Linh	379,26	209,14	209,14	-	170,12	1,78	24,74	143,60
		Cao Tân	639,63	560,88	559,63	1,25	78,75	1,71	14,60	62,44
		Giáo Hiệu	252,37	197,96	197,96	-	54,41	-	15,48	38,93
		Nghiên Loan	471,49	397,04	395,76	1,28	74,45	8,89	33,28	32,28
		Nhạn Môn	819,98	577,62	577,62	-	242,36	2,19	137,82	102,35
		Xuân La	778,23	716,63	715,48	1,15	61,60	4,66	15,29	41,65

**Phụ lục 3E: So sánh diện tích rừng phòng hộ trước và sau rà soát, điều chỉnh**

*Đơn vị: ha*

STT	Xã	Hiện trạng TKDD 2016	kết quả kiểm kê rừng 2014	Quy hoạch điều chỉnh	Chênh lệch so với kết quả KKR	Tăng (+)		Giảm (-)		
						Tổng	SX sang PH	Tổng	PH sang SX	PH ra ngoài
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8082,97</b>	<b>9.140,92</b>	<b>8.176,46</b>	<b>-964,46</b>	<b>663,56</b>	<b>663,56</b>	<b>1.628,02</b>	<b>1.416,93</b>	<b>211,09</b>
1	An Thắng	410,17	451,23	415,13	-36,10	-	-	36,10	23,99	12,11
2	Bằng Thành	1581,37	1.856,88	1.591,52	-265,36	34,97	34,97	300,33	276,98	23,35
3	Bộc Bó	1253,44	1.329,22	1.257,49	-71,73	-	-	71,73	46,51	25,22
4	Công Bằng	165,97	1.584,68	1.061,36	-523,32	95,95	95,95	619,27	568,76	50,51
5	Cổ Linh	373,62	363,12	379,26	16,14	48,29	48,29	32,15	32,15	-
6	Cao Tân	1501,94	699,82	655,24	-44,58	81,96	81,96	126,54	111,77	14,77
7	Giáo Hiệu	329,87	353,32	334,83	-18,49	97,86	97,86	116,35	115,05	1,3
8	Nghiên Loan	459,18	570,36	471,49	-98,87	57,31	57,31	156,18	136,37	19,81
9	Nhạn Môn	918,46	937,71	918,42	-19,29	109,93	109,93	129,22	88,19	41,03
10	Xuân La	1088,95	994,58	1.091,72	97,14	137,29	137,29	40,15	17,16	22,99

**Phụ lục 3F: Diện tích rừng sản xuất sau rà soát, điều chỉnh phân theo xã**

*Đơn vị: ha*

STT	Xã	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng			
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DTR	5.NN
<b>Tổng cộng</b>		<b>34.310,83</b>	<b>19.096,21</b>	<b>16.562,65</b>	<b>2.533,56</b>	<b>15.214,62</b>	<b>2.529,88</b>	<b>3.802,89</b>	<b>8.881,85</b>
1	An Thắng	<b>2.695,67</b>	2.070,45	1.934,43	136,02	625,22	151,74	198,51	274,97
2	Bằng Thành	<b>6.232,25</b>	3.380,28	2.910,55	469,73	2.851,97	529,96	996,60	1.325,41
3	Bộc Bố	<b>3.524,05</b>	2.555,02	1.923,68	631,34	969,03	361,94	227,46	379,63
4	Công Bằng	<b>3.743,35</b>	1.876,38	1.744,76	131,62	1.866,97	144,76	898,21	824,00
5	Cổ Linh	<b>3.234,30</b>	1.140,92	994,60	146,32	2.093,38	270,01	171,56	1.651,81
6	Cao Tân	<b>2.996,41</b>	1.221,77	1.081,15	140,62	1.774,64	184,76	541,93	1.047,95
7	Giáo Hiệu	<b>2.037,95</b>	1.364,64	1.218,47	146,17	673,31	134,10	174,25	364,96
8	Nghiên Loan	<b>4.630,06</b>	2.430,71	1.960,35	470,36	2.199,35	331,46	241,20	1.626,69
9	Nhạn Môn	<b>2.811,68</b>	1.885,90	1.793,43	92,47	925,78	178,42	265,44	481,92
10	Xuân La	<b>2.405,11</b>	1.170,14	1.001,23	168,91	1.234,97	242,73	87,73	904,51

**Trong đó:**

- |                       |  |
|-----------------------|--|
| 1.RTN - Rừng tự nhiên | 3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng |
| 2.RT - Rừng trồng     | 4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2) |
|                       | 5.NN - Đất nông nghiệp                     |

**Phụ lục 3G: Diện tích rừng sản xuất sau rà soát, điều chỉnh phân theo loại chủ quản lý**

Đơn vị: ha

Nhóm kê kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
				Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DTR	5.NN
<b>Tổng cộng</b>			<b>34.310,83</b>	<b>19.096,21</b>	<b>16.562,65</b>	<b>2.533,56</b>	<b>15.214,62</b>	<b>2.529,88</b>	<b>3.802,89</b>	<b>8.881,85</b>
<b>Nhóm I</b>		<b>Cộng</b>	34.310,83	19.096,21	16.562,65	2.533,56	15.214,62	2.529,88	3.802,89	8.881,85
	<b>Cộng đồng</b>		392,91	291,02	289,49	1,53	101,89	3,54	50,15	48,20
		Bằng Thành	267,14	176,27	174,74	1,53	90,87	3,54	40,43	46,90
		Công Bằng	125,77	114,75	114,75	-	11,02	-	9,72	1,30
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>Cộng</b>	15.240,26	9.804,20	8.080,37	1.723,83	5.436,06	1.548,45	1.638,21	2.249,40
		An Thắng	1.510,20	1.163,06	1.042,79	120,27	347,14	117,07	109,62	120,45
		Bằng Thành	5.019,30	2.791,11	2.367,66	423,45	2.228,19	471,89	758,80	997,50
		Bộc Bó	2.128,16	1.628,66	1.107,28	521,38	499,50	276,62	106,57	116,31
		Công Bằng	1.746,57	919,49	844,72	74,77	827,08	89,39	394,48	343,21
		Cổ Linh	444,04	305,07	241,09	63,98	138,97	72,26	14,63	52,08
		Cao Tân	529,14	331,49	248,42	83,07	197,65	99,73	38,62	59,30
		Giáo Hiệu	826,91	645,74	539,64	106,10	181,17	103,83	33,14	44,20
		Nghiên Loan	1.169,98	773,16	594,29	178,87	396,82	94,91	62,77	239,14
		Nhạn Môn	1.216,66	854,54	774,87	79,67	362,12	126,09	92,73	143,30
		Xuân La	649,30	391,88	319,61	72,27	257,42	96,66	26,85	133,91
	<b>UBND xã</b>	<b>Cộng</b>	18.677,66	9.000,99	8.192,79	808,20	9.676,67	977,89	2.114,53	6.584,25
		An Thắng	1.185,47	907,39	891,64	15,75	278,08	34,67	88,89	154,52
		Bằng Thành	945,81	412,90	368,15	44,75	532,91	54,53	197,37	281,01
		Bộc Bó	1.395,89	926,36	816,40	109,96	469,53	85,32	120,89	263,32
		Công Bằng	1.871,01	842,14	785,29	56,85	1.028,87	55,37	494,01	479,49
		Cổ Linh	2.790,26	835,85	753,51	82,34	1.954,41	197,75	156,93	1.599,73
		Cao Tân	2.467,27	890,28	832,73	57,55	1.576,99	85,03	503,31	988,65

Nhóm kê kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
				Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DTR	5.NN
		Giáo Hiệu	1.211,04	718,90	678,83	40,07	492,14	30,27	141,11	320,76
		Nghiên Loan	3.460,08	1.657,55	1.366,06	291,49	1.802,53	236,55	178,43	1.387,55
		Nhạn Môn	1.595,02	1.031,36	1.018,56	12,80	563,66	52,33	172,71	338,62
		Xuân La	1.755,81	778,26	681,62	96,64	977,55	146,07	60,88	770,60

**Trong đó:**

1.RTN - Rừng tự nhiên

2.RT - Rừng trồng

3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng

4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)

5.NN - Đất nông nghiệp

**Phụ lục 3H: So sánh diện tích rừng sản xuất trước và sau quy hoạch**

Đơn vị: ha

STT	Xã	Hiện trạng TKĐĐ 2016	Hiện trạng TKĐĐ 2014	Quy hoạch điều chỉnh	Chênh lệch so với kết quả KKR	Tăng (+)		Giảm (-)		
						Tổng	PH sang SX	Tổng	SX sang PH	SX ra ngoài
	<b>Tổng cộng</b>	<b>31.621,73</b>	<b>33.696,24</b>	<b>34.310,83</b>	<b>614,59</b>	<b>1.416,93</b>	<b>1.416,93</b>	<b>802,34</b>	<b>663,56</b>	<b>138,78</b>
1	An Thắng	2.494,15	2.672,11	2.695,67	23,56	23,99	23,99	0,43	-	0,43
2	Bằng Thành	5.876,61	5.990,24	6.232,25	242,01	276,98	276,98	34,97	34,97	-
3	Bộc Bó	3.392,34	3.477,54	3.524,05	46,51	46,51	46,51	-	-	-
4	Công Bằng	3.259,03	3.270,54	3.743,35	472,81	568,76	568,76	95,95	95,95	-
5	Cổ Linh	2.906,36	3.250,44	3.234,30	-16,14	32,15	32,15	48,29	48,29	-
6	Cao Tân	3.147,45	2.966,60	2.996,41	29,81	111,77	111,77	81,96	81,96	-
7	Giáo Hiệu	2.052,48	2.020,76	2.037,95	17,19	115,05	115,05	97,86	97,86	-
8	Nghiên Loan	3.797,44	4.551,00	4.630,06	79,06	136,37	136,37	57,31	57,31	-
9	Nhạn Môn	2.756,69	2.971,77	2.811,68	-160,09	88,19	88,19	248,28	109,93	138,35
10	Xuân La	1.939,18	2.525,24	2.405,11	-120,13	17,16	17,16	137,29	137,29	-

**Phụ lục 4: Kết quả sau rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng  
huyện Bạch Thông**

**Phụ lục 4A: Diện tích quy hoạch 3 loại rừng huyện Bạch Thông**

*Đơn vị: ha*

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>46.901,50</b>	<b>16.880,48</b>	<b>4.492,25</b>	<b>25.528,77</b>
<b>1. Có rừng</b>	<b>41.850,43</b>	<b>15.695,24</b>	<b>4.310,69</b>	<b>21.844,50</b>
1. Rừng tự nhiên	32.504,95	15.144,50	4.305,63	13.054,82
2. Rừng trồng	9.345,48	550,74	5,06	8.789,68
<b>2. Chưa có rừng</b>	<b>5.051,07</b>	<b>1.185,24</b>	<b>181,56</b>	<b>3.684,27</b>
3. Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng	1.316,24	128,39	1,20	1.186,65
4. Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	1.986,02	698,53	139,38	1.148,11
5. Đất nông nghiệp	1.748,81	358,32	40,98	1.349,51

**Phụ lục 4B: Diện tích quy hoạch 3 loại rừng huyện Bạch Thông**

*Đơn vị: ha*

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>46.901,50</b>	<b>16.880,48</b>	<b>4.492,25</b>	<b>25.528,77</b>
1	Cao Sơn	5.974,50	1.673,21	3.095,65	1.205,64
2	Cắm Giàng	564,34			564,34
3	Dương Phong	4.224,39	629,88		3.594,51
4	Đôn Phong	11.588,54	6.896,24		4.692,30
5	Hà Vị	962,69	269,89		692,80
6	Lục Bình	2.235,35	1.004,62		1.230,73
7	Mỹ Thanh	3.005,80	851,71		2.154,09
8	Nguyên Phúc	4.214,21	2.020,33		2.193,88
9	Phương Linh	1.566,92	459,21		1.107,71
10	Quang Thuận	2.596,72	339,52		2.257,20
11	Quân Bình	422,49			422,49
12	Sỹ Bình	2.378,47	1.412,26		966,21
13	Tân Tiến	1.115,48	232,74		882,74
14	TT Phú Thông	20,29			20,29
15	Tú Trĩ	942,80	236,32		706,48
16	Vi Hương	1.668,91	643,90		1.025,01
17	Vũ Muộn	3.419,60	210,65	1.396,60	1.812,35

**Phụ lục 4C: Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng phân theo xã**

*Đơn vị: ha*

TT	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.492,25</b>	<b>4.310,69</b>	<b>4.305,63</b>	<b>5,06</b>	<b>181,56</b>	<b>1,20</b>	<b>139,38</b>	<b>40,98</b>
1	Cao Sơn	3.095,65	2.967,78	2.965,98	1,80	127,87		95,13	32,74
2	Vũ Muộn	1.396,60	1.342,91	1.339,65	3,26	53,69	1,20	44,25	8,24

**Trong đó:**

- |                       |  |
|-----------------------|--|
| 1.RTN - Rừng tự nhiên | 3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng |
| 2.RT - Rừng trồng     | 4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2) |
|                       | 5.NN - Đất nông nghiệp                     |

**Phụ lục 4D: Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng phân theo chủ quản lý**

*Đơn vị: ha*

Đối tượng sử dụng	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
		Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
<b>Khu BTTN Kim hỷ</b>	<b>4.492,25</b>	<b>4.310,69</b>	<b>4.305,63</b>	<b>5,06</b>	<b>181,56</b>	<b>1,20</b>	<b>139,38</b>	<b>40,98</b>
Cao Sơn	3.095,65	2.967,78	2.965,98	1,80	127,87		95,13	32,74
Vũ Muộn	1.396,60	1.342,91	1.339,65	3,26	53,69	1,20	44,25	8,24

**Trong đó:**

- |                       |  |
|-----------------------|--|
| 1.RTN - Rừng tự nhiên | 3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng |
| 2.RT - Rừng trồng     | 4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2) |
|                       | 5.NN - Đất nông nghiệp                     |



**Phụ lục 4E: So sánh rừng đặc dụng trước và sau quy hoạch**

*Đơn vị: ha*

TT	Xã	Hiện trạng TKDD 2016	Hiện trạng KKR 2014	Quy hoạch	Chênh lệch	Tăng (+)				Giảm (-)			
						Tổng	Ngoài vào ĐD	PH sang ĐD	SX sang ĐD	Tổng	ĐD sang SX	ĐD sang PH	ĐD ra ngoài
	<b>Tổng cộng</b>	3.837,26	<b>3.835,27</b>	<b>4.492,25</b>	<b>656,98</b>	<b>722,35</b>	<b>2,76</b>	<b>428,35</b>	<b>291,24</b>	<b>65,37</b>	<b>24,06</b>	<b>0,00</b>	<b>41,31</b>
1	Cao Sơn	2.660,11	2.711,97	3.095,65	383,68	424,54		328,90	95,64	40,86			40,86
2	Vũ Muộn	1.177,15	1.123,30	1.396,60	273,30	297,81	2,76	99,45	195,60	24,51	24,06		0,45

**Phụ lục 4F: Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ phân theo xã**

*Đơn vị: ha*

ST T	Xã	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng			
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DT R	4.DT	5.NN
	<b>Tổng cộng</b>	<b>16.880,48</b>	<b>15.695,24</b>	<b>15.144,50</b>	<b>550,74</b>	<b>1.185,24</b>	<b>128,39</b>	<b>698,53</b>	<b>358,32</b>
1	Cao Sơn	1.673,21	1.663,67	1.663,67		9,54		7,35	2,19
2	Dương Phong	629,88	591,07	566,50	24,57	38,81			38,81
3	Đôn Phong	6.896,24	6.569,69	6.504,85	64,84	326,55	5,50	127,14	193,91
4	Hà Vị	269,89	190,18	159,79	30,39	79,71	0,53	78,88	0,30
5	Lục Bình	1.004,62	983,08	976,21	6,87	21,54		21,54	
6	Mỹ Thanh	851,71	775,04	758,01	17,03	76,67	1,73	59,14	15,80
7	Nguyễn Phúc	2.020,33	1.672,43	1.506,51	165,92	347,90	42,13	230,64	75,13
8	Phương Linh	459,21	423,16	301,39	121,77	36,05	15,11	11,80	9,14
9	Quang Thuận	339,52	262,25	247,26	14,99	77,27	59,15	1,51	16,61
10	Sỹ Bình	1.412,26	1.267,76	1.253,44	14,32	144,50	3,09	138,19	3,22
11	Tân Tiến	232,74	232,74	232,74		0,00			
12	Tú Trĩ	236,32	236,32	163,24	73,08	0,00			
13	Vĩ Hương	643,90	640,30	630,87	9,43	3,60		0,39	3,21
14	Vũ Muộn	210,65	187,55	180,02	7,53	23,10	1,15	21,95	

**Trong đó:**      1.RTN - Rừng tự nhiên                      3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
                       2.RT - Rừng trồng                                      4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
                       5.NN - Đất nông nghiệp                                6.DHK- Đất khác (MN, DKH)

**Phụ lục 4G: Diện tích rừng phòng hộ phân theo loại chủ quản lý**

Đơn vị: ha

Nhóm kê kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
				Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
<b>Tổng cộng</b>			<b>16.880,48</b>	<b>15.695,24</b>	<b>15.144,50</b>	<b>550,74</b>	<b>1.185,24</b>	<b>128,39</b>	<b>698,53</b>	<b>358,32</b>
<b>1.Nhóm I</b>			<b>13.889,09</b>	<b>12.807,91</b>	<b>12.280,45</b>	<b>527,46</b>	<b>1.081,18</b>	<b>128,39</b>	<b>660,28</b>	<b>292,51</b>
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>Cộng</b>	<b>8.519,16</b>	<b>7.944,77</b>	<b>7.536,24</b>	<b>408,53</b>	<b>574,39</b>	<b>120,00</b>	<b>253,36</b>	<b>201,03</b>
		Cao Sơn	1.605,33	1.596,48	1.596,48		8,85		6,66	2,19
		Đôn Phong	3.431,76	3.314,63	3.259,76	54,87	117,13	5,50	26,14	85,49
		Hà Vị	125,62	121,27	92,32	28,95	4,35	0,53	3,52	0,30
		Mỹ Thanh	494,45	446,85	438,69	8,16	47,60	0,64	36,83	10,13
		Nguyễn Phúc	1.552,32	1.281,32	1.150,20	131,12	271,00	37,08	161,51	72,41
		Phương Linh	331,53	307,88	216,02	91,86	23,65	14,31	0,20	9,14
		Quang Thuận	339,52	262,25	247,26	14,99	77,27	59,15	1,51	16,61
		Sỹ Bình	272,56	252,00	243,42	8,58	20,56	2,79	16,22	1,55
		Tân Tiến	3,91	3,91	3,91		0,00			
		Tú Trĩ	146,00	146,00	92,03	53,97	0,00			
		Vi Hương	190,74	187,14	178,64	8,50	3,60		0,39	3,21
		Vũ Mụn	25,42	25,04	17,51	7,53	0,38		0,38	
	<b>UBND xã</b>	<b>Cộng</b>	<b>5.369,93</b>	<b>4.863,14</b>	<b>4.744,21</b>	<b>118,93</b>	<b>506,79</b>	<b>8,39</b>	<b>406,92</b>	<b>91,48</b>
		Cao Sơn	67,88	67,19	67,19		0,69		0,69	
		Dương Phong	6,35	6,35	5,06	1,29	0,00			
		Đôn Phong	1.096,62	952,45	942,48	9,97	144,17		62,75	81,42
		Hà Vị	144,27	68,91	67,47	1,44	75,36		75,36	
		Lục Bình	1.004,62	983,08	976,21	6,87	21,54		21,54	
		Mỹ Thanh	357,26	328,19	319,32	8,87	29,07	1,09	22,31	5,67

Nhóm kê kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
				Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
		Nguyễn Phúc	468,01	391,11	356,31	34,80	76,90	5,05	69,13	2,72
		Phuong Linh	127,68	115,28	85,37	29,91	12,40	0,80	11,60	
		Sỹ Bình	1.139,70	1.015,76	1.010,02	5,74	123,94	0,30	121,97	1,67
		Tân Tiến	228,83	228,83	228,83		0,00			
		Tú Trĩ	90,32	90,32	71,21	19,11	0,00			
		Vi Hương	453,16	453,16	452,23	0,93	0,00			
		Vũ Muộn	185,23	162,51	162,51		22,72	1,15	21,57	
<b>2.Nhóm II</b>			<b>2.991,39</b>	<b>2.887,33</b>	<b>2.864,05</b>	<b>23,28</b>	<b>104,06</b>		<b>38,25</b>	<b>65,81</b>
	<b>Lâm trường Bạch Thông</b>	<b>Cộng</b>	<b>2.991,39</b>	<b>2.887,33</b>	<b>2.864,05</b>	<b>23,28</b>	<b>104,06</b>		<b>38,25</b>	<b>65,81</b>
		Dương Phong	623,53	584,72	561,44	23,28	38,81			38,81
		Đôn Phong	<b>2.367,86</b>	<b>2.302,61</b>	2.302,61		65,25		38,25	27,00

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên      3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
2.RT - Rừng trồng                      4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
5.NN - Đất nông nghiệp                6.DKH- Đất khác (MN, DKH)

**Phụ lục 4H: So sánh diện tích rừng phòng hộ trước và sau quy hoạch**

Đơn vị: ha

STT	Xã	Hiện trạng TKDD 2016	Hiện trạng KKR 2014	Quy hoạch	Chênh lệch	Tăng (+)		Giảm (-)			
						Tổng	SX sang PH	Tổng	PH sang ĐD	PH sang SX	PH ra ngoài
	<b>Tổng cộng</b>	<b>19.058,39</b>	<b>19.539,29</b>	<b>16.880,48</b>	<b>-2.658,81</b>	<b>238,47</b>	<b>238,47</b>	<b>2.897,28</b>	<b>428,35</b>	<b>2.061,70</b>	<b>407,23</b>
1	Cao Sơn	3.009,96	2.508,85	1.673,21	-835,64			835,64	328,90	445,92	60,82
2	Dương Phong	1.153,49	920,74	629,88	-290,86			290,86		206,11	84,75
3	Đôn Phong	7.682,81	7.209,36	6.896,24	-313,12			313,12		307,87	5,25
4	Hà Vị	270,27	274,02	269,89	-4,13			4,13		4,13	
5	Lục Bình	1.052,77	1.061,30	1.004,62	-56,68	44,58	44,58	101,26		96,35	4,91
6	Mỹ Thanh	1.362,58	1.375,02	851,71	-523,31			523,31		523,21	0,10
7	Nguyễn Phúc	1.093,94	2.322,17	2.020,33	-301,84	0,60	0,60	302,44		294,53	7,91
8	Phương Linh	411,47	709,89	459,21	-250,68			250,68		14,53	236,15
9	Quang Thuận	328,74	339,84	339,52	-0,32			0,32			0,32
10	Sỹ Bình	1.316,89	1.332,43	1.412,26	79,83	142,95	142,95	63,12		62,45	0,67
11	Tân Tiến		309,79	232,74	-77,05			77,05		72,23	4,82
12	Tú Trĩ	220,64	236,73	236,32	-0,41			0,41			0,41
13	Vi Hương	645,85	645,02	643,90	-1,12			1,12			1,12
14	Vũ Muộn	508,97	294,13	210,65	-83,48	50,34	50,34	133,82	99,45	34,37	

## Phụ lục 4I: Diện tích rừng sản xuất phân theo xã

*Đơn vị: ha*

STT	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
			Cộng	1. RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
<b>Tổng cộng</b>		<b>25.528,77</b>	<b>21.844,50</b>	<b>13.054,82</b>	<b>8.789,68</b>	<b>3.684,27</b>	<b>1.186,65</b>	<b>1.148,11</b>	<b>1.349,51</b>
1	Cao Sơn	1.205,64	1.095,88	993,31	102,57	109,76	16,29	48,34	45,13
2	Cầm Giàng	564,34	511,04	135,54	375,50	53,30	48,25	5,05	
3	Dương Phong	3.594,51	3.170,30	2.107,98	1.062,32	424,21	75,93	26,67	321,61
4	Đôn Phong	4.692,30	3.982,22	3.108,24	873,98	710,08	296,30	112,10	301,68
5	Hà Vị	692,80	632,31	187,64	444,67	60,49	45,02	7,58	7,89
6	Lục Bình	1.230,73	1.122,01	509,98	612,03	108,72	69,68	29,71	9,33
7	Mỹ Thanh	2.154,09	1.494,71	870,96	623,75	659,38	88,45	297,95	272,98
8	Nguyễn Phúc	2.193,88	1.791,83	852,02	939,81	402,05	107,61	227,02	67,42
9	Phương Linh	1.107,71	1.035,64	389,14	646,50	72,07	47,72	10,43	13,92
10	Quang Thuận	2.257,20	1.899,78	1.117,17	782,61	357,42	99,25	6,46	251,71
11	Quân Bình	422,49	373,63	129,38	244,25	48,86	32,98	9,93	5,95
12	Sỹ Bình	966,21	708,68	487,90	220,78	257,53	80,55	164,35	12,63
13	Tân Tiến	882,74	781,30	305,67	475,63	101,44	82,56	13,64	5,24
14	TT Phú Thông	20,29	19,31	2,71	16,60	0,98		0,32	0,66
15	Tú Trĩ	706,48	655,64	143,01	512,63	50,84	39,57	4,03	7,24
16	Vĩ Hương	1.025,01	948,88	300,78	648,10	76,13	40,61	20,07	15,45
17	Vũ Muộn	1.812,35	1.621,34	1.413,39	207,95	191,01	15,88	164,46	10,67

**Trong đó:**

1.RTN - Rừng tự nhiên	3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng
2.RT - Rừng trồng	4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)
5.NN - Đất nông nghiệp	

## Phụ lục 4K: Diện tích rừng sản xuất phân theo loại chủ quản lý

Đơn vị: ha

Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
		<b>25.528,77</b>	<b>21.844,50</b>	<b>13.054,82</b>	<b>8.789,68</b>	<b>3.684,27</b>	<b>1.186,65</b>	<b>1.148,11</b>	<b>1.349,51</b>
<b>1.Nhóm I</b>	<b>Cộng</b>	<b>22.646,53</b>	<b>19.268,06</b>	<b>11.284,52</b>	<b>7.983,54</b>	<b>3.378,47</b>	<b>1.088,95</b>	<b>1.104,32</b>	<b>1.185,20</b>
<b>Cộng đồng</b>		<b>132,41</b>	<b>89,20</b>	<b>81,47</b>	<b>7,73</b>	<b>43,21</b>		<b>0,56</b>	<b>42,65</b>
	Dương Phong	132,41	89,20	81,47	7,73	43,21		0,56	42,65
<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>Cộng</b>	<b>17.176,11</b>	<b>14.847,43</b>	<b>7.951,29</b>	<b>6.896,14</b>	<b>2.328,68</b>	<b>951,74</b>	<b>597,55</b>	<b>779,39</b>
	Cao Sơn	642,53	559,30	498,23	61,07	83,23	11,85	40,30	31,08
	Cắm Giàng	483,81	433,49	119,27	314,22	50,32	46,60	3,72	
	Dương Phong	2.290,11	2.062,06	1.319,74	742,32	228,05	36,63	20,34	171,08
	Đôn Phong	3.038,36	2.642,27	1.995,89	646,38	396,09	262,87	26,59	106,63
	Hà Vị	625,96	569,60	155,26	414,34	56,36	43,90	6,02	6,44
	Lục Bình	884,99	791,68	240,60	551,08	93,31	69,40	17,94	5,97
	Mỹ Thanh	1.500,55	1.066,81	586,79	480,02	433,74	47,27	200,29	186,18
	Nguyễn Phúc	1.788,26	1.440,72	646,97	793,75	347,54	103,78	184,23	59,53
	Phương Linh	986,33	918,13	374,77	543,36	68,20	45,03	9,99	13,18
	Quang Thuận	1.095,12	886,29	545,71	340,58	208,83	39,31	5,84	163,68
	Quần Bình	315,01	276,56	77,50	199,06	38,45	28,15	5,31	4,99
	Sỹ Bình	659,65	537,14	334,95	202,19	122,51	76,21	41,81	4,49
	Tân Tiến	526,25	460,82	64,38	396,44	65,43	60,18	3,43	1,82
	TT Phủ Thông	10,47	10,07		10,07	0,40			0,40
	Tú Trĩ	602,46	562,52	142,72	419,80	39,94	31,08	4,03	4,83
	Vì Hương	871,69	795,88	210,95	584,93	75,81	40,61	19,75	15,45
	Vũ Muộn	854,56	834,09	637,56	196,53	20,47	8,87	7,96	3,64
<b>UBND xã</b>	<b>Cộng</b>	<b>5.338,01</b>	<b>4.331,43</b>	<b>3.251,76</b>	<b>1.079,67</b>	<b>1.006,58</b>	<b>137,21</b>	<b>506,21</b>	<b>363,16</b>
	Cao Sơn	561,85	536,58	495,08	41,50	25,27	4,44	8,04	12,79
	Cắm Giàng	68,28	65,30	16,27	49,03	2,98	1,65	1,33	
	Dương Phong	437,21	347,74	259,09	88,65	89,47	12,03	2,67	74,77
	Đôn Phong	473,15	301,28	258,32	42,96	171,87	4,92	47,40	119,55
	Hà Vị	66,84	62,71	32,38	30,33	4,13	1,12	1,56	1,45
	Lục Bình	345,74	330,33	269,38	60,95	15,41	0,28	11,77	3,36
	Mỹ Thanh	653,54	427,90	284,17	143,73	225,64	41,18	97,66	86,80
	Nguyễn Phúc	318,58	264,30	201,91	62,39	54,28	3,83	42,79	7,66
	Phương Linh	121,38	117,51	14,37	103,14	3,87	2,69	0,44	0,74

Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
	Quang Thuận	309,48	257,64	117,57	140,07	51,84	18,02		33,82
	Quân Bình	107,48	97,07	51,88	45,19	10,41	4,83	4,62	0,96
	Sỹ Bình	306,56	171,54	152,95	18,59	135,02	4,34	122,54	8,14
	Tân Tiến	356,49	320,48	241,29	79,19	36,01	22,38	10,21	3,42
	TT Phú Thông	9,82	9,24	2,71	6,53	0,58		0,32	0,26
	Tú Trĩ	104,02	93,12	0,29	92,83	10,90	8,49		2,41
	Vĩ Hương	153,32	153,00	89,83	63,17	0,32		0,32	
	Vũ Muộn	944,27	775,69	764,27	11,42	168,58	7,01	154,54	7,03
<b>2.Nhóm II</b>		<b>2.882,24</b>	<b>2.576,44</b>	<b>1.770,30</b>	<b>806,14</b>	<b>305,80</b>	<b>97,70</b>	<b>43,79</b>	<b>164,31</b>
<b>Ban quản lý rừng đặc dụng</b>	<b>Cộng</b>	<b>14,78</b>	<b>11,56</b>	<b>11,56</b>		<b>3,22</b>		<b>1,96</b>	<b>1,26</b>
	Cao Sơn	1,26				1,26			1,26
	Vũ Muộn	13,52	<b>11,56</b>	11,56		1,96		1,96	
<b>Tổ chức kinh tế</b>	<b>Cộng</b>	<b>2.867,46</b>	<b>2.564,88</b>	<b>1.758,74</b>	<b>806,14</b>	<b>302,58</b>	<b>97,70</b>	<b>41,83</b>	<b>163,05</b>
	Cẩm Giàng	12,25	<b>12,25</b>		12,25	0,00			
	Dương Phong	734,78	<b>671,30</b>	447,68	223,62	63,48	27,27	3,10	33,11
	Đôn Phong	1.180,79	<b>1.038,67</b>	854,03	184,64	142,12	28,51	38,11	75,50
	Nguyễn Phúc	87,04	<b>86,81</b>	3,14	83,67	0,23			0,23
	Quang Thuận	852,60	<b>755,85</b>	453,89	301,96	96,75	41,92	0,62	54,21

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên      3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
2.RT - Rừng trồng                      4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
5.NN - Đất nông nghiệp



**Phụ lục 4L: So sánh diện tích rừng sản xuất trước và sau quy hoạch**

Đơn vị: ha

STT	Xã	Hiện trạng TKDD 2016	Hiện trạng KKR 2014	Quy hoạch	Chênh lệch	Tăng (+)				Giảm (-)			
						Tổng	ĐD sang SX	PH sang SX	Ngoài vào SX	Tổng	SX sang ĐD	SX sang PH	SX ra ngoài
	<b>Tổng cộng</b>	<b>23.172,81</b>	<b>24.873,17</b>	<b>25.528,77</b>	<b>655,60</b>	<b>2.119,81</b>	<b>24,06</b>	<b>2.061,70</b>	<b>34,05</b>	<b>1.464,21</b>	<b>291,24</b>	<b>238,47</b>	<b>934,50</b>
1	Cao Sơn	374,22	930,42	1.205,64	275,22	445,92		445,92		170,70	95,64		75,06
2	Cắm Giàng	669,12	623,65	564,34	-59,31	2,16			2,16	61,47			61,47
3	Dương Phong	2.970,78	3.497,19	3.594,51	97,32	214,24		206,11	8,13	116,92			116,92
4	Đôn Phong	4.006,07	4.480,20	4.692,30	212,10	308,64		307,87	0,77	96,54			96,54
5	Hà Vị	705,78	692,29	692,80	0,51	4,13		4,13		3,62			3,62
6	Lục Bình	1.266,87	1.254,39	1.230,73	-23,66	96,35		96,35		120,01		44,58	75,43
7	Mỹ Thanh	1.546,57	1.630,73	2.154,09	523,36	527,39		523,21	4,18	4,03			4,03
8	Nguyên Phúc	3.118,34	1.932,08	2.193,88	261,80	294,53		294,53		32,73		0,60	32,13
9	Phương Linh	1.345,73	1.132,77	1.107,71	-25,06	14,95		14,53	0,42	40,01			40,01
10	Quang Thuận	2.116,06	2.543,76	2.257,20	-286,56	4,74			4,74	291,30			291,30
11	Quân Bình	411,39	456,16	422,49	-33,67					33,67			33,67
12	Sỹ Bình	999,94	1.049,20	966,21	-82,99	62,78		62,45	0,33	145,77		142,95	2,82
13	Tân Tiến	1.144,21	823,73	882,74	59,01	73,21		72,23	0,98	14,20			14,20
14	TT Phú Thông	26,75	29,82	20,29	-9,53	1,08			1,08	10,61			10,61
15	Tú Trĩ	658,18	728,80	706,48	-22,32					22,32			22,32
16	Vĩ Hương	125,85	1.064,76	1.025,01	-39,75					39,75			39,75
17	Vũ Muộn	1.686,95	2.003,22	1.812,35	-190,87	69,69	24,06	34,37	11,26	260,56	195,60	50,34	14,62

**Phụ lục 5: Kết quả sau rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng  
huyện Chợ Đồn**

**Phụ lục 5A: Diện tích quy hoạch 3 loại rừng huyện Chợ Đồn**

*Đơn vị: ha*

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>78.955,53</b>	<b>18.201,75</b>	<b>4.255,11</b>	<b>56.498,67</b>
<b>1.Có rừng</b>	<b>72.570,07</b>	<b>17.663,29</b>	<b>4.063,03</b>	<b>50.843,75</b>
1.Rừng tự nhiên	58.555,74	17.200,69	4.060,79	37.294,26
2.Rừng trồng	14.014,33	462,60	2,24	13.549,49
<b>2.Chưa có rừng</b>	<b>6.385,46</b>	<b>538,46</b>	<b>192,08</b>	<b>5.654,92</b>
3.Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng	822,33	41,76	0,00	780,57
4.Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	4.022,88	397,37	175,45	3.450,06
5.Đất nông nghiệp	1.525,84	99,24	13,80	1.412,80
6.Đất khác (MN, DKH)	14,41	0,09	2,83	11,49

**Phụ lục 5B: Diện tích quy hoạch 3 loại rừng phân theo  
đơn vị hành chính xã**

*Đơn vị: ha*

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>78.955,53</b>	<b>18.201,75</b>	<b>4.255,11</b>	<b>56.498,67</b>
1	Yên Thượng	3.727,14	1.661,11		2.066,03
2	Yên Thịnh	4.657,62	2.170,73		2.486,89
3	Rã Bán	2.188,17	1.005,99		1.182,18
4	Đông Viên	1.767,91	21,81		1.746,10
5	TT Bằng Lũng	2.021,80	205,02		1.816,78
6	Lương Bằng	5.057,30	1.161,29		3.896,01
7	Ngọc Phái	3.666,14	570,82		3.095,32
8	Đồng Lạc	3.169,67	767,14	101,85	2.300,68
9	Bình Trung	5.795,41			5.795,41
10	Đại Sảo	2.744,26			2.744,26
11	Bằng Lãng	2.305,67	82,41		2.223,26
12	Nam Cường	2.521,79	691,67	271,66	1.558,46
13	Nghĩa Tá	3.479,66	356,62		3.123,04
14	Quảng Bạch	3.653,47	1.170,92		2.482,55
15	Yên Mỹ	3.202,80	395,14		2.807,66



## Phụ lục 5E: So sánh rừng đặc dụng trước và sau quy hoạch

Đơn vị: ha

TT	Xã	Hiện trạng TKDD 2016	Hiện trạng KKR 2014	Quy hoạch	Chênh lệch	Tăng (+)				Giảm (-)		
						Tổng	Ngoài vào ĐĐ	PH sang ĐĐ	SX sang ĐĐ	Tổng	ĐĐ sang SX	ĐĐ ra ngoài
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.398,75</b>	<b>2.059,92</b>	<b>4.255,11</b>	<b>2.195,19</b>	<b>2.282,43</b>	<b>1,83</b>	<b>1.617,56</b>	<b>663,04</b>	<b>87,24</b>	<b>77,62</b>	<b>9,62</b>
1	Đồng Lạc	97,98		101,85	101,85	101,85		58,37	43,48			
2	Nam Cường	289,91	271,66	271,66								
3	Xuân Lạc	2.352,62	1.788,26	2.302,57	514,31	601,55	0,92	558,98	41,65	87,24	77,62	9,62
4	Bản Thi	1.658,24		1.579,03	1.579,03	1.579,03	0,91	1.000,21	577,91			

## Phụ lục 5F: Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ phân theo xã

Đơn vị: ha

TT	Xã	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng				
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6.DKH
	<b>Tổng cộng</b>	<b>18.201,75</b>	<b>17.663,29</b>	<b>17.200,69</b>	<b>462,60</b>	<b>538,46</b>	<b>41,76</b>	<b>397,37</b>	<b>99,24</b>	<b>0,09</b>
1	Yên Thượng	1.661,11	1.640,28	1.622,53	17,75	20,83	5,52	15,31		
2	Yên Thịnh	2.170,73	2.160,01	2.154,98	5,03	10,72	3,03	4,84	2,85	
3	Rã Bản	1.005,99	1.000,95	863,14	137,81	5,04	3,30	1,74		
4	Đông Viên	21,81	20,39	20,39		1,42		1,42		
5	TT Bảng Lũng	205,02	201,97	196,36	5,61	3,05	0,82	2,23		
6	Lương Bằng	1.161,29	1.128,81	1.031,90	96,91	32,48	0,50	28,39	3,59	
7	Ngọc Phái	570,82	559,21	553,21	6,00	11,61		5,99	5,62	
8	Đồng Lạc	767,14	753,78	745,21	8,57	13,36		11,13	2,23	
9	Bằng Lăng	82,41	74,75	73,56	1,19	7,66		7,66		
10	Nam Cường	691,67	635,09	635,09		56,58		45,29	11,29	
11	Nghĩa Tá	356,62	345,04	345,04		11,58		5,26	6,32	
12	Quảng Bạch	1.170,92	1.138,75	1.123,74	15,01	32,17	4,38	14,54	13,25	
13	Yên Mỹ	395,14	394,05	394,05		1,09			1,09	
14	Phong Huân	262,23	261,24	246,68	14,56	0,99	0,99			
15	Tân Lập	1.170,83	1.146,83	1.146,13	0,70	24,00		20,56	3,44	
16	Phương Viên	1.150,87	1.115,96	1.057,83	58,13	34,91	5,55	27,05	2,31	
17	Bằng Phúc	2.005,91	1.943,75	1.940,32	3,43	62,16	0,21	61,48	0,47	
18	Xuân Lạc	1.182,27	1.147,99	1.103,55	44,44	34,28		23,17	11,11	
19	Bản Thi	2.168,97	1.994,44	1.946,98	47,46	174,53	17,46	121,31	35,67	0,09

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên                      3.DTR - Đất có rừng trồng chưa thành rừng  
 2.RT - Rừng trồng                                      4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
 5.NN - Đất nông nghiệp                              6.DKH - Đất khác (MN, DKH)

**Phụ lục 5G: Diện tích rừng phòng hộ phân theo loại chủ quản lý**

*Đơn vị: ha*

Đối tượng sử dụng	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
		Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6.DKH
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.201,75</b>	<b>17.663,29</b>	<b>17.200,69</b>	<b>462,60</b>	<b>538,46</b>	<b>41,76</b>	<b>397,37</b>	<b>99,24</b>	<b>0,09</b>
<b>1.Nhóm I</b>	<b>18.201,75</b>	<b>17.663,29</b>	<b>17.200,69</b>	<b>462,60</b>	<b>538,46</b>	<b>41,76</b>	<b>397,37</b>	<b>99,24</b>	<b>0,09</b>
Hộ gia đình, cá nhân	8.435,07	8.200,31	7.839,78	360,53	234,76	40,14	158,10	36,52	
UBND xã	9.766,68	9.462,98	9.360,91	102,07	303,70	1,62	239,27	62,72	0,09

**Trong đó:**

1.RTN - Rừng tự nhiên	3.DTR - Đất có rừng trồng chưa thành rừng
2.RT - Rừng trồng	4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)
5.NN - Đất nông nghiệp	6.DKH - Đất khác (MN, DKH)

**Phụ lục 5H: So sánh diện tích rừng phòng hộ trước và sau quy hoạch**

Đơn vị: ha

TT	Xã	Hiện trạng TKDD 2016	Hiện trạng KKR 2014	Quy hoạch	Chênh lệch	Tăng (+)			Giảm (-)			
						Tổng	SX sang PH	Ngoài vào PH	Tổng	PH sang ĐD	PH sang SX	PH ra ngoài
	<b>Tổng cộng</b>	19.776,68	<b>21.630,94</b>	<b>18.201,75</b>	<b>-3.429,19</b>	<b>1.229,33</b>	<b>1219,32</b>	<b>10,01</b>	<b>4658,52</b>	<b>1617,56</b>	<b>2613,17</b>	<b>427,79</b>
1	Yên Thượng	1.623,83	1.934,84	1.661,11	-273,73				273,73			273,73
2	Yên Thịnh	2.117,81	2.122,77	2.170,73	47,96	65,61	64,74	0,87	17,65		9,95	7,70
3	Rã Bản	1.070,14	1.009,72	1.005,99	-3,73	74,14	67,15	6,99	77,87		76,25	1,62
4	Đông Viên			21,81	21,81	21,81	21,81					
5	TT Bằng Lũng	223,37	214,99	205,02	-9,97				9,97		9,97	
6	Lương Bằng	1.158,97	1.161,29	1.161,29								
7	Ngọc Phái	577,49	604,43	570,82	-33,61	1,78	1,78		35,39		15,11	20,28
8	Đồng Lạc	965,60	957,11	767,14	-189,97	0,97	0,36	0,61	190,94	58,37	106,28	26,29
9	Bằng Lãng	263,77	286,14	82,41	-203,73	35,60	35,60		239,33		227,66	11,67
10	Nam Cường	742,53	719,51	691,67	-27,84	0,49		0,49	28,33		14,83	13,50
11	Nghĩa Tá	346,62	356,62	356,62								
12	Quảng Bạch	1.470,36	1.492,06	1.170,92	-321,14	29,80	29,80		350,94		319,73	31,21
13	Yên Mỹ	780,02	776,31	395,14	-381,17				381,17		373,35	7,82
14	Phong Huân			262,23	262,23	262,23	262,23					
15	Tân Lập	1.199,54	1.189,92	1.170,83	-19,09	7,00	7,00		26,09		26,09	
16	Phương Viên	1.282,16	1.135,61	1.150,87	15,26	79,49	79,49		64,23		64,23	
17	Bằng Phúc	1.970,69	1.968,16	2.005,91	37,75	632,51	632,51		594,76		591,34	3,42
18	Xuân Lạc	1.300,20	1.921,63	1.182,27	-739,36	16,75	16,75		756,11	558,98	189,47	7,66
19	Bản Thi	2.683,58	3.779,83	2.168,97	-1.610,86	1,15	0,10	1,05	1.612,01	1.000,21	588,91	22,89

**Phụ lục 5I: Diện tích rừng sản xuất phân theo xã**

*Đơn vị: ha*

TT	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6.DKH
<b>Tổng cộng</b>		<b>56.498,67</b>	<b>50.843,75</b>	<b>37.294,26</b>	<b>13.549,49</b>	<b>5.654,92</b>	<b>780,57</b>	<b>3.450,06</b>	<b>1.412,80</b>	<b>11,49</b>
1	Yên Thượng	2.066,03	2.010,48	1.629,35	381,13	55,55	28,61	23,78	3,16	
2	Yên Thịnh	2.486,89	2.421,43	2.204,95	216,48	65,46	19,84	33,65	11,97	
3	Rã Bản	1.182,18	1.095,20	479,86	615,34	86,98	16,73	67,64	2,61	
4	Đông Viên	1.746,10	1.695,93	937,86	758,07	50,17	26,34	21,65	2,18	
5	TT Bằng Lũng	1.816,78	1.664,15	917,54	746,61	152,63	10,24	73,01	69,38	
6	Lương Bằng	3.896,01	3.722,94	3.087,52	635,42	173,07	36,85	130,13	6,09	
7	Ngọc Phái	3.095,32	2.791,19	2.309,94	481,25	304,13	63,31	173,11	67,71	
8	Đông Lạc	2.300,68	2.167,40	1.558,20	609,20	133,28	10,26	92,95	30,07	
9	Bình Trung	5.795,41	5.081,01	2.906,00	2.175,01	714,40	60,74	645,95	7,71	
10	Đại Sào	2.744,26	2.507,85	1.479,39	1.028,46	236,41	144,75	87,34	4,32	
11	Bằng Lãng	2.223,26	2.161,64	1.580,13	581,51	61,62	6,39	44,35	10,88	
12	Nam Cường	1.558,46	1.047,02	950,72	96,30	511,44		379,56	131,88	
13	Nghĩa Tá	3.123,04	3.040,25	2.220,90	819,35	82,79	19,70	58,80	4,29	
14	Quảng Bạch	2.482,55	2.200,76	1.773,78	426,98	281,79	78,26	130,41	73,12	
15	Yên Mỹ	2.807,66	2.600,25	1.954,01	646,24	207,41	70,23	103,54	33,64	
16	Phong Huân	1.854,07	1.804,74	1.375,28	429,46	49,33	30,13	16,82	2,38	
17	Tân Lập	1.744,58	1.341,65	1.199,41	142,24	402,93	35,45	74,99	292,49	
18	Yên Nhuận	2.495,92	2.422,99	1.491,27	931,72	72,93	24,06	45,68	3,19	
19	Phương Viên	2.052,69	1.934,98	992,94	942,04	117,71	31,39	48,89	37,43	
20	Bằng Phúc	2.310,25	1.822,77	1.533,60	289,17	487,48	22,11	164,08	301,29	
21	Xuân Lạc	4.312,83	3.338,50	2.943,19	395,31	974,33	18,86	674,36	281,11	
22	Bản Thi	2.403,70	1.970,62	1.768,42	202,20	433,08	26,32	359,37	35,90	11,49

## Phụ lục 5K: Diện tích rừng sản xuất phân theo loại chủ quản lý

Đơn vị: ha

Đối tượng sử dụng	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng				
		Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN	6.DKH
<b>Tổng cộng</b>	<b>56.498,67</b>	<b>50.843,75</b>	<b>37.294,26</b>	<b>13.549,49</b>	<b>5.654,92</b>	<b>780,57</b>	<b>3.450,06</b>	<b>1.412,80</b>	<b>11,49</b>
<b>1.Nhóm I</b>	<b>56.497,40</b>	<b>50.842,48</b>	<b>37.292,99</b>	<b>13.549,49</b>	<b>5.654,92</b>	<b>780,57</b>	<b>3.450,06</b>	<b>1.412,80</b>	<b>11,49</b>
Hộ gia đình, cá nhân	42.021,35	38.845,12	26.599,62	12.245,50	3.176,23	750,02	1.807,17	619,04	
UBND xã	14.476,05	11.997,36	10.693,37	1.303,99	2.478,69	30,55	1.642,89	793,76	11,49
<b>2.Nhóm II</b>	<b>1,27</b>	<b>1,27</b>	<b>1,27</b>						
KBT loài, s.cảnh Nam Xuân Lạc	1,27	1,27	1,27						

**Trong đó:**

1.RTN - Rừng tự nhiên	3.DTR - Đất có rừng trồng chưa thành rừng
2.RT - Rừng trồng	4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)
5.NN - Đất nông nghiệp	6.DKH - Đất khác (MN, DKH)



**Phụ lục 5L: So sánh diện tích rừng sản xuất trước và sau quy hoạch**

Đơn vị: ha

STT	Xã	Hiện trạng TKDD 2016	Hiện trạng KKR 2014	Quy hoạch	Chênh lệch	Tăng (+)				Giảm (-)			
						Tổng	ĐD sang SX	PH sang SX	Ngoài vào SX	Tổng	SX sang ĐD	SX sang PH	SX ra ngoài
	<b>Tổng cộng</b>	54.573,58	<b>57.687,27</b>	<b>56.498,67</b>	<b>-1.188,60</b>	<b>3.079,62</b>	<b>77,62</b>	<b>2.613,17</b>	<b>388,83</b>	<b>4.268,22</b>	<b>663,04</b>	<b>1.219,32</b>	<b>2.385,86</b>
1	Yên Thượng	2.090,57	2.694,17	2.066,03	-628,14	0,00				628,14			628,14
2	Yên Thịnh	2.618,20	2.567,00	2.486,89	-80,11	14,81		9,95	4,86	94,92		64,74	30,18
3	Rã Bàn	1.165,07	1.166,00	1.182,18	16,18	84,27		76,25	8,02	68,09		67,15	0,94
4	Đông Viên	1.705,01	1.767,39	1.746,10	-21,29	1,69			1,69	22,98		21,81	1,17
5	TT Bằng Lũng	1.544,39	1.810,27	1.816,78	6,51	42,00		9,97	32,03	35,49			35,49
6	Lương Bằng	3.939,63	4.406,43	3.896,01	-510,42	0,00				510,42			510,42
7	Ngọc Phái	3.034,57	3.142,09	3.095,32	-46,77	33,07		15,11	17,96	79,84		1,78	78,06
8	Đông Lạc	2.018,29	2.267,82	2.300,68	32,86	114,97		106,28	8,69	82,11	43,48	0,36	38,27
9	Bình Trung	5.754,22	5.803,42	5.795,41	-8,01	8,65			8,65	16,66			16,66
10	Đại Sáo	2.740,14	2.574,72	2.744,26	169,54	179,11			179,11	9,57			9,57
11	Bằng Lãng	2.115,68	2.534,80	2.223,26	-311,54	227,66		227,66		539,20		35,60	503,60
12	Nam Cường	1.547,54	1.622,71	1.558,46	-64,25	16,51		14,83	1,68	80,76			80,76
13	Nghĩa Tá	3.219,65	3.179,32	3.123,04	-56,28	0,00				56,28			56,28
14	Quảng Bạch	2.233,28	2.224,32	2.482,55	258,23	319,73		319,73		61,50		29,80	31,70
15	Yên Mỹ	2.465,27	2.474,79	2.807,66	332,87	373,35		373,35		40,48			40,48
16	Phong Huân	2.075,22	2.102,38	1.854,07	-248,31	20,62			20,62	268,93		262,23	6,70
17	Tân Lập	1.599,44	1.727,81	1.744,58	16,77	26,09		26,09		9,32		7,00	2,32
18	Yên Nhuận	2.504,54	2.436,23	2.495,92	59,69	61,40			61,40	1,71			1,71
19	Phương Viên	1.871,03	2.057,96	2.052,69	-5,27	76,30		64,23	12,07	81,57		79,49	2,08
20	Bằng Phúc	2.500,95	2.460,68	2.310,25	-150,43	617,76		591,34	26,42	768,19		632,51	135,68
21	Xuân Lạc	4.022,82	4.249,42	4.312,83	63,41	267,66	77,62	189,47	0,57	204,25	41,65	16,75	145,85
22	Bản Thi	1.808,07	2.417,54	2.403,70	-13,84	593,97		588,91	5,06	607,81	577,91	0,10	29,80

**Phụ lục 6: Kết quả sau rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng  
huyện Chợ Mới**

**Phụ lục 6A: Diện tích quy hoạch 3 loại rừng huyện Chợ Mới**

*Đơn vị: ha*

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>52.113,71</b>	<b>8.328,80</b>	<b>0,00</b>	<b>43.784,91</b>
<b>1. Có rừng</b>	<b>44.150,75</b>	<b>7.821,98</b>		<b>36.328,77</b>
1.1. Rừng tự nhiên	31.594,88	7.724,94		23.869,94
1.2. Rừng trồng	12.555,87	97,04		12.458,83
<b>2. Chưa có rừng</b>	<b>7.962,96</b>	<b>506,82</b>		<b>7.456,14</b>
2.1. Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng	3.638,87	29,87		3.609,00
2.2. Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	3.761,29	429,94		3.331,35
2.3. Đất nông nghiệp	562,80	47,01		515,79

**Phụ lục 6B: Diện tích quy hoạch 3 loại rừng phân theo  
đơn vị hành chính xã**

*Đơn vị: ha*

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>52.113,71</b>	<b>8.328,80</b>	<b>0,00</b>	<b>43.784,91</b>
1	TT. Chợ Mới	121,11			121,11
2	Tân Sơn	5.918,08	2.942,03		2.976,05
3	Thanh Bình	2.209,53	606,87		1.602,66
4	Nông Hạ	5.302,93	992,61		4.310,32
5	Thanh Mai	3.787,25			3.787,25
6	Yên Cư	3.816,45	102,69		3.713,76
7	Bình Văn	2.398,88	413,70		1.985,18
8	Yên Hân	2.257,44	514,01		1.743,43
9	Nông Thịnh	2.025,86	85,58		1.940,28
10	Thanh Vượng	2.639,50			2.639,50
11	Mai Lạp	3.909,56			3.909,56
12	Yên Đĩnh	1.482,31			1.482,31
13	Hòa Mục	3.703,94	196,19		3.507,75
14	Như Cô	3.758,86	775,99		2.982,87
15	Quảng Chu	3.374,09	46,20		3.327,89
16	Cao Kỳ	5.407,92	1.652,93		3.754,99

**Phụ lục 6C: Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ phân theo xã**

*Đơn vị: ha*

STT	Xã	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng			
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.328,80</b>	<b>7.821,98</b>	<b>7.724,94</b>	<b>97,04</b>	<b>506,82</b>	<b>29,87</b>	<b>429,94</b>	<b>47,01</b>
1	Tân Sơn	2.942,03	2.730,45	2.677,92	52,53	211,58		200,04	11,54
2	Thanh Bình	606,87	587,11	587,11		19,76	4,98	14,78	
3	Nông Hạ	992,61	866,11	856,11	10,00	126,50	0,43	95,18	30,89
4	Yên Cư	102,69	95,85	95,85		6,84		6,84	
5	Bình Văn	413,70	413,17	406,48	6,69	0,53		0,53	
6	Yên Hân	514,01	513,51	513,51		0,50	0,50		

STT	Xã	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng			
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
7	Nông Thịnh	85,58	82,63	82,63		2,95	0,31	2,64	
8	Hòa Mục	196,19	169,25	169,25		26,94		26,94	
9	Như Cố	775,99	765,48	749,46	16,02	10,51	0,12	10,39	
10	Quảng Chu	46,20	30,42	30,42		15,78		15,78	
11	Cao Kỳ	1.652,93	1.568,00	1.556,20	11,80	84,93	23,53	56,82	4,58

**Trong đó:**

1.RTN - Rừng tự nhiên  
2.RT - Rừng trồng

3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng

4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
5.NN - Đất nông nghiệp

### Phụ lục 6D: Diện tích rừng phòng hộ phân theo loại chủ quản lý

Đơn vị: ha

Đối tượng sử dụng	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
		Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.328,80</b>	<b>7.821,98</b>	<b>7.724,94</b>	<b>97,04</b>	<b>506,82</b>	<b>29,87</b>	<b>429,94</b>	<b>47,01</b>
<b>1.Nhóm I</b>	<b>7.387,14</b>	<b>6.931,10</b>	<b>6.846,33</b>	<b>84,77</b>	<b>456,04</b>	<b>19,27</b>	<b>394,03</b>	<b>42,74</b>
Cộng đồng	7,96	7,96	7,96		0,00			
Hộ gia đình, cá nhân	4.882,89	4.520,50	4.440,68	79,82	362,39	12,93	306,72	42,74
UBND xã	2.496,29	2.402,64	2.397,69	4,95	93,65	6,34	87,31	
<b>2.Nhóm II</b>	<b>941,66</b>	<b>890,88</b>	<b>878,61</b>	<b>12,27</b>	<b>50,78</b>	<b>10,60</b>	<b>35,91</b>	<b>4,27</b>
Công ty LN	941,66	890,88	878,61	12,27	50,78	10,60	35,91	4,27

**Trong đó:**

1.RTN - Rừng tự nhiên  
2.RT - Rừng trồng

3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng

4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
5.NN - Đất nông nghiệp

**Phụ lục 6C: Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ phân theo xã**

*Đơn vị: ha*

STT	Xã	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng			
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.328,80</b>	<b>7.821,98</b>	<b>7.724,94</b>	<b>97,04</b>	<b>506,82</b>	<b>29,87</b>	<b>429,94</b>	<b>47,01</b>
1	Tân Sơn	2.942,03	2.730,45	2.677,92	52,53	211,58		200,04	11,54
2	Thanh Bình	606,87	587,11	587,11		19,76	4,98	14,78	
3	Nông Hạ	992,61	866,11	856,11	10,00	126,50	0,43	95,18	30,89
4	Yên Cư	102,69	95,85	95,85		6,84		6,84	
5	Bình Văn	413,70	413,17	406,48	6,69	0,53		0,53	
6	Yên Hân	514,01	513,51	513,51		0,50	0,50		
7	Nông Thịnh	85,58	82,63	82,63		2,95	0,31	2,64	
8	Hòa Mục	196,19	169,25	169,25		26,94		26,94	
9	Như Cố	775,99	765,48	749,46	16,02	10,51	0,12	10,39	
10	Quảng Chu	46,20	30,42	30,42		15,78		15,78	
11	Cao Kỳ	1.652,93	1.568,00	1.556,20	11,80	84,93	23,53	56,82	4,58

**Trong đó:**

1.RTN - Rừng tự nhiên  
2.RT - Rừng trồng

3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
5.NN - Đất nông nghiệp

**Phụ lục 6D: Diện tích rừng phòng hộ phân theo loại chủ quản lý**

*Đơn vị: ha*

Đối tượng sử dụng	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
		Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.328,80</b>	<b>7.821,98</b>	<b>7.724,94</b>	<b>97,04</b>	<b>506,82</b>	<b>29,87</b>	<b>429,94</b>	<b>47,01</b>
<b>1.Nhóm I</b>	<b>7.387,14</b>	<b>6.931,10</b>	<b>6.846,33</b>	<b>84,77</b>	<b>456,04</b>	<b>19,27</b>	<b>394,03</b>	<b>42,74</b>
Cộng đồng	7,96	7,96	7,96		0,00			
Hộ gia đình, cá nhân	4.882,89	4.520,50	4.440,68	79,82	362,39	12,93	306,72	42,74
UBND xã	2.496,29	2.402,64	2.397,69	4,95	93,65	6,34	87,31	
<b>2.Nhóm II</b>	<b>941,66</b>	<b>890,88</b>	<b>878,61</b>	<b>12,27</b>	<b>50,78</b>	<b>10,60</b>	<b>35,91</b>	<b>4,27</b>
Công ty LN	941,66	890,88	878,61	12,27	50,78	10,60	35,91	4,27

**Trong đó:**

1.RTN - Rừng tự nhiên  
2.RT - Rừng trồng

3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
5.NN - Đất nông nghiệp

**Phụ lục 6E: So sánh diện tích rừng phòng hộ trước và sau quy hoạch**

Đơn vị: ha

TT	Xã	Hiện trạng TKDD 2016	Hiện trạng KKR 2014	Quy hoạch	Chênh lệch	Tăng (+)			Giảm (-)		
						Tổng	SX sang PH	Ngoài vào PH	Tổng	PH sang SX	PH ra ngoài
1	<b>Tổng cộng</b>	<b>9101,63</b>	<b>9.272,48</b>	<b>8.328,80</b>	<b>-943,68</b>	<b>327,79</b>	<b>298,95</b>	<b>28,84</b>	<b>1.271,47</b>	<b>1.133,91</b>	<b>137,56</b>
2	Tân Sơn	3167,85	3.301,73	2.942,03	-359,70	1,79		1,79	361,49	316,63	44,86
3	Thanh Bình	654,71	635,68	606,87	-28,81	63,02	62,80	0,22	91,83	80,07	11,76
4	Nông Hạ	1078,11	1.076,81	992,61	-84,20	0,00			84,20	84,20	
5	Yên Cư			102,69	102,69	102,69	102,69		0,00		
6	Bình Văn	427,36	442,67	413,70	-28,97	0,00			28,97	21,71	7,26
7	Yên Hân	616,24	619,64	514,01	-105,63	89,27	89,27		194,90	186,18	8,72
8	Nông Thịnh	85,22	86,08	85,58	-0,50	0,00			0,50	0,50	
9	Hòa Mục	282,21	307,96	196,19	-111,77	0,00			111,77	98,13	13,64
10	Như Cố	913,74	897,39	775,99	-121,40	9,17		9,17	130,57	127,64	2,93
11	Quảng Chu	55,27	59,29	46,20	-13,09	0,00			13,09	12,16	0,93
12	Cao Kỳ	1820,93	1.845,23	1.652,93	-192,30	61,85	44,19	17,66	254,15	206,69	47,46

**Phụ lục 6F: Diện tích rừng sản xuất phân theo xã**

Đơn vị: ha

TT	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
<b>Tổng cộng</b>		<b>43.784,91</b>	<b>36.328,77</b>	<b>23.869,94</b>	<b>12.458,83</b>	<b>7.456,14</b>	<b>3.609,00</b>	<b>3.331,35</b>	<b>515,79</b>
1	TT. Chợ Mới	121,11	109,01	50,67	58,34	12,10	12,10		
2	Tân Sơn	2.976,05	2.538,99	2.365,57	173,42	437,06	17,63	384,50	34,93
3	Thanh Bình	1.602,66	1.429,05	934,39	494,66	173,61	145,53	25,65	2,43
4	Nông Hạ	4.310,32	3.812,76	2.700,64	1.112,12	497,56	93,39	314,11	90,06
5	Thanh Mai	3.787,25	3.312,75	1.503,57	1.809,18	474,50	321,78	108,84	43,88
6	Yên Cư	3.713,76	3.111,60	2.427,72	683,88	602,16	238,35	306,01	57,80
7	Bình Văn	1.985,18	1.735,82	1.196,57	539,25	249,36	89,96	123,79	35,61
8	Yên Hân	1.743,43	1.424,72	1.091,57	333,15	318,71	246,91	64,08	7,72
9	Nông Thịnh	1.940,28	1.549,30	937,24	612,06	390,98	344,29	45,29	1,40
10	Thanh Vận	2.639,50	2.141,04	1.275,60	865,44	498,46	297,67	146,60	54,19
11	Mai Lạp	3.909,56	3.525,22	2.478,93	1.046,29	384,34	314,97	51,59	17,78
12	Yên Đĩnh	1.482,31	1.094,57	283,87	810,70	387,74	331,54	38,31	17,89
13	Hòa Mục	3.507,75	2.687,38	1.542,23	1.145,15	820,37	172,05	567,57	80,75
14	Như Cố	2.982,87	2.640,75	1.714,49	926,26	342,12	290,23	46,89	5,00
15	Quảng Chu	3.327,89	2.389,19	1.450,41	938,78	938,70	247,82	679,22	11,66
16	Cao Kỳ	3.754,99	2.826,62	1.916,47	910,15	928,37	444,78	428,90	54,69

**Trong đó:** 1.RTN - Rừng tự nhiên

2.RT - Rừng trồng

3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng

4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)

5.NN - Đất nông nghiệp

**Phụ lục 6G: Diện tích rừng sản xuất phân theo loại chủ quản lý**

Đối tượng sử dụng	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
		Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.784,91</b>	<b>36.328,77</b>	<b>23.869,94</b>	<b>12.458,83</b>	<b>7.456,14</b>	<b>3.609,00</b>	<b>3.331,35</b>	<b>515,79</b>
<b>1.Nhóm I</b>	<b>38.624,38</b>	<b>32.144,99</b>	<b>21.232,92</b>	<b>10.912,07</b>	<b>6.479,39</b>	<b>3.297,02</b>	<b>2.719,25</b>	<b>463,12</b>
Cộng đồng	171,67	164,81	128,62	36,19	6,86		6,86	
Hộ gia đình, cá nhân	29.301,62	24.712,50	15.150,00	9.562,50	4.589,12	2.910,24	1.334,28	344,60
UBND xã	9.151,09	7.267,68	5.954,30	1.313,38	1.883,41	386,78	1.378,11	118,52
<b>2.Nhóm II</b>	<b>5.160,53</b>	<b>4.183,78</b>	<b>2.637,02</b>	<b>1.546,76</b>	<b>976,75</b>	<b>311,98</b>	<b>612,10</b>	<b>52,67</b>
Công ty LN	5.160,53	4.183,78	2.637,02	1.546,76	976,75	311,98	612,10	52,67

*Đơn vị: ha*

**Trong đó:**

1.RTN - Rừng tự nhiên

2.RT - Rừng trồng

3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng

4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)

5.NN - Đất nông nghiệp

**Phụ lục 6H: So sánh diện tích rừng sản xuất trước và sau quy hoạch**

Đơn vị: ha

TT	Xã	Hiện trạng TKDD 2016	Hiện trạng KKR 2014	Quy hoạch	Chênh lệch	Tăng (+)			Giảm (-)		
						Tổng	PH sang SX	Ngoài vào SX	Tổng	SX sang PH	SX ra ngoài
	<b>Tổng cộng</b>	41980,43	<b>44.418,10</b>	<b>43.784,91</b>	<b>-633,19</b>	<b>1.438,20</b>	<b>1133,91</b>	<b>304,29</b>	<b>2.071,39</b>	<b>298,95</b>	<b>1.772,44</b>
1	TT. Chợ Mới	96,19	130,32	121,11	-9,21	0,91		0,91	10,12		10,12
2	Tân Sơn	2797,63	2.707,87	2.976,05	268,18	346,39	316,63	29,76	78,21		78,21
3	Thanh Bình	1535,54	1.648,07	1.602,66	-45,41	110,73	80,07	30,66	156,14	62,80	93,34
4	Nông Hạ	4034,97	4.209,10	4.310,32	101,22	101,61	84,20	17,41	0,39		0,39
5	Thanh Mai	3682,35	3.738,74	3.787,25	48,51	56,58		56,58	8,07		8,07
6	Yên Cư	4041,81	4.053,99	3.713,76	-340,23	13,30		13,30	353,53	102,69	250,84
7	Bình Văn	1945,23	2.046,75	1.985,18	-61,57	27,92	21,71	6,21	89,49		89,49
8	Yên Hân	1693,07	1.750,66	1.743,43	-7,23	187,87	186,18	1,69	195,10	89,27	105,83
9	Nông Thịnh	1942,33	1.982,11	1.940,28	-41,83	5,68	0,50	5,18	47,51		47,51
10	Thanh Vận	2624,51	2.645,04	2.639,50	-5,54	8,74		8,74	14,28		14,28
11	Mai Lạp	3884,48	3.983,01	3.909,56	-73,45	35,34		35,34	108,79		108,79
12	Yên Đĩnh	1350,93	1.571,92	1.482,31	-89,61	8,20		8,20	97,81		97,81
13	Hòa Mục	3379,04	3.484,50	3.507,75	23,25	117,17	98,13	19,04	93,92		93,92
14	Như Cố	2726,45	2.970,83	2.982,87	12,04	153,14	127,64	25,50	141,10		141,10
15	Quảng Chu	2766,49	3.790,86	3.327,89	-462,97	28,59	12,16	16,43	491,56		491,56
16	Cao Kỳ	3479,41	3.704,33	3.754,99	50,66	236,03	206,69	29,34	185,37	44,19	141,18

**Phụ lục 7: Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng  
huyện Ngân Sơn**

**Phụ lục 7A: Diện tích quy hoạch 3 loại rừng huyện Ngân Sơn**

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>54.377,82</b>	<b>10.952,50</b>	<b>0,00</b>	<b>43.425,32</b>
<b>1. Có rừng</b>	<b>41.828,45</b>	<b>9.190,17</b>		<b>32.638,28</b>
1.1. Rừng tự nhiên	35.557,00	8.911,09		26.645,91
1.2. Rừng trồng	6.271,45	279,08		5.992,37
<b>2. Chưa có rừng</b>	<b>12.549,37</b>	<b>1.762,33</b>		<b>10.787,04</b>
2.1. Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng	1.985,81	54,59		1.931,22
2.2. Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	9.119,78	1.456,97		7.662,81
2.3. Đất nông nghiệp	1.443,78	250,77		1.193,01

**Phụ lục 7B: Diện tích quy hoạch 3 loại rừng phân theo  
đơn vị hành chính xã**

Đơn vị: ha

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>54.377,82</b>	<b>10.952,50</b>	<b>0,00</b>	<b>43.425,32</b>
1	Bằng Vân	5.782,16	557,63	0,00	5.224,53
2	Cốc Đán	5.855,05	2.126,37		3.728,68
3	Đức Vân	2.309,88			2.309,88
4	Hương Nê	2.067,06	200,00		1.867,06
5	Lãng Ngâm	2.284,55	679,59		1.604,96
6	TT.Nà Phặc	4.889,64	446,95		4.442,69
7	Thuần Mang	4.673,80	987,38		3.686,42
8	Thượng Ân	6.045,04	1.334,90		4.710,14
9	Thượng Quan	13.625,43	3.779,47		9.845,96
10	Trung Hoà	3.375,50	432,16		2.943,34
11	Vân Tùng	3.469,71	408,05		3.061,66

**Phụ lục 7C: Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ phân theo xã**

Đơn vị: ha

TT	Xã	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng			
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.952,50</b>	<b>9.190,17</b>	<b>8.911,09</b>	<b>279,08</b>	<b>1.762,33</b>	<b>54,59</b>	<b>1.456,97</b>	<b>250,77</b>
1	Bằng Vân	557,63	508,74	508,74		48,89		35,12	13,77
2	Cốc Đán	2.126,37	1.605,09	1.603,95	1,14	521,28	28,52	443,97	48,79
3	Hương Nê	200,00	162,50	156,68	5,82	37,50		29,66	7,84
4	Lãng Ngâm	679,59	512,01	508,41	3,60	167,58		105,11	62,47
5	TT.Nà Phặc	446,95	420,22	420,07	0,15	26,73		25,96	0,77
6	Thuần Mang	987,38	902,66	894,08	8,58	84,72	0,70	80,73	3,29



TT	Xã	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng			
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
7	Thượng Ân	1.334,90	1.127,62	893,90	233,72	207,28	2,60	185,40	19,28
8	Thượng Quan	3.779,47	3.286,26	3.278,95	7,31	493,21	18,05	418,50	56,66
9	Trung Hoà	432,16	298,62	291,21	7,41	133,54		103,91	29,63
10	Vân Tùng	408,05	366,45	355,10	11,35	41,60	4,72	28,61	8,27

**Trong đó:**

- 1.RTN - Rừng tự nhiên  
2.RT - Rừng trồng  
3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
5.NN - Đất nông nghiệp

### Phụ lục 7D: Diện tích rừng phòng hộ phân theo loại chủ quản lý

Đơn vị: ha

Đối tượng sử dụng	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
		Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.952,50</b>	<b>9.190,17</b>	<b>8.911,09</b>	<b>279,08</b>	<b>1.762,33</b>	<b>54,59</b>	<b>1.456,97</b>	<b>250,77</b>
UBND xã	5.352,22	4.329,84	4.072,56	257,28	1.022,38	51,26	807,92	163,20
Hộ gia đình, cá nhân	5.238,54	4.528,34	4.506,54	21,80	710,20	3,33	622,76	84,11
Cộng đồng (Hội cựu chiến binh Cốc Đán)	361,74	331,99	331,99	0,00	29,75	0,00	26,29	3,46

**Trong đó:**

- 1.RTN - Rừng tự nhiên  
2.RT - Rừng trồng  
3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng  
4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)  
5.NN - Đất nông nghiệp

### Phụ lục 7E: So sánh diện tích rừng phòng hộ trước và sau quy hoạch

Đơn vị: ha

TT	Xã	Hiện trạng TKDD 2016	Hiện trạng KKR 2014	Quy hoạch	Chênh lệch	Tăng (+)			Giảm (-)		
						Tổng	SX sang PH	Ngoài vào PH	Tổng	PH sang SX	PH ra ngoài
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.023,09</b>	<b>12.271,60</b>	<b>10.952,50</b>	<b>-1.319,10</b>	<b>32,44</b>	<b>1,46</b>	<b>30,98</b>	<b>1.351,54</b>	<b>1.062,69</b>	<b>288,85</b>
1	Bằng Vân	544,74	561,78	557,63	-4,15				4,15		4,15
2	Cốc Đán	2075,09	2.126,37	2.126,37							
3	Hương Nê	241,14	248,73	200,00	-48,73				48,73	38,71	10,02
4	Lãng Ngâm	807,62	845,72	679,59	-166,13				166,13	38,17	127,96
5	TT.Nà Phặc	573,6	602,60	446,95	-155,65				155,65	98,17	57,48
6	Thuần Mang	999,15	1.024,60	987,38	-37,22				37,22	10,39	26,83
7	Thượng Ân	1705,71	1.767,60	1.334,90	-432,70				432,70	413,00	19,70
8	Thượng Quan	4018,44	4.029,21	3.779,47	-249,74	31,31	1,46	29,85	281,05	249,87	31,18
9	Trung Hoà	458,58	464,70	432,16	-32,54	0,00			32,54	21,44	11,10
10	Vân Tùng	599,01	600,29	408,05	-192,24	1,13		1,13	193,37	192,94	0,43

## Phụ lục 7F: Diện tích rừng sản xuất phân theo xã

Đơn vị: ha

TT	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
			Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.FT	5.NN
<b>Tổng cộng</b>		<b>43.425,32</b>	<b>32.638,28</b>	<b>26.645,91</b>	<b>5.992,37</b>	<b>10.787,04</b>	<b>1.931,22</b>	<b>7.662,81</b>	<b>1.193,01</b>
1	Bằng Vân	5.224,53	3.816,50	2.812,75	1.003,75	1.408,03	422,02	864,96	121,05
2	Cốc Đán	3.728,68	2.555,68	2.275,23	280,45	1.173,00	135,67	873,38	163,95
3	Đức Vân	2.309,88	1.692,65	957,41	735,24	617,23	73,10	468,08	76,05
4	Hương Nê	1.867,06	1.565,27	1.390,71	174,56	301,79	5,59	215,16	81,04
5	Lãng Ngâm	1.604,96	1.306,42	1.064,98	241,44	298,54	56,57	228,58	13,39
6	TT.Nà Phặc	4.442,69	3.575,47	2.742,27	833,20	867,22	77,45	649,94	139,83
7	Thuần Mang	3.686,42	2.833,37	2.602,12	231,25	853,05	146,07	622,10	84,88
8	Thượng Ân	4.710,14	3.627,26	3.117,28	509,98	1.082,88	221,41	768,14	93,33
9	Thượng Quan	9.845,96	7.250,27	6.547,00	703,27	2.595,69	670,87	1.755,81	169,01
10	Trung Hoà	2.943,34	2.376,59	2.204,56	172,03	566,75	14,33	402,96	149,46
11	Vân Tùng	3.061,66	2.038,80	931,60	1.107,20	1.022,86	108,14	813,70	101,02

**Trong đó:**

- |                       |  |
|-----------------------|--|
| 1.RTN - Rừng tự nhiên | 3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng |
| 2.RT - Rừng trồng     | 4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2) |
|                       | 5.NN - Đất nông nghiệp                     |

## Phụ lục 7G: Diện tích quy hoạch rừng sản xuất phân theo chủ quản lý

Đơn vị: ha

Đối tượng sử dụng	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
		Cộng	1.RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
<b>Tổng</b>	<b>43.425,32</b>	<b>32.638,28</b>	<b>26.645,91</b>	<b>5.992,37</b>	<b>10.787,04</b>	<b>1.931,22</b>	<b>7.662,81</b>	<b>1.193,01</b>
<b>1.Nhóm I</b>	<b>41.268,33</b>	<b>30.727,62</b>	<b>25.496,06</b>	<b>5.231,56</b>	<b>10.540,71</b>	<b>1.888,92</b>	<b>7.470,87</b>	<b>1.180,92</b>
Hộ gia đình, cá nhân	26.699,65	20.836,24	17.153,55	3.682,69	5.863,41	1.371,45	3.958,35	533,61
UBND xã	14.568,68	9.891,38	8.342,51	1.548,87	4.677,30	517,47	3.512,52	647,31
<b>2.Nhóm II</b>	<b>2.156,99</b>	<b>1.910,66</b>	<b>1.149,85</b>	<b>760,81</b>	<b>246,33</b>	<b>42,30</b>	<b>191,94</b>	<b>12,09</b>
Lâm trường Ngân Sơn	2.156,99	1.910,66	1.149,85	760,81	246,33	42,30	191,94	12,09

**Trong đó:**

- |                       |  |
|-----------------------|--|
| 1.RTN - Rừng tự nhiên | 3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng |
| 2.RT - Rừng trồng     | 4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2) |
|                       | 5.NN - Đất nông nghiệp                     |

**Phụ lục 7H: So sánh diện tích rừng sản xuất trước và sau quy hoạch**

*Đơn vị: ha*

TT	Xã	Hiện trạng TKĐĐ 2016	Hiện trạng KKR 2014	Quy hoạch	Chênh lệch so với KKR	Tăng (+)			Giảm (-)		
						Tổng	PH sang SX	Ngoài vào SX	Tổng	SX sang PH	SX ra ngoài
	<b>Tổng cộng</b>	<b>42.214,85</b>	<b>43.405,09</b>	<b>43.425,32</b>	<b>20,23</b>	<b>1.357,06</b>	<b>1.062,69</b>	<b>294,37</b>	<b>1.336,83</b>	<b>1,46</b>	<b>1.335,37</b>
1	Bằng Vân	5.195,43	5.557,77	5.224,53	-333,24	0,20		0,20	333,44		333,44
2	Cốc Đán	3.567,55	3.743,43	3.728,68	-14,75				14,75		14,75
3	Đức Vân	2.174,93	2.548,91	2.309,88	-239,03	0,89		0,89	239,92		239,92
4	Hương Nê	1.722,89	1.840,61	1.867,06	26,45	46,55	38,71	7,84	20,10		20,10
5	Lãng Ngâm	1.576,24	1.595,40	1.604,96	9,56	38,17	38,17		28,61		28,61
6	TT.Nà Phặc	4.634,94	4.542,00	4.442,69	-99,31	123,14	98,17	24,97	222,45		222,45
7	Thuần Mang	3.517,94	3.742,50	3.686,42	-56,08	50,95	10,39	40,56	107,03		107,03
8	Thượng Ân	4.044,3	4.271,95	4.710,14	438,19	493,16	413,00	80,16	54,97		54,97
9	Thượng Quan	9.862,98	9.550,30	9.845,96	295,66	376,49	249,87	126,62	80,83	1,46	79,37
10	Trung Hoà	2.999,98	3.040,80	2.943,34	-97,46	21,44	21,44		118,90		118,90
11	Vân Tùng	2.917,66	2.971,42	3.061,66	90,24	206,07	192,94	13,13	115,83		115,83

**Phụ lục 8: Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng  
thành phố Bắc Kạn**

**Phụ lục 8A: Diện tích 3 loại rừng sau rà soát điều chỉnh**

*Đơn vị: ha*

<b>Loại đất, loại rừng</b>	<b>Tổng</b>	<b>Phòng hộ</b>	<b>Sản xuất</b>
<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>11.426,27</b>	<b>2.835,77</b>	<b>8.590,50</b>
<b>1. Có rừng</b>	<b>8.279,62</b>	<b>2.188,09</b>	<b>6.091,53</b>
1. Rừng tự nhiên	5.140,59	2.112,83	3.027,76
2. Rừng trồng	3.139,03	75,26	3.063,77
<b>2. Chưa có rừng</b>	<b>3.146,65</b>	<b>647,68</b>	<b>2.498,97</b>
3. Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng	1.303,99	63,27	1.240,72
4. Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)	1.641,30	553,36	1.087,94
5. Đất nông nghiệp	201,36	31,05	170,31

**Phụ lục 8B: Diện tích 3 loại rừng sau rà soát điều chỉnh  
phân theo đơn vị hành chính**

*Đơn vị: ha*

<b>STT</b>	<b>Xã</b>	<b>Tổng</b>	<b>Phòng hộ</b>	<b>Sản xuất</b>
	<b>Tổng DT quy hoạch 3 LR</b>	<b>11.426,27</b>	<b>2.835,77</b>	<b>8.590,50</b>
1	P. Đức Xuân	381,75		381,75
2	P. Phùng Chí Kiên	190,66		190,66
3	Dương Quang	2.247,43	846,49	1.400,94
4	P. Sông Cầu	205,01		205,01
5	P. Huyện Tụng	2.298,87	371,18	1.927,69
6	Nông Thượng	1.824,09	38,94	1.785,15
7	P. Xuất Hóa	4.278,46	1.579,16	2.699,30

**Phụ lục 8C: Diện tích rừng phòng hộ sau rà soát điều chỉnh  
phân theo đơn vị hành chính**

*Đơn vị: ha*

<b>STT</b>	<b>Xã</b>	<b>Tổng</b>	<b>Đất có rừng</b>			<b>Đất chưa có rừng</b>			
			<b>Cộng</b>	<b>1.RTN</b>	<b>2.RT</b>	<b>Cộng</b>	<b>3.DTR</b>	<b>4.DT</b>	<b>5.NN</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.835,77</b>	<b>2.188,09</b>	<b>2.112,83</b>	<b>75,26</b>	<b>647,68</b>	<b>63,27</b>	<b>553,36</b>	<b>31,05</b>
1	Dương Quang	<b>846,49</b>	<i>596,16</i>	563,25	32,91	<i>250,33</i>	4,02	244,91	1,40
2	P. Huyện Tụng	<b>371,18</b>	<i>296,15</i>	294,92	1,23	<i>75,03</i>	15,90	59,13	
3	Nông Thượng	<b>38,94</b>	<i>29,62</i>	29,62		<i>9,32</i>		9,32	
4	P. Xuất Hóa	<b>1.579,16</b>	<i>1.266,16</i>	1.225,04	41,12	<i>313,00</i>	43,35	240,00	29,65

**Phụ lục 8D: Diện tích rừng phòng hộ sau rà soát điều chỉnh phân theo loại chủ quản lý**

Đơn vị: ha

Nhóm kê kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
				Cộng	1.RTN	2. RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.835,77</b>	<b>2.188,09</b>	<b>2.112,83</b>	<b>75,26</b>	<b>647,68</b>	<b>63,27</b>	<b>553,36</b>	<b>31,05</b>
<b>1.Nhóm I</b>			<b>2.743,09</b>	<b>2.128,37</b>	<b>2.058,26</b>	<b>70,11</b>	<b>614,72</b>	<b>53,28</b>	<b>532,79</b>	<b>28,65</b>
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>Cộng</b>	<b>1.262,32</b>	<b>911,88</b>	<b>850,91</b>	<b>60,97</b>	<b>350,44</b>	<b>39,74</b>	<b>301,95</b>	<b>8,75</b>
		Dương Quang	834,93	586,35	553,84	32,51	248,58	4,02	243,16	1,4
		P. Huyền Tụng	206,68	156,53	155,3	1,23	50,15	12,65	37,5	
		P. Xuất Hóa	220,71	169,00	141,77	27,23	51,71	23,07	21,29	7,35
	<b>UBND xã</b>	<b>Cộng</b>	<b>1.480,77</b>	<b>1.216,49</b>	<b>1.207,35</b>	<b>9,14</b>	<b>264,28</b>	<b>13,54</b>	<b>230,84</b>	<b>19,90</b>
		Dương Quang	11,56	9,81	9,41	0,4	1,75		1,75	
		P. Huyền Tụng	164,50	139,62	139,62		24,88	3,25	21,63	
		Nông Thượng	38,94	29,62	29,62		9,32		9,32	
		P. Xuất Hóa	1.265,77	1.037,44	1028,7	8,74	228,33	10,29	198,14	19,9
<b>2. Nhóm II</b>			<b>92,68</b>	<b>59,72</b>	<b>54,57</b>	<b>5,15</b>	<b>32,96</b>	<b>9,99</b>	<b>20,57</b>	<b>2,40</b>
	<b>Tổ chức kinh tế</b>	<b>Cộng</b>	<b>92,68</b>	<b>59,72</b>	<b>54,57</b>	<b>5,15</b>	<b>32,96</b>	<b>9,99</b>	<b>20,57</b>	<b>2,40</b>
		P. Xuất Hóa	92,68	59,72	54,57	5,15	32,96	9,99	20,57	2,4

**Trong đó:**

1.RTN - Rừng tự nhiên

2.RT - Rừng trồng

3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng

4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)

5.NN - Đất nông nghiệp

**Phụ lục 8E: So sánh diện tích rừng phòng hộ trước và sau rà soát điều chỉnh**

*Đơn vị: ha*

ST T	Xã	Hiện trạng TKĐĐ 2016	Hiện trạng KKR 2014	Quy hoạch điều chỉnh	Chênh lệch so với kết quả KKR	Tăng (+)		Giảm (-)	
						Tổng	SX sang PH	Tổng	PH sang SX
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.087,09</b>	<b>3.226,29</b>	<b>2.835,77</b>	<b>-390,52</b>	<b>14,43</b>	<b>14,43</b>	<b>404,95</b>	<b>404,95</b>
1	Dương Quang	811,60	846,49	846,49	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Nông Thượng	153,59	153,90	38,94	-129,39	14,43	14,43	129,39	129,39
3	P. Huyền Tụng	379,17	379,20	371,18	-8,02	0,00	0,00	8,02	8,02
4	P. Xuất Hóa	1.742,73	1.846,70	1.579,16	-267,54	0,00	0,00	267,54	267,54

**Phụ lục 8F: Diện tích rừng sản xuất phân theo xã**

*Đơn vị: ha*

STT	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
			Cộng	1. RTN	2.RT	Cộng	3.DTR	4. DT	5.NN
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.590,50</b>	<b>6.091,53</b>	<b>3.027,76</b>	<b>3.063,77</b>	<b>2.498,97</b>	<b>1.240,72</b>	<b>1.087,94</b>	<b>170,31</b>
1	Dương Quang	1.400,94	1.066,39	641,64	424,75	334,55	112,67	221,88	
2	Nông Thượng	1.785,15	1.180,19	497,18	683,01	604,96	263,36	341,60	
3	P. Đức Xuân	381,75	267,49	134,40	133,09	114,26	48,13	66,13	
4	P. Huyền Tụng	1.927,69	1.397,83	501,80	896,03	529,86	325,73	131,56	72,57
5	P. Phùng Chí Kiên	190,66	122,01	5,50	116,51	68,65	33,45	35,20	
6	P. Sông Cầu	205,01	150,87	30,81	120,06	54,14	32,85	21,29	
7	P. Xuất Hóa	2.699,30	1.906,75	1.216,43	690,32	792,55	424,53	270,28	97,74

**Trong đó:**

- |                       |  |
|-----------------------|--|
| 1.RTN - Rừng tự nhiên | 3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng |
| 2.RT - Rừng trồng     | 4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2) |
|                       | 5.NN - Đất nông nghiệp                     |

**Phụ lục 8G: Diện tích rừng sản xuất phân theo loại chủ quản lý**

Đơn vị: ha

Nhóm kể kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
				Cộng	1. RTN	2. RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
<b>Tổng cộng</b>			<b>8.630,63</b>	<b>6.125,75</b>	<b>3.047,98</b>	<b>3.077,77</b>	<b>2.504,88</b>	<b>1.246,63</b>	<b>1.087,94</b>	<b>170,31</b>
<b>1.Nhóm I</b>			<b>7.834,20</b>	<b>5.489,73</b>	<b>2.798,08</b>	<b>2.691,65</b>	<b>2.344,47</b>	<b>1.206,67</b>	<b>990,41</b>	<b>147,39</b>
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>Cộng</b>	<b>5.490,53</b>	<b>3.907,42</b>	<b>1.913,55</b>	<b>1.993,87</b>	<b>1.583,11</b>	<b>921,93</b>	<b>583,95</b>	<b>77,23</b>
		Dong Quang	1.168,83	899,66	600,88	298,78	269,17	110,51	158,66	
		Nông Thọng	1.084,89	730,84	328,36	402,48	354,05	161,91	192,14	
		P. Đức Xuân	289,43	210,83	109,21	101,62	78,60	24,09	54,51	
		P. Huyền Tung	1.307,68	938,74	386,26	552,48	368,94	239,11	89,51	40,32
		P. Phùng Chí Kiên	104,21	69,53	0,12	69,41	34,68	19,3	15,38	
		P. Sông Cầu	178,96	130,66	28,93	101,73	48,30	31,78	16,52	
		P. Xuất Hóa	1.356,53	927,16	459,79	467,37	429,37	335,23	57,23	36,91
	<b>UBND xã</b>	<b>Cộng</b>	<b>2.343,67</b>	<b>1.582,31</b>	<b>884,53</b>	<b>697,78</b>	<b>761,36</b>	<b>284,74</b>	<b>406,46</b>	<b>70,16</b>
		Dong Quang	90,64	69,59	40,76	28,83	21,05	2,16	18,89	
		Nông Thọng	686,98	440,54	168,82	271,72	246,44	101,45	144,99	
		P. Đức Xuân	81,42	46,32	19,72	26,6	35,10	23,9	11,2	
		P. Huyền Tung	296,61	196,34	91,58	104,76	100,27	61,91	25,07	13,29
		P. Phùng Chí Kiên	86,45	52,48	5,38	47,1	33,97	14,15	19,82	
		P. Sông Cầu	26,05	20,21	1,88	18,33	5,84	1,07	4,77	
		P. Xuất Hóa	1.075,52	756,83	556,39	200,44	318,69	80,1	181,72	56,87
<b>2.Nhóm II</b>		<b>Cộng</b>	<b>796,43</b>	<b>636,02</b>	<b>249,90</b>	<b>386,12</b>	<b>160,41</b>	<b>39,96</b>	<b>97,53</b>	<b>22,92</b>

Nhóm kèm kê	Đối tượng sử dụng	Xã	Tổng	1.Có rừng			2.Chưa có rừng			
				Cộng	1. RTN	2. RT	Cộng	3.DTR	4.DT	5.NN
	<b>Các đơn vị vũ trang</b>		<b>249,83</b>	<b>195,54</b>	<b>180,21</b>	<b>15,33</b>	<b>54,29</b>	<b>3,46</b>	<b>36,22</b>	<b>14,61</b>
		Nông Thượng	13,24	8,77		8,77	4,47		4,47	
		P. Đức Xuân	3,59	3,17		3,17	0,42		0,42	
		P. Huyền Tung	11,13	0,18	0,18		10,95	0,17		10,78
		P. Xuất Hóa	221,87	183,42	180,03	3,39	38,45	3,29	31,33	3,83
	<b>Các tổ chức kinh tế</b>	<b>Cộng</b>	<b>546,60</b>	<b>440,48</b>	<b>69,69</b>	<b>370,79</b>	<b>106,12</b>	<b>36,50</b>	<b>61,31</b>	<b>8,31</b>
		Dương Quang	141,47	97,14		97,14	44,33		44,33	
		Nông Thọng	0,04	0,04		0,04	0,00			
		P. Huyền Tung	312,27	262,57	23,78	238,79	49,70	24,54	16,98	8,18
		P. Đức Xuân	7,31	7,17	5,47	1,7	0,14	0,14		
			45,38	39,34	20,22	19,12	6,04	5,91	0,00	0,13
		P. Xuất Hóa	40,13	34,22	20,22	14	5,91	5,91		

**Trong đó:**

1.RTN - Rừng tự nhiên

2.RT - Rừng trồng

3.DTR - Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng

4.DT - Đất có cây bụi, tái sinh (DT1, DT2)

5.NN - Đất nông nghiệp



**Phụ lục 8H: So sánh diện tích rừng sản xuất trước và sau rà soát điều chỉnh**

*Đơn vị: ha*

STT	Xã	Hiện trạng TKDD 2016	Hiện trạng KKR 2014	Quy hoạch điều chỉnh	Chênh lệch so với kết quả KKR	Tăng (+)		Giảm (-)		SX ra Ngoài
						Tổng	PH sang SX	Tổng	SX sang PH	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.558,48</b>	<b>8.208,69</b>	<b>8.590,50</b>	<b>381,81</b>	<b>404,95</b>	<b>404,95</b>	<b>23,14</b>	<b>14,43</b>	<b>8,71</b>
1	Dương Quang	1.270,09	1.400,94	1.400,94	<b>0,00</b>	0,00		0,00		
2	Nông Thượng	1.632,43	1.670,19	1785,15	<b>114,96</b>	129,39	129,39	14,43	14,43	
3	P. Đức Xuân	353,53	381,75	381,75	<b>0,00</b>	0,00		0,00		
4	P. Huyền Tụng	1.690,67	1.920,21	1927,69	<b>7,48</b>	8,02	8,02	0,54		0,54
5	P. Minh Khai	13,29	8,17	0	<b>-8,17</b>	0,00		8,17		8,17
6	P. Phùng Chí Kiên	166,81	190,66	190,66	<b>0,00</b>	0,00		0,00		
7	P. Sông Cầu	194,24	205,01	205,01	<b>0,00</b>	0,00		0,00		
8	P. Xuất Hóa	2.237,42	2.431,76	2699,3	<b>267,54</b>	267,54	267,54	0,00		